



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

Con số SỰ KIỆN

ISSN 2734-9136

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 59 - KỲ I - 9/2020



VIỆT NAM - ASEAN

KHẲNG ĐỊNH VAI TRÒ VÀ NÂNG TẦM VỊ THẾ



NÔNG NGHIỆP THÔNG MINH

ĐÒN BẨY CHIẾN LƯỢC
PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM



RÁC THẢI NÔNG THÔN

THỰC TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG QUẢN LÝ



SỰ TỤ DỐC

CỦA NỀN KINH TẾ CHIA SẺ TRUNG QUỐC

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CAO PHONG: NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TOÀN DIỆN

Trung tâm Y tế (TTYT) huyện Cao Phong được thành lập theo Quyết định số 2930/QĐ-UBND ngày 16/11/2016 của UBND tỉnh Hòa Bình trên cơ sở sáp nhập BVĐK Huyện, TTYT Dự phòng Huyện và các Trạm Y tế xã, thị trấn trên địa bàn Huyện. Đến nay, sau hơn 3 năm thực hiện hợp nhất, TTYT huyện Cao Phong đã phát huy được tinh thần đoàn kết, tập trung nguồn lực, duy trì tốt các mặt hoạt động, nâng cao hiệu quả tổng thể vì mục tiêu chăm sóc nâng cao sức khỏe cho nhân dân.

Tăng cường nguồn lực cho y tế cơ sở - sẵn sàng đối phó với dịch bệnh

Cao Phong là huyện miền núi còn khó khăn của tỉnh Hòa Bình dân số chủ yếu là người dân tộc thiểu số (DTTS), trong đó người Mường chiếm tỷ lệ 65%, trình độ dân trí không đồng đều... điều này dẫn tới việc tiếp cận các dịch vụ y tế của người dân ở một số xã còn hạn chế. Xác định rõ y tế cơ sở là nơi đầu tiên tiếp cận người dân, TTYT huyện Cao Phong đã chú trọng tăng cường nguồn lực, củng cố mạng lưới y tế xã, thị trấn. Theo đó, Trung tâm đã tranh thủ sự quan tâm của Sở Y tế, huyện Cao Phong và địa phương để xây dựng, nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất cho các trạm y tế, đồng thời bố trí cán bộ, bác sĩ có năng lực làm việc tại tuyến xã.

Đầu năm 2020, trước tình hình dịch Covid-19 lan rộng trên thế giới, dịch bệnh trong nước có những diễn biến phức tạp, Trung tâm đã chủ động xây dựng kế hoạch phòng chống cho từng loại dịch bệnh, tăng cường công tác giám sát dịch tễ, cung ứng kịp thời trang thiết bị, hóa chất và vật tư y tế để sẵn sàng đối phó... Nhờ vậy,



Các y bác sĩ Trung tâm Y tế huyện Cao Phong thăm khám sức khỏe cho bệnh nhân



Đồng chí Bùi Văn Danh - Ủy viên Ban Thường vụ, Trưởng ban Tổ chức Huyện ủy chúc mừng thành công của Đại hội Đảng bộ Trung tâm Y tế huyện Cao Phong nhiệm kỳ 2020-2025

trên địa bàn không xảy ra dịch lớn, các loại bệnh truyền nhiễm được phát hiện, giám sát và xử lý kịp thời. Các chỉ tiêu y tế dự phòng và công tác dân số khác cũng cơ bản đạt kế hoạch được giao. Cụ thể, năm 2019, tỷ lệ trẻ em được tiêm vắc xin DPT (bạch hầu, ho gà, uốn ván), tiêm vắc xin sởi, tiêm viêm gan B trở sơ sinh... đều đạt từ 94% trở lên, tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiêm AT2+ đạt 100%. Trung tâm cũng đã tổ chức truyền thông giáo dục sức khỏe cho hơn 96 nghìn lượt người. Các chương trình khác như Chương trình phòng, chống bệnh lao quốc gia, phòng, chống HIV/AIDS, phòng, chống phong, phòng chống sốt rét... đều được triển khai hiệu quả.

Từng bước nâng cao chất lượng khám chữa bệnh

Song song với công tác dự phòng, TTYT huyện Cao Phong cũng nỗ lực nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh và tạo ra bước chuyển biến trong phong cách thái độ phục vụ hướng tới sự hài lòng của người dân. Đồng thời được sự quan tâm, tạo điều

kiện của ngành Y tế Hòa Bình, Trung tâm được đầu tư nhiều thiết bị mới, hiện đại như: máy chụp X-Quang kỹ thuật số, máy siêu âm màu 4D, máy monitor theo dõi người bệnh, máy gây mê... Triển khai áp dụng kỹ thuật mới, kỹ thuật chuyên sâu được thuận lợi như nội soi tiêu hóa, phẫu thuật ngoại khoa, sản khoa... Nhờ đó thu hút được ngày càng đông bệnh nhân, đến khám và điều trị

Năm 2019, TTYT huyện Cao Phong đón nhận 63.727 lượt bệnh nhân, đạt 168,59% kế hoạch. Số người điều trị nội trú đạt 5.929 lượt, số người điều trị ngoại trú 8.855 lượt, đạt 316,25% chỉ tiêu đề ra. Bên cạnh đó, Trung tâm còn phối hợp với các phòng ban ngành của Huyện tổ chức nhiều đợt khám bệnh tại các xã vùng xa cho bà con nhân dân là các đối tượng chính sách, hộ nghèo, cận nghèo, hộ đồng bào DTTS..., điều này góp phần xây dựng hình ảnh vì nhân dân phục vụ của Trung tâm và được Huyện và Sở Y tế đánh giá rất cao./.



TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ LÀM VIỆC VỚI TRƯỞNG ĐẠI DIỆN QUỸ DÂN SỐ LIÊN HỢP QUỐC TẠI VIỆT NAM

Ngày 14/8/2020, tại Hà Nội, bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê (TCTK) đã có buổi làm việc với bà Naomi Kitahara, Trưởng đại diện Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA) tại Việt Nam về việc hợp tác giữa 2 cơ quan, trong đó tập trung đánh giá một số công việc đối với dự án - VNM9P03 "Hỗ trợ các cơ quan Việt Nam trong việc cung cấp và sử dụng số liệu, bằng chứng có chất lượng về dân số và phát triển phục vụ xây dựng và giám sát thực hiện các chính sách, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam, giai đoạn 2017 - 2021".

Sau khi nghe đánh giá kết quả thực hiện Dự án từ năm 2017 đến nay, bà Nguyễn Thị Hương cho biết, TCTK đã nhận được giải thưởng chuyển đổi số quốc gia nhờ ứng dụng công nghệ thông tin vào hầu hết quá trình thu thập và xử lý thông tin của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019. Thành công này có sự hỗ trợ kỹ thuật của UNFPA. Tiếp sau đó, TCTK tiếp tục áp dụng CNTT trong cuộc Điều tra 53 dân tộc cũng được thực hiện trong năm 2019 và trong cuộc Tổng điều tra kinh tế sắp tới. Bà mong muốn trong thời gian tới tiếp tục nhận được sự quan tâm của UNFPA và cùng nhau phối hợp, công bố những kết quả khai thác chuyên sâu từ TĐT dân số và nhà ở 2019 để làm giàu thêm giá trị cuộc điều tra cũng như đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người dùng tin.

Trao đổi về nội dung thực hiện dự án, bà Nguyễn Thị Hương đề nghị trong thời gian tới tập trung cụ thể vào một số vấn đề sau:



(1) Đề nghị sẽ có nghiên cứu sử dụng dữ liệu hành chính về thống kê dân số, nhân khẩu học và di cư, để cập nhật dữ liệu, giảm thiểu các cuộc điều tra theo phương pháp truyền thống và tăng cường việc khai thác hồ sơ hành chính cũng như kết hợp các cuộc điều tra một cách hiệu quả nhất. (2) Nghiên cứu mở rộng phạm vi thống kê dân số gắn với phát triển kinh tế - xã hội cũng như vấn đề biến đổi khí hậu. Đặc biệt là hỗ trợ việc xây dựng cơ chế phối hợp về thống kê dân số, nhân khẩu học và di cư của TCTK với các bộ, ngành và địa phương. (3) Tiếp tục hỗ trợ các cuộc điều tra đặc kỳ về thống kê dân số như điều tra dân số giữa kỳ, điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (MICS), di cư... để làm rõ hơn bức tranh dân số và tình hình di cư giữa các vùng miền. (4) Tiếp tục hỗ trợ công tác phân tích và dự báo thống kê, để có được các báo cáo chuyên đề. (5) Hỗ trợ xây dựng báo cáo thống kê mang tính dài hạn, chiến lược, đặc biệt trong thời điểm hiện nay Việt Nam đánh giá Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, trong đó quan tâm hơn

đến vấn đề xã hội và môi trường được gắn kết với vấn đề dân số và các nguồn lực.

Khẳng định mối quan hệ hợp tác truyền thống giữa TCTK và UNFPA, bà Naomi Kitahara, Trưởng đại diện Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA) tại Việt Nam nhấn mạnh: Quan hệ hợp tác giữa 2 cơ quan là mối quan hệ dài nhất trên thế giới của UNFPA đối với một quốc gia. Bà rất ấn tượng với việc TCTK ứng dụng CNTT trong TĐT dân số và nhà ở năm 2019 và hứa sẽ tiếp tục đồng hành với TCTK trong việc phân tích các số liệu, sớm hoàn thành các báo cáo chuyên khảo về kết quả cuộc TĐT. Bà cũng đánh giá cao vai trò đầu tàu của TCTK trong việc giám sát thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững cũng như là nước đầu tiên trên thế giới thực hiện thành công cuộc điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ lần thứ 2, trong đó TCTK là cơ quan tiên phong theo dõi, giám sát quá trình thực hiện.

Sau buổi làm việc, bà Naomi Kitahara đã trao tặng hoa chúc mừng bà Nguyễn Thị Hương đảm nhiệm cương vị mới là Tổng cục trưởng TCTK./.

B.N

HỌP TỔ BIÊN TẬP XÂY DỰNG BỘ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TĂNG TRƯỞNG XANH QUỐC GIA

Sáng ngày 13/8/2020 tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tổ chức Hội thảo biên tập xây dựng Bộ chỉ tiêu thống kê tăng trưởng xanh quốc gia. Ông Nguyễn Trung Tiến - Phó Tổng cục trưởng TCTK, Tổ trưởng Tổ biên tập chủ trì buổi họp.

Phát biểu khai mạc, ông Nguyễn Trung Tiến cho biết, hiện các chỉ tiêu tăng trưởng xanh đang nằm ở các bộ, ngành không tập trung dẫn đến công tác điều hành của Chính phủ khó khăn. Từ thực tế này, Chính phủ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chỉ đạo TCTK tiến hành xây dựng bộ chỉ tiêu. Để xây dựng bộ chỉ tiêu khi đưa vào thực hiện đảm bảo tính khả thi, ông Nguyễn Trung Tiến đề nghị các đại biểu tập trung cho ý kiến vào dự thảo bộ chỉ tiêu như: Tên chỉ tiêu, phương pháp tính, nguồn thông tin, phân tổ, lộ trình thực hiện, nội dung và thời gian công việc tiếp theo.

Dự thảo Danh mục chỉ tiêu tăng trưởng xanh quốc gia của Việt Nam có 3 mục: Một là, thiết lập một hệ thống chỉ tiêu thống kê chung nhằm mô tả, phản ánh và đánh giá mức độ “xanh hóa” trong các hoạt động kinh tế - xã hội và môi trường của Việt Nam. Hai là, cung cấp công cụ để giám sát, quản lý và đánh giá việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, phát triển xanh của Việt Nam. Ba là, đảm bảo tính so sánh và lồng ghép với các mục tiêu phát triển bền vững, phát triển xanh của quốc tế.

Tại buổi họp, các đại biểu đã nghe trình bày và thảo luận về Kế hoạch xây dựng Thông tư tăng trưởng xanh và dự thảo danh mục chỉ tiêu. Các đại biểu đều nhất trí về sự cần thiết phải xây dựng bộ chỉ tiêu và đóng góp nhiều ý kiến vào dự thảo để khi đưa vào thực tế có tính khả thi.

Kết luận buổi họp, ông Nguyễn Trung Tiến đề nghị Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia, đơn vị trực tiếp thực hiện tiếp thu nghiên cứu ý kiến đóng góp và có văn bản phản hồi tới các đơn vị. Đồng thời, tiếp tục rà soát công việc đã làm và triển khai công việc tiếp theo để đảm bảo hoàn thiện kế hoạch xây dựng Thông tư tăng trưởng xanh và dự thảo danh mục chỉ tiêu theo đúng tiến độ./.

M.T

HỘI NGHỊ TẬP HUẤN TRỰC TUYẾN HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG PHẦN MỀM SPSS KHAI THÁC CƠ SỞ DỮ LIỆU TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

Trong các ngày từ ngày 17-20/8/2020, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã khai mạc Hội nghị tập huấn trực tuyến hướng dẫn sử dụng phần mềm SPSS để phân tích dữ liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019. Ông Phạm Quang Vinh, Phó tổng cục trưởng TCTK tham dự và chỉ đạo Hội nghị. Tham dự hội nghị có chuyên viên một số Vụ, Viện, đơn vị thuộc TCTK và được kết nối trực tuyến với 11 Cục Thống kê. Hội nghị được tổ chức với mục đích hướng dẫn đội ngũ công chức, viên chức ngành Thống kê sử dụng thành thạo phần mềm SPSS để khai thác cơ sở dữ liệu vi mô của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, Điều tra biến động dân số, Điều tra lao động việc làm...



Phát biểu tại Hội nghị, ông Phạm Quang Vinh, Phó Tổng cục trưởng TCTK cho biết đây là khóa tập huấn về nghiệp vụ thống kê được tổ chức trực tuyến với các Cục Thống kê nên về cơ bản sẽ có những khó khăn nhất định. Do vậy, để đảm bảo thực hiện đầy đủ các nội dung của Hội nghị tập huấn, Ông đề nghị các học viên, đặc biệt là học viên tham dự tại điểm cầu trực tuyến ở Cục Thống kê cần nghiêm túc, tập trung cao độ để có thể lĩnh hội được nội dung của khóa tập huấn và thực hiện triển khai tại địa phương. Vụ Thống kê Dân số và Lao động, TCTK có trách nhiệm: Giới thiệu, truyền đạt đầy đủ các nội dung của chương trình tập huấn. Hướng dẫn dễ hiểu và rõ ràng các nội dung nghiệp vụ; phân công công chức hỗ trợ các tỉnh trong quá trình tập huấn và sau tập huấn về các vấn đề nghiệp vụ và giải quyết các vấn đề khó khăn, vướng mắc về chuyên môn khi tiến hành thực hiện sử dụng phần mềm SPSS.

Cuối khóa tập huấn, các học viên sẽ tham gia khảo sát đánh giá hiệu quả của khóa tập huấn, qua đó có được những đánh giá tổng quan về hiệu quả của việc triển khai tập huấn trực tuyến đối với những nội dung chuyên ngành yêu cầu cao về kỹ thuật CNTT./.

T.H



TỔNG CỤC THỐNG KÊ VÀ TỔNG CỤC HẢI QUAN THỐNG NHẤT SỐ LIỆU XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA HÀNG THÁNG

Sáng ngày 21/8/2020, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) và Tổng cục Hải quan (TCHQ) tổ chức họp thống nhất số liệu xuất, nhập khẩu hàng hóa hàng tháng. Bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng TCTK và ông Lưu Mạnh Tường, Phó Tổng cục trưởng TCHQ đồng chủ trì cuộc họp.

Tham dự cuộc họp có ông Nguyễn Trung Tiến, Phó Tổng cục trưởng TCTK; đại diện lãnh đạo và chuyên viên một số đơn vị thuộc TCTK, TCHQ và một số Bộ, ngành có liên quan; đại diện thành viên Tổ công tác liên Bộ.

Tại cuộc họp, bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng TCTK chia sẻ, theo lịch phổ biến thông tin thống kê, ngày 29 hàng tháng, TCTK công bố báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng, trong đó có nội dung về tình hình xuất, nhập khẩu hàng hóa. Số liệu xuất, nhập khẩu được TCTK công bố là số ước tính dựa trên số liệu của 15 ngày đầu tháng và ước tính cho số ngày còn lại của tháng báo cáo. Trong khi đó, vào đầu tuần của tháng tiếp theo, Chính phủ tổ chức phiên họp thường kỳ hàng tháng về tình hình kinh tế - xã hội, trong đó có đề cập đến số liệu và đánh giá tình hình xuất nhập khẩu hàng hóa tháng trước. Tại thời điểm này, TCTK chưa có số liệu xuất, nhập khẩu hàng hóa cập nhật của tháng trước. Trong trường hợp TCHQ cập nhập số liệu sơ bộ của tháng trước phục vụ báo cáo Chính phủ và số liệu được sử dụng trong phiên họp này thì sẽ có sự chênh lệch với số liệu của TCTK đã công bố trước đó. Điều này sẽ gây khó khăn cho công tác điều hành của Chính phủ. Chính vì vậy, trong buổi họp này, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương mong muốn hai cơ quan sẽ tiến hành công bố số liệu thống nhất theo đúng quy định của Luật Thống kê, để các số



liệu thống kê được hiểu đúng và được sử dụng theo đúng quy định của luật, cũng như quy định của quốc tế.

Ông Lưu Mạnh Tường, Phó Tổng cục trưởng TCHQ bày tỏ, TCHQ là cơ quan tổng hợp các số liệu kim ngạch xuất nhập khẩu từ các hoạt động xuất nhập khẩu, cung cấp và sử dụng theo đúng quy định. Hiện nay, đang có thực trạng chênh lệch về số liệu công bố thông tin xuất, nhập khẩu hàng hóa hàng tháng giữa hai đơn vị là TCTK và TCHQ, nguyên nhân là do tính đặc thù về thời điểm cung cấp thông tin.

Để tránh sự không thống nhất về cung cấp và sử dụng số liệu xuất, nhập khẩu hàng hóa do Tổ công tác liên Bộ ước tính và số liệu Lãnh đạo Chính phủ sử dụng trong cuộc họp thường kỳ Chính phủ hàng tháng, TCTK đề xuất hai phương án ước tính số liệu xuất, nhập khẩu hàng hóa hàng tháng như sau: (1) Không thay đổi kỳ tổng hợp số liệu: Tổ công tác liên Bộ dựa trên thông tin xuất, nhập khẩu hàng hóa của 20 ngày và tính thêm 10 ngày còn lại của tháng theo phương pháp phù hợp, đảm bảo độ tin cậy. (2) Thay đổi kỳ tổng hợp số liệu: Kỳ tổng hợp số liệu của tháng báo cáo bao gồm số liệu 10 ngày của tháng trước và 20 ngày của tháng báo cáo. Kết quả ước tính số liệu xuất, nhập khẩu của Tổ công tác liên Bộ được gửi đến TCTK chậm nhất vào

ngày 22 hàng tháng phục vụ ước tính các chỉ tiêu thống kê và biên soạn báo cáo kinh tế - xã hội. Đồng thời, số liệu này cũng được gửi tới Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ ngành có liên quan sử dụng trong phiên họp Chính phủ thường kỳ và phục vụ công tác quản lý điều hành của Chính phủ và các Bộ, ngành.

Cuộc họp cũng nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các đại biểu tham dự liên quan đến các vấn đề như: Thời điểm cung cấp số liệu, công bố số liệu và phương pháp ước tính số liệu xuất, nhập khẩu nhằm sát hơn với thực tế.

Kết thúc cuộc họp, TCTK và TCHQ đã thống nhất về việc cung cấp và sử dụng số liệu xuất nhập, khẩu hàng hóa hàng tháng. Theo đó, TCHQ sẽ cung cấp số liệu xuất, nhập khẩu vào 3 thời điểm sau: Ngày 23 hàng tháng cung cấp báo cáo chi tiết số liệu xuất, nhập khẩu để phục vụ cho việc công bố số liệu kinh tế - xã hội hàng tháng của TCTK; Ngày 26 hàng tháng, cập nhật và gửi lại số liệu tổng về xuất, nhập khẩu hàng hóa để TCTK báo cáo Chính phủ; Ngày 01 hàng tháng, gửi số liệu tổng về xuất nhập, khẩu hàng hóa tháng trước để TCTK phục vụ cho phiên họp Chính phủ.

Với tinh thần làm việc khẩn trương, nghiêm túc, cuộc họp đã đạt được sự đồng thuận cao, kết thúc tốt đẹp./

Thu Hường

TỔNG CỤC TRƯỞNG TCTK LÀM VIỆC VỚI UBND TP. HỒ CHÍ MINH VÀ CỤC THỐNG KÊ TỈNH LONG AN



Tại Long An, sáng ngày 28/8/2020, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Nguyễn Thị Hương đã có buổi làm việc với Cục Thống kê tỉnh Long An.

Tại buổi làm việc, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương đã trao quyết định số 1346/QĐ-TCTK ngày 20/8/2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê bổ nhiệm có thời hạn ông Nguyễn Văn Chuẩn, Phó cục trưởng giữ chức vụ Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Long An. Tổng cục trưởng chúc mừng ông Nguyễn Văn Chuẩn và giao nhiệm vụ cho Tân Cục trưởng lãnh đạo tập thể công chức Cục Thống kê tỉnh Long An tiếp tục nâng cao tinh thần đoàn kết, kế thừa những kết quả đã đạt được để đưa đơn vị ngày càng phát triển.

Bà Nguyễn Thị Hương và đoàn công tác cũng đã nghe ông Nguyễn Văn Chuẩn, Tân Cục trưởng báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ công tác của đơn vị trong 8 tháng năm 2020 và nhiệm vụ trọng tâm của các tháng còn lại trong năm; nghe các cán bộ cốt cán của Cục Thống kê tỉnh Long An đề xuất một số kiến nghị.

Kết luận buổi làm việc, bà Nguyễn Thị Hương ghi nhận sự nỗ lực, cố gắng của tập thể công

chức Cục Thống kê tỉnh Long An trong việc hoàn thành tốt nhiệm vụ; đồng thời Bà làm rõ một số nội dung kiến nghị, đề xuất của Cục. Bà Nguyễn Thị Hương nêu rõ sự cần thiết phải chuẩn hóa danh mục để ứng dụng triệt để công nghệ thông tin vào các công đoạn sản xuất số liệu nhằm hướng tới đáp ứng so sánh quốc tế; về chỉ tiêu cấp huyện, tỉnh, sắp tới Tổng cục sẽ có nghiên cứu, đề xuất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư để bổ sung, điều chỉnh sao cho phù hợp với điều kiện của Việt Nam. Về nâng cao chất lượng nhân lực, Bà cũng yêu cầu các công chức trong ngành phải tự nỗ lực học tập, nâng cao trình độ nghiệp vụ; và sắp tới Tổng cục Thống kê sẽ chú ý hơn đến đào tạo công tác phân tích và dự báo thống kê cho các công chức trong Ngành.

Tại TP. Hồ Chí Minh, chiều cùng ngày, 28/8/2020, Tổng cục trưởng TCTK và đoàn công tác đã có buổi làm việc với UBND Thành phố Hồ Chí Minh và đại diện một số sở, ngành của thành phố về công tác rà soát thông tin đầu vào phục vụ biên soạn GRDP.

Tại buổi làm việc, các đại biểu tham dự đã nghe Ông Huỳnh Văn

Hùng, Cục trưởng Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh báo cáo tình hình kinh tế xã hội 6 tháng năm 2020 và dự báo tình hình quý III, quý IV của Thành phố. Báo cáo nêu rõ: Kinh tế - xã hội thành phố Hồ Chí Minh 6 tháng đầu năm 2020 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới chịu tác động mạnh của dịch COVID-19. Khu vực doanh nghiệp đối mặt với tình trạng thiếu nguyên liệu sản xuất, thu hẹp quy mô, sản xuất cầm chừng. Các ngành, lĩnh vực: Thương mại, du lịch, vận tải, lưu trú ăn uống, xuất nhập khẩu, công nghiệp chế biến chế tạo gặp nhiều khó khăn do chịu tác động tiêu cực của dịch Covid-19. 6 tháng cuối năm, tình hình thế giới, khu vực được dự báo tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường trong bối cảnh đại dịch Covid-19 tiếp tục lan rộng và gây ra những hậu quả nặng nề... Do vậy, tình hình kinh tế - xã hội cả nước nói chung và TP. Hồ Chí Minh nói riêng vẫn gặp rất nhiều khó khăn, đa số các chỉ tiêu kinh tế - xã hội đều giảm hoặc tăng chậm.

Cũng tại buổi làm việc, bà Nguyễn Thị Hương, đã dành thời gian giải thích và làm rõ các hình thức công bố số liệu, sản xuất

thông tin của ngành Thống kê để các đại biểu hiểu và tin tưởng sử dụng số liệu của ngành. Bà đã nêu ra một số điểm sáng động lực tác động đến tăng trưởng của Thành phố nói riêng và cả nước nói chung để có được cái nhìn khách quan trong đánh giá tổng thể sự phát triển. Để ngành Thống kê có được số liệu tốt để sản xuất thông tin thống kê tin cậy, Bà đề nghị UBND các cấp, các Sở, ngành của Thành phố cần quan tâm hơn đến công tác thống kê, thông qua việc kết nối chặt chẽ, cung cấp thông tin đầu vào từ dữ liệu hồ sơ hành chính của các Sở, ngành. Bà Nguyễn Thị Hương cũng đề nghị các Sở, ngành Thành phố cần rà soát chặt chẽ, sớm cung cấp số liệu cụ thể và có giải trình xác đáng để ngành Thống kê có căn cứ rà soát kịp thời. Có thể nói, giữa Tổng cục Thống kê và UBND và các Sở, ngành của TP. Hồ Chí Minh đã có buổi trao đổi, làm việc rất thẳng thắn, nêu ra các dữ liệu thông tin trong quá trình rà soát số liệu đầu vào tính chỉ tiêu GRDP của Thành phố nhằm đạt được sự thống nhất cao.

Kết thúc buổi làm việc, ông Lê Thanh Liêm, Phó Chủ tịch UBND thành phố cảm ơn Bà Nguyễn Thị Hương và đoàn công tác đã dành thời gian cùng trao đổi, rà soát số liệu đầu vào tính chỉ tiêu GRDP của Thành phố. Ông cho rằng, đây là buổi làm việc rất bổ ích, giúp các bên cùng trao đổi thông tin nhằm thống nhất số liệu cơ bản; đồng thời yêu cầu các Sở, ban ngành nhanh chóng cung cấp số liệu kịp thời để Tổng cục Thống kê có căn cứ rà soát lại một lần nữa số liệu GRDP trước khi công bố./

P.V



HỘI THẢO RÀ SOÁT THÔNG TIN ĐẦU VÀO PHỤC VỤ BIÊN SOẠN GRDP THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Chiều ngày 27/8/2020, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) phối hợp với UBND thành phố Hà Nội tổ chức Hội thảo rà soát thông tin đầu vào phục vụ biên soạn GRDP của thành phố Hà Nội. Ông Nguyễn Trung Tiến, Phó Tổng cục trưởng TCTK và ông Nguyễn Doãn Toàn, Phó Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội đồng chủ trì Hội thảo.

Tham dự hội thảo có đại diện lãnh đạo và chuyên viên một số đơn vị thuộc TCTK; cục Thống kê Hà Nội, các sở, ban ngành có liên quan của thành phố Hà Nội.

Phát biểu tại Hội thảo, ông Nguyễn Trung Tiến, Phó Tổng cục trưởng TCTK cho biết, thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và lãnh đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, TCTK phối hợp với các địa phương rà soát, đánh giá tình hình kinh tế - xã hội, làm cơ sở giúp các địa phương đánh giá sát với thực trạng kinh tế - xã hội năm 2020, giai đoạn 2016-2020, và xây dựng kế hoạch giai đoạn 2020-2025.

Ông Nguyễn Doãn Toàn, Phó Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội đánh giá cao sự chủ động, trách nhiệm của TCTK khi đã phối hợp cùng các sở, ban ngành của thành phố Hà Nội rà soát lại thông tin đầu vào phục vụ biên soạn GRDP Hà Nội. Ông cho rằng, việc rà soát lại sẽ giúp cho số liệu kinh tế - xã hội của Thành phố sát với tình hình thực tế hơn.

Tại Hội thảo, các đại biểu được nghe ông Đậu Ngọc Hùng, Cục trưởng Cục Thống kê Hà Nội trình bày báo cáo tóm tắt rà soát tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm

và dự kiến 6 tháng cuối năm 2020. Theo đó, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2020 ước tính tăng 3,39% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,61%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 5,94%; khu vực dịch vụ tăng 2,59%.

Trên cơ sở báo cáo số liệu kinh tế - xã hội của các sở, ban ngành thành phố Hà Nội và số liệu của các vụ thống kê chuyên ngành của TCTK, đại diện TCTK trình bày rà soát thông tin đầu vào phục vụ biên soạn GRDP thành phố Hà Nội gồm các nội dung: Tốc độ tăng trưởng, quy mô nền kinh tế, cơ cấu nền kinh tế...

Hội thảo cũng đã nhận nhiều ý kiến đóng góp của các đại biểu tham dự nhằm đạt được sự đồng thuận và nhất trí cao về các số liệu kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội.

Kết luận Hội thảo, ông Nguyễn Doãn Toàn, Phó chủ tịch UBND thành phố Hà Nội mong muốn sẽ tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của TCTK trong việc rà soát số liệu tình hình kinh tế - xã hội để phục vụ tốt nhất cho công tác quản lý và điều hành của Thủ đô.

Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Trung Tiến cũng ghi nhận và đánh giá cao sự phối hợp của Cục Thống kê Hà Nội cùng các sở, ban ngành của Thành phố trong thời gian qua. Ông mong rằng, thời gian tới, ngành Thống kê Hà Nội sẽ tiếp tục nhận được sự quan tâm, chỉ đạo của Thành ủy, HĐND, UBND cũng như sự phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ban ngành để hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được giao./

Thu Hương

PHIÊN HỌP THỨ BẢY CỦA ỦY BAN KINH TẾ VÀ XÃ HỘI CHÂU Á- THÁI BÌNH DƯƠNG (ESCAP)

Trong các ngày từ 26-28/8/2020, Ủy ban Kinh tế và Xã hội Châu Á - Thái Bình Dương (ESCAP) đã tổ chức trực tuyến Phiên họp thứ Bảy của Ủy ban Kinh tế và Xã hội Châu Á - Thái Bình Dương. Tham dự phiên họp tại điểm cầu Việt Nam có Ông Phạm Quang Vinh, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê (TCTK); đại diện lãnh đạo một số Vụ, Viện thuộc TCTK.

Phiên họp đưa ra thảo luận các vấn đề chiến lược quan trọng nhằm phát triển thống kê, thúc đẩy hợp tác, nâng cao vị thế của thống kê chính thức phù hợp với những cam kết hiện có, bao gồm: Khung hành động và tầm nhìn chung của cộng đồng thống kê Châu Á-Thái Bình Dương đã được Ủy ban thông qua năm 2016 và Tuyên bố về Định hướng số liệu để Không ai bị bỏ lại phía sau được thông qua năm 2019. Năm 2020, với hai sáng kiến, các phiên hội thảo chuyên đề và tham vấn điện tử sẽ được giới thiệu để cho phép

đối thoại tương tác về các vấn đề ưu tiên quan trọng của hệ thống thống kê Châu Á và Thái Bình Dương. Thông qua những sáng kiến mới, Ủy ban Thống kê ESCAP hi vọng trở thành biểu tượng tiên phong trong cộng đồng thống kê Châu Á - Thái Bình Dương.

Kỳ họp trực tuyến lần thứ Bảy của Ủy ban Thống kê thảo luận một số vấn đề, bao gồm: (1) Thu hút sự hỗ trợ của toàn bộ bộ máy chính quyền cho thống kê chính thức trong bối cảnh chương trình nghị sự 2030 về Phát triển bền vững: Giám sát tiến độ phù hợp với tài liệu “Nâng cao thống kê chính thức trong chương trình nghị sự 2030 về Phát triển bền vững: Tầm nhìn chung và Khung hành động của cộng đồng thống kê Châu Á Thái Bình Dương” cùng Tuyên bố về Định hướng số liệu để Không ai bị bỏ lại phía sau; Giám sát các quyết định đã được thông qua tại Kỳ họp lần thứ 6 của Ủy ban Thống kê; Giám sát

tiến độ trong việc thực hiện sáng kiến “Get everyone in picture” của Thống kê hộ tịch và đăng ký dân sự. (2) Nâng cao Thống kê chính thức trong chương trình nghị sự 2030 về Phát triển bền vững: Các tiến bộ đạt được trong việc hỗ trợ Khung hành động và tầm nhìn chung của các nhóm đề xuất sáng kiến của Ủy ban Thống kê và Ban thư ký; Các sáng kiến của các tổ chức toàn cầu, khu vực và tiểu vùng sẽ hỗ trợ Khung hành động và tầm nhìn chung. (3) Thảo luận các vấn đề ưu tiên, bao gồm: Phân tích và tổng hợp số liệu thống kê; Tích hợp dữ liệu lớn nhằm hiện đại hóa thống kê chính thức ở Châu Á Thái Bình Dương; Cải tiến việc quản trị nhân lực nhằm xây dựng các thể chế thống kê ở Châu Á Thái Bình Dương hướng tới tương lai; Xem xét các điểm chính của chương trình trong tương lai; Báo cáo về các vấn đề Ủy ban quan tâm và một số vấn đề khác.

Dự kiến cuối Phiên họp các đại biểu sẽ cùng Thông qua Bản báo cáo của Ủy ban tại phiên họp lần thứ Bảy này./.

T.H

Sáng ngày 25/8/2020, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê họp rà soát Phương án Tổng điều tra Kinh tế năm 2021. Bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê chủ trì cuộc họp. Tham dự buổi họp có ông Nguyễn Trung Tiến, Phó Tổng cục trưởng TCTK; đại diện lãnh đạo và chuyên viên các đơn vị thuộc Tổng cục.

Tại cuộc họp, các đại biểu được nghe báo cáo tiến độ triển khai kế hoạch thực hiện TĐT Kinh tế năm 2021, theo đó thực hiện theo Quyết định số 307/QĐ-TTg ngày 27/2/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức Tổng điều tra Kinh tế năm 2021, đến nay dự thảo Phương án TĐT đã được xây dựng, công tác thu thập thông tin

TỔNG CỤC THỐNG KÊ HỌP RÀ SOÁT PHƯƠNG ÁN TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021

sẽ ứng dụng triệt để công nghệ thông tin, có kết nối cơ sở dữ liệu của Tổng cục Thuế và một số Bộ. Các đại biểu cũng đã có nhiều ý kiến đóng góp để sớm hoàn thiện Phương án TĐT về các nội dung: Công tác chuẩn bị cho cuộc TĐT; Việc triển khai các phần mềm phục vụ TĐT; Thời gian tiến hành điều tra; Thời gian công bố kết quả TĐT...

Phát biểu kết luận tại cuộc họp, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương yêu cầu tất cả các đơn vị có liên quan tiếp tục rà soát kỹ nội dung phương án TĐT, báo cáo Lãnh đạo Tổng cục, để trình

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt. Đồng thời các đơn vị cần thực hiện tốt các công việc theo kế hoạch đã được đưa ra, đặc biệt cần có sự phân công công việc cụ thể và sự phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị trong các công tác chuẩn bị tài liệu, tập huấn trực tuyến, hoàn thiện phần mềm, thu thập và xử lý thông tin... để đảm bảo tiến độ của cuộc TĐT. Kết quả sơ bộ TĐT sẽ được công bố vào tháng 12/2021; sách trắng doanh nghiệp, sách trắng hợp tác xã vào tháng 01/2022; kết quả chính thức TĐT vào tháng 02/2022./.

B.N

GIỚI THIỆU ỨNG DỤNG PHẦN MỀM CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ CẤP QUỐC GIA

Dương Thị Kim Nhung

Phó vụ trưởng vụ PPCĐ và quản lý chất lượng Thống kê - TCTK

Thực hiện Luật Thống kê 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành, ngày 20 tháng 4 năm 2018 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 60/2018/NĐ-CP quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia (viết tắt là NĐ 60/2018/NĐ-CP), thay thế Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 14/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành.

Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia áp dụng đối với các Bộ, ngành được ban hành nhằm 3 mục đích: (1) Thu thập thông tin đầu vào để biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia phân cho các Bộ, ngành trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; (2) Thu thập thông tin phục vụ báo cáo tình hình kinh tế - xã hội; và (3) Biên soạn các chỉ tiêu thống kê trong Niên giám Thống kê. Theo chế độ báo cáo này, các Bộ, ngành phải gửi cho Tổng cục Thống kê các biểu mẫu báo cáo thống kê theo đúng quy định về nội dung báo cáo, thời gian báo cáo.

Trước năm 2019, các bộ, ngành thực hiện việc gửi báo cáo thuộc Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia cho Tổng cục Thống kê (sau đây gọi tắt là CĐBCTK cấp quốc gia) dưới 2 hình thức là bản cứng qua đường công văn hoặc

bản mềm qua thư điện tử. Các báo cáo này được chuyển về từng Vụ nghiệp vụ liên quan của Tổng cục Thống kê. Với phương thức gửi báo cáo như vậy đã gây ra những khó khăn trong việc theo dõi, giám sát thực hiện chế độ báo cáo của bộ, ngành cũng như TCTK; mức bảo mật dữ liệu báo cáo thấp; chi phí và thời gian tốn kém; khó khăn trong việc chia sẻ, dùng chung các số liệu thống kê chính thức giữa các bộ, ngành; khó khăn trong tìm kiếm, khai thác, so sánh số lượng lớn số liệu thống kê của chế độ báo cáo theo lĩnh vực, theo thời gian của nhiều năm.

Trên cơ sở cuộc cách mạng khoa học công nghiệp 4.0 phát triển mạnh mẽ cùng với việc thực hiện Đề án ứng dụng CNTT - truyền thông trong Hệ thống thống kê nhà nước giai đoạn 2017-2025, tầm nhìn đến năm 2030 (được phê duyệt tại Quyết định 501/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 10/5/2018) và đặc biệt triển khai thực hiện Nghị quyết số 17 của Chính phủ ngày 7/3/2019 về một số nhiệm vụ giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng 2025, Tổng cục Thống kê đã xây dựng phần mềm chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

Phần mềm CĐBCTK cấp quốc gia bao gồm 114 biểu mẫu báo

cáo được quy định tại Nghị định 60/2018/NĐ-CP và được cung cấp bởi 21 Bộ, ngành; Là hệ thống hỗ trợ các công việc gửi, nhận, thẩm định, phê duyệt và công bố các báo cáo thống kê thuộc Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia; Là kênh công bố các thông tin thuộc CĐBCTK cấp quốc gia theo thẩm quyền, chức năng của Tổng cục Thống kê đã được quy định; Là đầu mối phổ biến và cung cấp các số liệu báo cáo thống kê tổng hợp chính thức về tình hình kinh tế, xã hội Việt Nam của Tổng cục Thống kê cho người dùng tin nói chung.

Phần mềm CĐBCTK cấp quốc gia có nhiều tính năng như: Quản lý, khai thác báo cáo thống kê và hỗ trợ công tác báo cáo thuận lợi, nhanh chóng, minh bạch, hiệu quả; Chia sẻ, dùng chung các số liệu thống kê tổng hợp chính thức giữa các bộ, ngành từ kho số liệu thống kê tổng hợp chính thức của tất cả các lĩnh vực quản lý của nhà nước được thu thập, lưu trữ trong nhiều năm; Tìm kiếm, khai thác, so sánh số lượng lớn số liệu thống kê tổng hợp chính thức theo lĩnh vực, theo thời gian một cách dễ dàng, đầy đủ của nhiều năm; cung cấp công cụ theo dõi, giám sát chi tiết hoặc tổng thể, toàn diện hoặc từng phần tình hình thực hiện CĐBCTK cấp quốc gia của các đơn vị.

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

Quy trình thực hiện ứng dụng chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia:



Chức năng chính của ứng dụng phần mềm CĐBCTK cấp quốc gia

1) Hỗ trợ thực hiện báo cáo

Ứng dụng cung cấp các chức năng để các đơn vị thuộc bộ, ngành lập rồi gửi báo cáo đến và nhận kết quả thẩm định báo cáo từ Tổng cục Thống kê.

2) Quản lý báo cáo theo từng bước trong quy trình thực hiện báo cáo

Mỗi bước trong quy trình thực hiện báo cáo đều có thể giúp người dùng theo dõi báo cáo đi-đến, tình trạng từng báo cáo, kết quả thực hiện báo cáo của cá nhân mình. Các chức năng này được cung cấp trong từng nhóm chức năng tương ứng với từng bước thực hiện báo cáo.

3) Quản lý việc thực hiện báo cáo tại nhiều đơn vị có phân cấp

Người dùng tại nhiều đơn vị có phân cấp của bộ, ngành có thể được cấp tài khoản và quyền sử dụng để thực hiện mỗi bước trong quy trình thực hiện báo cáo tại các đơn vị khác nhau có phân cấp. Việc lập và kiểm tra báo cáo có thể được thực hiện tại đơn vị trực tiếp thu thập số liệu báo cáo, trong khi việc duyệt báo cáo có thể do đơn vị cấp trên thực hiện. Chức năng này được thực hiện từ việc cấp và phân quyền, phân công cho tài khoản và theo dõi việc thực hiện báo cáo của các tài khoản này.

4) Theo dõi, giám sát quá trình thực hiện báo cáo của toàn đơn vị

Ứng dụng hỗ trợ các đơn vị theo dõi, giám sát tình hình thực hiện chung và tất cả báo cáo của đơn vị thông qua chức năng tổng hợp tình trạng báo cáo và các danh sách báo cáo lập sẵn. Người giám sát của đơn vị có thể thấy ngay các báo cáo ở từng giai đoạn chính của công việc để có cái nhìn tổng quan về tình hình thực hiện của đơn vị mình

5) Khai thác báo cáo và số liệu của báo cáo

Người dùng của các đơn vị bộ, ngành có thể khai thác số liệu từ báo cáo thống kê theo phạm vi khai thác sau:

- Tất cả các người dùng có tài khoản truy nhập ứng dụng đều được khai thác số liệu, báo cáo thống kê của tất cả các bộ, ngành đã được thẩm định bởi Tổng cục Thống kê.
- Người dùng của các bộ, ngành có phạm vi khai thác là toàn bộ số liệu, báo cáo thống kê của đơn vị mình bao gồm các báo cáo chưa được thẩm định và đã được thẩm định xong.

6) Quản trị tài khoản người dùng của đơn vị

Người dùng ứng dụng được chia thành các nhóm theo quy trình nghiệp vụ thực hiện báo cáo thống kê được quy định tại Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia, kèm theo đó là các nhóm người dùng quản trị và giám sát. Mỗi tài khoản người dùng được phân quyền chức năng sử dụng ứng dụng và phân công báo cáo phụ trách để thực hiện báo cáo theo vai trò của mình.

Được đưa vào áp dụng chính thức thực hiện từ tháng 4/2020, triển khai thành công ứng dụng Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia tạo tiền đề tiếp tục triển khai tin học hóa việc thực hiện báo cáo thống kê đối với các Cục Thống kê và xa hơn nữa là hệ thống báo cáo thống kê cấp tỉnh, tiến tới xây dựng hệ thống ứng dụng quản lý tập trung báo cáo thống kê do Tổng cục Thống kê thu thập, tổng hợp./.



CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

CUỘC HỒI SINH VĨ ĐẠI CỦA DÂN TỘC

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thắng lợi và sự ra đời của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, “là một cuộc thay đổi cực kỳ to lớn trong lịch sử của nước ta”, đã đập tan xiềng xích đô hộ hơn 80 năm của thực dân Pháp, đánh đuổi bọn quân phiệt Nhật Bản ra khỏi đất nước, lật đổ chế độ phong kiến mấy mươi thế kỷ, đưa đất nước ta bước vào một kỷ nguyên mới - kỷ nguyên độc lập dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Cách mạng Tháng Tám cũng chính là cuộc hồi sinh vĩ đại của dân tộc dưới sự lãnh đạo sáng suốt, tài tình của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam.



Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đã làm nên cuộc hồi sinh của nền độc lập, tự chủ, tự cường của dân tộc. Đó là một nền độc lập, tự chủ vô cùng quý giá của dân tộc giành được sau đêm trường nô lệ đau thương và tủi nhục. Khát vọng độc lập, tự do truyền cảm hứng, đến cả Bảo Đại - vị vua cuối cùng của chế độ phong kiến, khi ông nói rằng: “dân một nước độc lập hơn làm vua một nước nô lệ”. Nếu kể từ ngày 1-9-1858 khi thực dân Pháp nổ súng mở đầu cuộc xâm lược tại Đà Nẵng, đến ngày 2-9-1945, khi Chủ tịch

Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn độc lập tại Quảng trường Ba Đình, đất nước ta đã trải qua 87 năm dưới ách đô hộ của thực dân Pháp. Đó là quãng thời gian nước ta bị nước ngoài đô hộ dài nhất kể từ năm 938, khi Ngô Quyền đánh thắng quân xâm lược Nam Hán, khôi phục nền độc lập. Nước đã mất, tên nước không còn trên bản đồ thế giới, lẫn vào địa danh “xứ Đông Dương thuộc Pháp”. Tổ quốc bị chia thành ba miền với ba chế độ chính trị khác nhau để thực dân dễ bề cai trị. Những vị vua yêu nước, có ý thức tự cường thì bị đàn áp, lưu đày; triều đình

phong kiến còn lại chỉ như thứ bù nhìn. Các cuộc khởi nghĩa, đấu tranh đòi độc lập, quyền tự chủ cho đất nước đều bị chìm trong bể máu. Người dân một cổ hai tròng, sống đời nô lệ, đói rách lầm than, oằn lưng, tối mắt với sưu cao, thuế nặng, lao dịch, phu phen. Nhà chí sĩ Phan Bội Châu, đã “bầm gan, tím ruột” mà gọi thời kỳ đó là “Mấy mươi năm nhơ nhục lầm than”. Chính hoàn cảnh lịch sử ấy đã khẳng định tầm vóc vĩ đại, giá trị vô cùng to lớn của cuộc hồi sinh nền độc lập, tự do của dân tộc mà Cách mạng Tháng Tám đã mang lại.

Cách mạng Tháng Tám thắng lợi đã trả lại cho nước Việt Nam nền tự do, độc lập mà dân tộc ta có quyền được hưởng, mở ra một thời kỳ mới - thời kỳ “Toàn thể dân Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mệnh và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy”, lập nên những chiến công vĩ đại, lung lay năm châu. Không chỉ đối với Việt Nam, Cách mạng Tháng Tám còn mở ra thời cơ, điều kiện cho các nước láng giềng Lào, Cam-pu-chia đấu tranh giành lấy độc lập, tự do và khẳng định con đường phát triển tự chủ, tự cường cho dân tộc mình.

Dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam, Cách mạng Tháng Tám làm sống lại sức mạnh như “sức nước” của nhân dân trong cuộc kháng chiến chống quân Minh của Lê Lợi, tinh thần Hội nghị Diên Hồng trong cuộc chiến chống quân Nguyên dưới triều nhà Trần. Đảng đã tổ chức Mặt trận dân tộc thống nhất, đoàn kết toàn dân, thực hiện chính sách “tôn giáo



tự do, lương giáo đoàn kết”, các dân tộc bình đẳng, giúp đỡ lẫn nhau, biến tinh thần yêu nước, tự cường dân tộc thành sức mạnh dõng non, lấp biển, đấu tranh vì mục tiêu độc lập của đất nước, tự do và hạnh phúc của nhân dân. Chính vì sức mạnh ấy mà chỉ với 5.000 đảng viên, Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo cả dân tộc làm nên thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám, tạo ra bước ngoặt to lớn trong lịch sử của dân tộc. Sức mạnh đó sẽ còn được phát huy, trở thành một động lực mạnh mẽ cho những chiến công vĩ đại trong các cuộc kháng chiến chống xâm lược, bảo vệ biên giới, lãnh thổ đất nước, cũng như trong công cuộc đổi mới, xây dựng và phát triển đất nước hiện nay.

Cách mạng Tháng Tám thắng lợi đã làm nên cuộc hồi sinh lớn của nhân dân, của con người Việt Nam. Đúng như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: “Lần đầu tiên trong lịch sử nhân dân ta được hoàn toàn giải phóng: Đã phá tan cái xiềng xích nô lệ thực dân, đã đập đổ cái chế độ thối nát của vua quan phong kiến, đã lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Từ đó dân ta làm chủ nước ta”. Từ kiếp sống nô lệ, tủi nhục, lầm than, trong cảnh “Non sông thẹn với nước nhà, Vua là tượng gỗ, dân là thân trâu!”, Cách mạng Tháng Tám không chỉ hồi sinh số phận vốn có của nhân dân trong lịch sử của nhà nước Việt Nam độc lập, mà còn đưa nhân dân lên vị thế chủ nhân thật sự của đất nước, làm chủ vận mệnh của mình, được hưởng các quyền con người, quyền tự do, công bằng như bất kỳ một dân tộc văn minh, tiến bộ nào khác. Từ cuộc hồi sinh Cách mạng Tháng Tám, nhân dân Việt Nam cùng đất nước mình đã bước lên vũ đài chính trị thế giới với một vị thế mới đầy tự hào, vẻ vang. Chỉ bốn tháng sau ngày Cách mạng thắng lợi, lần đầu tiên, nhân dân được thực hiện

quyền làm chủ của mình, cầm lá phiếu để tự tay bầu ra Quốc hội của nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, cử ra chính quyền từ cấp xã đến Trung ương. Từ đây, trên đất nước Việt Nam, “Bao nhiêu lợi ích đều vì dân. Bao nhiêu quyền hạn đều của dân... quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân”.

Cách mạng Tháng Tám thắng lợi là khởi đầu cho cuộc hồi sinh của văn hóa dân tộc. Theo lẽ tự nhiên, “Văn hóa phải soi đường cho quốc dân đi”. Để thống trị dân tộc Việt Nam, thực dân Pháp thực hiện các chính sách ngu dân, ru ngủ thanh niên, cản trở dẫn đến thủ tiêu các giá trị văn hóa truyền thống, khuyến khích truyền bá các giá trị văn hóa mất gốc, ngoại lai.

Cách mạng Tháng Tám thắng lợi đã khởi đầu cho công cuộc khôi phục “nền văn hiến đã lâu”, hồi sinh những “phong tục”, giá trị bản sắc, xây dựng và phát triển nền văn hóa của đất nước theo phương châm “dân tộc, khoa học, đại chúng”. Nhà nước dân chủ nhân dân đặt ra nhiệm vụ “diệt giặc đói”, ngang hàng với “diệt giặc đói”, mở mang giáo dục, nâng cao dân trí. Nền văn học - nghệ thuật ra đời trong đấu tranh cách mạng không ngừng trường thành, kết hợp những tinh hoa từ trong nguồn mạch dân tộc với những giá trị của thời đại, phản ánh thực tiễn cách mạng phong phú, đa dạng, vì cuộc sống của con người và mục đích nhân văn của chế độ. Hệ thống báo chí, truyền thông của đất nước phát triển nhanh chóng, bắt nhịp với những tiến bộ khoa học - công nghệ của nhân loại. Từ cuộc hồi sinh bởi Cách mạng Tháng Tám, một nền văn hóa Việt Nam không chỉ khẳng định những thành tựu phát triển to lớn, ngày càng “tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”, mà còn không ngừng giao lưu, hội nhập với các dân tộc bạn bè, tỏa sáng trên trường quốc tế.

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 là thắng lợi của đường lối cách mạng đúng đắn, sáng suốt của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong đó đặc biệt là đường lối của Đảng về dân tộc. Theo chỉ dẫn của Chủ tịch Hồ Chí Minh, “Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản”, song muốn giữ vững được độc lập dân tộc, mang lại cuộc sống tự do, ấm no, hạnh phúc cho nhân dân thì phải xây dựng chủ nghĩa xã hội, Đảng ta trước sau như một, để ra và thực hiện nhất quán đường lối: độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Theo đường lối của Đảng, toàn bộ mục tiêu của cách mạng, lý tưởng phấn đấu của Đảng là độc lập cho dân tộc, tự do, hạnh phúc cho nhân dân và chủ nghĩa xã hội là con đường, điều kiện để thực hiện mục tiêu, lý tưởng đó. Để đạt được mục tiêu giành độc lập cho dân tộc, ngay từ khi mới thành lập, Đảng ta đã thực hiện chính sách đoàn kết rộng rãi toàn dân tộc, liên kết tất cả các giai cấp, tầng lớp nhân dân yêu nước, không phân biệt tôn giáo, tộc người, dưới ngọn cờ cách mạng, đấu tranh vì độc lập cho dân tộc, tự do, hạnh phúc cho nhân dân.

Đã 75 năm trôi qua nhưng tầm vóc, ý nghĩa cùng những bài học kinh nghiệm quý báu của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 vẫn còn nguyên giá trị và tiếp tục tỏa sáng trong sự nghiệp cách mạng của đất nước. Đó là cuộc hồi sinh vĩ đại của dân tộc, mở ra một thời đại phát triển rực rỡ của đất nước với những chiến công oanh liệt như chiến thắng Điện Biên Phủ, đại thắng mùa xuân 1975, với những thành tựu có tính lịch sử của công cuộc đổi mới, xây dựng và phát triển đất nước, tạo dựng nên “cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín” chưa bao giờ có của Tổ quốc Việt Nam hôm nay./.

GS.TS.Tạ Ngọc Tấn

(Theo Nhân dân)

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

8 THÁNG NĂM 2020

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

a) Nông nghiệp

Tính đến ngày 15/8, cả nước gieo cấy được 1.447,2 nghìn ha lúa mùa, bằng 99% cùng kỳ năm trước, trong đó các địa phương phía Bắc đạt 1.047,2 nghìn ha, bằng 98,5%; các địa phương phía Nam đạt 400 nghìn ha, bằng 100,3%.

Tính đến trung tuần tháng Tám, cả nước thu hoạch được 942,4 nghìn ha lúa hè thu, chiếm 48,4% diện tích gieo cấy và bằng 88,8% cùng kỳ năm trước. Theo báo cáo của các địa phương, lúa hè thu năm nay được mùa với năng suất ước tính đạt 55,3 tạ/ha, tăng 0,8 tạ/ha so với vụ hè thu năm 2019 nhưng do diện tích gieo cấy giảm (44,1 nghìn ha) nên sản lượng toàn vụ ước tính đạt 10,76 triệu tấn, giảm 184,8 nghìn tấn.

Chăn nuôi trâu, bò trong 8 tháng nhìn chung ổn định. Chăn nuôi gia cầm phát triển khá. Chăn nuôi lợn đang được khôi phục sau dịch tả lợn châu Phi nhưng công tác tái đàn còn chậm do giá con giống vẫn ở mức cao.

Tính đến ngày 25/8/2020, cả nước không còn dịch tai xanh; dịch tả lợn châu Phi còn ở 181 xã của 19 địa phương chưa qua 21 ngày.

b) Lâm nghiệp

Tính chung 8 tháng, diện tích rừng trồng mới tập trung ước tính đạt 136,5 nghìn ha, giảm 3,8% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 58,5 triệu cây, giảm 0,8%; sản lượng gỗ khai thác đạt 10.490 nghìn m³, tăng 1,6%; sản lượng củi khai thác đạt 12,9 triệu ste, giảm 0,2%.

Tính chung 8 tháng, diện tích rừng bị thiệt hại là 1.881,1 ha, giảm 15,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị cháy

là 1.362,9 ha, giảm 23,8%; diện tích rừng bị chặt phá là 518,3 ha, tăng 19%.

c) Thủy sản

Tính chung 8 tháng năm 2020, sản lượng thủy sản ước tính đạt 5.385,1 nghìn tấn, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 2.815,4 nghìn tấn, tăng 1,2%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 2.569,7 nghìn tấn, tăng 1,8% (sản lượng khai thác biển đạt 2.455,6 nghìn tấn, tăng 1,9%).

2. Sản xuất công nghiệp

Tính chung 8 tháng, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 2,2%, là mức tăng thấp nhất trong nhiều năm qua.

Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 3,7% (cùng kỳ năm 2019 tăng 10,6%), đóng góp 3 điểm phần trăm vào mức tăng chung.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất 8 tháng giảm sâu hoặc tăng rất thấp so với cùng kỳ năm trước: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng giảm 23,3%; sản xuất xe có động cơ giảm 14%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 11,4%; sản xuất mô tô, xe máy giảm 9,5%... Bên cạnh đó, một số ngành công nghiệp có chỉ số sản xuất 8 tháng tăng khá so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 26,2%; khai thác quặng kim loại tăng 14,4%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 10,3%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 9,6%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất, sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học cùng tăng 7,8%...

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/8/2020

giảm 2,9% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 1,7%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 3,5%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 2,8%.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tính chung 8 tháng, cả nước có 88,7 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 1.225,2 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 694,9 nghìn lao động, giảm 2% về số doanh nghiệp, tăng 6,5% về vốn đăng ký và giảm 16,5% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong 8 tháng đạt 13,8 tỷ đồng, tăng 8,7% so với cùng kỳ năm trước. Nếu tính cả 1.993,2 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của 26,1 nghìn doanh nghiệp thay đổi tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong 8 tháng năm nay là 3.218,4 nghìn tỷ đồng, tăng 16,8% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, còn có 32,6 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 27,9% so với 8 tháng năm 2019, nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 8 tháng lên 121,3 nghìn doanh nghiệp, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 8 tháng, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là gần 34,3 nghìn doanh nghiệp, tăng 70,8% so với cùng kỳ năm trước; 24,2 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, giảm 5,9%; 10,4 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 1,9%.

4. Đầu tư

Với quyết tâm vừa đẩy lùi dịch bệnh vừa phát triển kinh tế, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo quyết liệt các Bộ, ngành và địa phương tập trung thực hiện các giải pháp đồng bộ, nỗ lực tháo gỡ vướng mắc,

đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, công trình. Tốc độ tăng vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước 8 tháng năm 2020 đạt 250,5 nghìn tỷ đồng, tăng 30,4% so với cùng kỳ năm trước là mức cao nhất trong giai đoạn 2016-2020. Trong đó:

- Vốn Trung ương quản lý đạt 41,2 nghìn tỷ đồng, bằng 48,7% kế hoạch năm và tăng 65,1% so với cùng kỳ năm trước.

- Vốn địa phương quản lý đạt 209,3 nghìn tỷ đồng, bằng 51,1% kế hoạch năm và tăng 25,2% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến ngày 20/8/2020 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 19,5 tỷ USD, giảm 13,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó có 1.797 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 9,7 tỷ USD, giảm 25,3% về số dự án và tăng 6,6% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 8 tháng ước tính đạt 11,4 tỷ USD, giảm 5,1% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 8 tháng năm 2020, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 4,5 tỷ USD, chiếm 46,1% tổng số vốn đăng ký cấp mới.

Trong số 70 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong 8 tháng, Xin-ga-po là nhà đầu tư lớn nhất với 4,6 tỷ USD, chiếm 47,2% tổng vốn đăng ký cấp mới.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong 8 tháng có 86 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn đầu tư của phía Việt Nam là 218,4 triệu USD. Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và tăng thêm) 8 tháng đạt 330,2 triệu USD, tăng 15,8% so với cùng kỳ năm trước.

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/8/2020 ước tính đạt 812,2 nghìn tỷ đồng, bằng 53,7% dự toán năm, trong đó thu nội địa đạt 674,4 nghìn tỷ đồng, bằng 53,3%; thu từ dầu thô 24,2 nghìn tỷ đồng, bằng 68,8%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu 112,8 nghìn tỷ đồng, bằng 54,2%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/8/2020 ước tính đạt 918,2 nghìn tỷ đồng, bằng 52,6% dự toán năm, trong đó chi thường xuyên đạt 633,2 nghìn tỷ đồng, bằng 59,9%; chi đầu tư phát triển 208,7 nghìn tỷ đồng, bằng 44,3%; chi trả nợ lãi 70,4 nghìn tỷ đồng, bằng 59,6%.

6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tính chung 8 tháng năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 3.225,1 nghìn tỷ đồng, giảm 0,02% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá giảm 4,5% (cùng kỳ năm 2019 tăng 9,5%).

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa 8 tháng đạt 2.553,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 79,2% tổng mức và tăng 4% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 322,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 10% tổng mức và giảm 16,4% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu du lịch lữ hành ước tính đạt 13,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,4% tổng mức và giảm 54,4%; Doanh thu dịch vụ khác ước tính đạt 335,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,4% tổng mức và giảm 5,7%.

b) Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 ở trong nước và trên thế giới tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động xuất, nhập khẩu của Việt Nam. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 8 tháng năm 2020

ước tính đạt 336,32 tỷ USD, giảm 0,3% so với cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu hàng hóa

Tính chung 8 tháng năm 2020, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 174,11 tỷ USD, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó khu vực kinh tế trong nước tiếp tục là điểm sáng với kim ngạch xuất khẩu đạt 60,80 tỷ USD, tăng 15,3%; Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 113,31 tỷ USD, giảm 4,5%. Có 27 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 89,7% tổng kim ngạch xuất khẩu. Về thị trường hàng hóa xuất khẩu, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam trong 8 tháng với kim ngạch đạt 46,7 tỷ USD, tăng 19% so với cùng kỳ năm trước.

Nhập khẩu hàng hóa

Tính chung 8 tháng năm 2020, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 162,21 tỷ USD, giảm 2,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 72,05 tỷ USD, tăng 2,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 90,16 tỷ USD, giảm 6,0%. Trong 8 tháng có 29 mặt hàng đạt kim ngạch nhập khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 86,6% tổng kim ngạch nhập khẩu. Về thị trường hàng hóa nhập khẩu trong 8 tháng, Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước tính đạt 49,3 tỷ USD, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm trước.

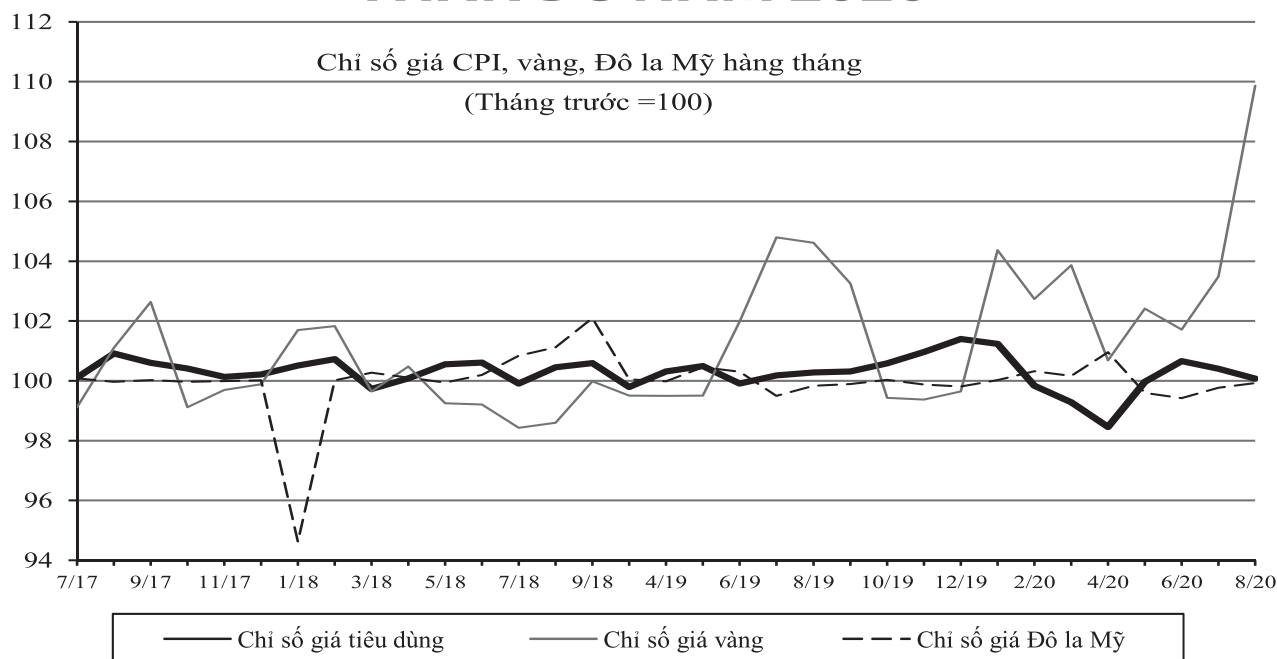
Tính chung 8 tháng năm 2020, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 11,9 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 11,2 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 23,1 tỷ USD.

c) Vận tải hành khách và hàng hóa

Tính chung 8 tháng, vận tải hành khách đạt 2.343,6 triệu lượt khách vận chuyển, giảm 29,3% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 109,5 tỷ lượt khách.km, giảm 33,4%.

(Xem tiếp trang 33)

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ THÁNG 8 NĂM 2020



Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 8 NĂM 2020 SO VỚI				Tám tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 8 năm 2019	Tháng 12 năm 2019	Tháng 7 năm 2020	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	102,89	103,18	99,88	100,07	103,96
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,30	111,75	103,51	100,11	111,33
1- Lương thực	103,70	105,38	104,27	100,60	103,84
2- Thực phẩm	111,25	114,80	103,19	100,08	114,44
3- Ăn uống ngoài gia đình	107,02	107,57	103,98	99,97	107,56
II. Đồ uống và thuốc lá	101,77	101,37	100,81	100,05	101,61
III. May mặc, mũ nón, giày dép	101,32	100,52	99,91	99,97	100,92
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	101,43	100,43	99,23	100,10	102,38
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,72	101,16	100,70	100,00	101,29
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	102,23	100,58	100,47	100,02	102,96
Trong đó: Dịch vụ y tế	102,40	100,33	100,36	100,00	103,43
VII. Giao thông	90,04	86,44	86,78	100,10	89,58
VIII. Bưu chính viễn thông	98,90	99,46	99,70	99,95	99,41
IX. Giáo dục	103,18	103,74	100,32	100,18	104,36
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	103,30	104,09	100,28	100,18	104,56
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	99,47	98,39	98,10	99,80	99,24
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	103,57	102,58	101,75	100,20	103,22
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	140,50	135,02	132,81	109,86	126,79
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	99,88	99,77	100,16	99,93	100,02

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng

VIỆT NAM - ASEAN

KHẲNG ĐỊNH VAI TRÒ VÀ NÂNG TẦM VỊ THẾ

ThS. Đỗ Thị Thúy
Đại học Lao động - Xã hội



Ngày 28/7/1995, Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 7 của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN). Trong suốt hành trình 25 năm qua, Việt Nam đã nhanh chóng hội nhập, tham gia sâu rộng vào tất cả các lĩnh vực hợp tác của ASEAN và có những đóng góp tích cực trong việc duy trì đoàn kết nội khối, tăng cường hợp tác giữa các nước thành viên cũng như giữa ASEAN với các đối tác bên ngoài, góp phần không nhỏ vào sự phát triển và thành công của ASEAN.

Khẳng định vai trò nòng cốt trong khu vực

Kể từ khi gia nhập ASEAN, Việt Nam đã nổi lên là một thành viên năng động và trách nhiệm, mang lại những ảnh hưởng tích cực cho cấu trúc của ASEAN, thúc đẩy hợp tác nội khối và tạo nhiều cơ hội cho đầu tư và tăng trưởng kinh tế, đóng góp quan trọng vào việc duy trì sự thống nhất, hòa bình và ổn định khu vực.

Cụ thể, Việt Nam đã tích cực thúc đẩy kết nạp các nước Campuchia, Lào và Myanmar vào ASEAN, hoàn thành ý tưởng về một “mái nhà chung” ASEAN bao gồm toàn bộ 10 quốc gia ở khu vực Đông Nam Á. Điều này đã góp phần đưa ASEAN trở thành tổ chức đại diện cho toàn khu vực, liên kết sâu rộng và có vai trò quan trọng ở Đông Nam Á và châu Á - Thái Bình Dương.

Năm 1998, chỉ 3 năm sau khi Việt Nam trở thành thành viên của khối, Việt Nam đã tổ chức thành công Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 6. Kế hoạch hành động Hà Nội

được đưa ra tại Hội nghị đã giúp duy trì sự hợp tác và tăng cường vị thế của hiệp hội trong suốt cuộc khủng hoảng tài chính châu Á 1997-1998. Việt Nam cũng đạt được nhiều thành tựu với tư cách là Chủ tịch Ủy ban Thường trực ASEAN 2001 và nước Chủ tịch ASEAN 2010. Ở hai cương vị này, Việt Nam đã giúp thúc đẩy một bước tiến lớn hướng tới thành lập Cộng đồng ASEAN vào năm 2015, qua đó tăng cường vai trò và vị thế quốc tế của khối.

Trong suốt 25 năm qua, Việt Nam đã đưa ra nhiều sáng kiến và đã được hiện thực hóa, trong đó phải kể đến Hội nghị Bộ trưởng quốc phòng mở rộng (ADMM+) hay thành lập Ủy ban thúc đẩy và bảo vệ quyền phụ nữ và trẻ em ASEAN. Năm 2010, nước Chủ tịch Việt Nam tạo được đồng thuận về quyết định mở rộng Hội nghị Cấp cao Đông Á (EAS) cho Nga và Mỹ tham gia...

Trong vai trò điều phối, Việt Nam đã làm tốt việc kết nối, mở rộng và làm sâu sắc quan hệ giữa ASEAN



với các đối tác chiến lược, như: Trung Quốc, Mỹ, Nga, Nhật Bản, Hàn Quốc, Liên minh châu Âu (EU), Australia và Ấn Độ. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng tích cực triển khai lộ trình tổng thể xây dựng cộng đồng ASEAN, tham gia soạn thảo sáng kiến liên kết ASEAN,

góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển và hỗ trợ các thành viên mới hội nhập khu vực.

Đặc biệt, trong năm 2019 Việt Nam đã cùng các nước thành viên xây dựng và thông qua quan điểm về Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, giúp hình thành lập trường chung của ASEAN về vấn đề này. Cũng trong năm 2019, Việt Nam tham gia thúc đẩy thông qua, hoàn tất đàm phán Hiệp định Thương mại Dịch vụ, xây dựng lộ trình cắt giảm hàng rào phi thuế quan và kết thúc đàm phán Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP), dự kiến sẽ được ký trong năm 2020 tại Việt Nam.

Đánh giá về vai trò và những đóng góp của Việt Nam trong suốt 25 năm qua, Đại sứ Trần Đức Bình, Trưởng phái đoàn đại diện thường trực Việt Nam tại ASEAN cho biết: Việt Nam là một quốc gia thành viên có trách nhiệm, chủ động, tích cực trong tất cả các hoạt động của ASEAN và luôn nằm trong nhóm nước có tỷ lệ cao nhất trong việc thực hiện kế hoạch tổng thể về xây dựng cộng đồng ASEAN.

Năm 2020, việc Việt Nam đang tích cực phát huy vai trò dẫn dắt của Chủ tịch ASEAN trong bối cảnh đại dịch COVID-19 đã một lần nữa ghi thêm vào danh mục những đóng góp của Việt Nam cho ASEAN trong suốt 25 năm qua, cũng như khẳng định vị thế và vai trò lãnh đạo của quốc gia trong khu vực. Cộng đồng ASEAN kịp thời hành động, chủ động thích ứng, gắn kết các quốc gia đối phó với đại dịch COVID-19 đang hoành hành trên toàn cầu. Sau sự thành công của Hội nghị cấp cao đặc biệt ASEAN và ASEAN+3 về ứng phó với COVID-19, Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 36 lần đầu tiên được tổ chức trực tuyến cũng đã thành công tốt đẹp... Các

quốc gia thành viên đã đưa ra Tuyên bố Tầm nhìn của các nhà lãnh đạo ASEAN về gắn kết và chủ động thích ứng: Vượt lên thách thức và hướng tới phát triển bền vững, trở thành kim chỉ nam cho ASEAN trên con đường phát triển và hội nhập. Dưới sự dẫn dắt của Việt Nam, các quốc gia trong khu vực đã cùng chia sẻ những kết quả ban đầu đáng khích lệ trong cuộc chiến chống Covid-19 và các sáng kiến như lập Quỹ ứng phó dịch Covid-19 của ASEAN, Kho dự trữ vật tư y tế của khu vực, Bộ quy trình vận hành tiêu chuẩn của ASEAN cho các tình huống y tế công cộng khẩn cấp, xây dựng Kế hoạch phục hồi toàn diện sau dịch bệnh.

Tổng thư ký ASEAN, ông Dato Lim Jock Hoi đánh giá: Việt Nam đã thể hiện "tầm lãnh đạo mạnh mẽ" trong việc dẫn dắt một phản ứng tập thể của khu vực trước đại dịch COVID-19. ASEAN đã đoàn kết và nhanh chóng ứng phó với đại dịch kể từ tháng 2/2020. Điều này một lần nữa khẳng định "tầm lãnh đạo của Việt Nam" đặc biệt trong việc thúc đẩy các quốc gia thành viên đối thoại và hợp tác thông qua một loạt các hội nghị trực tuyến. ASEAN hoàn toàn có thể vượt qua thử thách của dịch COVID-19 với sự đồng thuận, kiên cường và nỗ lực.

Nâng tầm vị thế hợp tác trong khu vực và thế giới

Sau 25 năm tham gia ASEAN, mối quan hệ hợp tác khu vực giữa Việt Nam với ASEAN ngày càng phát triển toàn diện và có tác động sâu sắc tới đời sống kinh tế-xã hội và chính trị của Việt Nam, góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trên các diễn đàn hợp tác khu vực và thế giới.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê, tổng kim ngạch

thương mại hàng hóa giữa Việt Nam và ASEAN năm 2019 đạt 57,3 tỷ USD, tăng gấp 10 lần cách đây 25 năm và chiếm tỷ trọng 11% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước. Trong nội khối ASEAN, Việt Nam có vị trí thứ 3 về xuất nhập khẩu, chỉ sau Singapore và Thái Lan. ASEAN là thị trường xuất khẩu lớn thứ 4 của Việt Nam, chỉ đứng sau thị trường châu Âu (EU), Hoa Kỳ và Trung Quốc. Năm 2019, tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang ASEAN đạt gần 25 tỷ USD, tăng 1,3% so với năm 2018 và tăng 30% so với năm 2016.

Báo cáo đầu tư quốc tế của Bộ Kế hoạch và đầu tư cho thấy, Việt Nam hiện đứng thứ 21 về lượng vốn FDI trên toàn thế giới, trong đó các dòng vốn đầu tư chủ yếu đến từ các nước cùng khu vực ASEAN và các nền kinh tế châu Á khác. Tính đến cuối tháng 7/2020, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đăng ký của các nhà đầu tư từ ASEAN đạt gần 82,2 tỷ USD, chiếm 21,6% tổng vốn FDI đăng ký đầu tư vào Việt Nam. Lượng FDI từ các nước ASEAN chảy vào Việt Nam trong 25 năm qua đã khẳng định, Việt Nam là điểm đến đầu tư hấp dẫn của khu vực. Ở chiều ngược lại, dòng chảy đầu tư của Việt Nam sang các quốc gia thành viên ASEAN cũng phản ánh hiệu quả hợp tác đầu tư hiệu quả giữa các bên. Tính đến cuối tháng 6/2020, đầu tư trực tiếp của Việt Nam vào Lào đạt hơn 4,9 tỷ USD vốn đăng ký, theo sau là thị trường Campuchia với tổng vốn đầu tư gần 2,8 tỷ USD. Nhà đầu tư Việt Nam như Viettel, FPT, Hoàng Anh Gia Lai... từng bước khẳng định được thương hiệu tại thị trường ASEAN với những khoản đầu tư lớn tại Lào, Campuchia và Myanmar...

Những dấu mốc quan trọng Việt Nam - Asean



Nguồn: Bộ Ngoại giao, TTXVN

Năm 2020, với vai trò Chủ tịch ASEAN, Việt Nam có trọng trách dẫn dắt và hợp tác với các nước đối tác để cùng phục hồi, thúc đẩy kinh tế toàn khu vực phát triển. Điều này đòi hỏi Việt Nam phải nắm bắt và điều hành, cùng với các nước ASEAN liên kết để đảm bảo khả năng chống chọi với môi trường mới, tiếp tục tạo ra sức sống mới cho ASEAN cũng như cho các khuôn khổ hợp tác của ASEAN với các nước đối tác.

Với tư cách là Chủ tịch ASEAN, sẽ có khoảng từ 16-17 sáng kiến được thực hiện trong năm 2020, trải rộng và bao trùm lên các lĩnh vực kinh tế, thương mại, đầu tư, công nghệ, kể cả việc hoàn thiện về thể chế, hệ thống hạ tầng, cũng như sự liên kết nội khối trong ASEAN.

Hiện, ASEAN có 6 Hiệp định Thương mại tự do với các đối tác. Đây là những khuôn khổ hợp tác rất lớn, có thể tác động mạnh mẽ vào cấu trúc của thương mại toàn cầu. Với Hiệp định Đối tác kinh tế

toàn diện khu vực (RCEP) mà Việt Nam, ASEAN cùng các nước đối tác dự kiến sẽ ký kết tại Việt Nam trong năm 2020, chắc chắn cũng sẽ mang lại cục diện mới, kết cấu mới của thương mại khu vực và quốc tế.

Tuy nhiên, để tiếp tục hướng tới phát triển và hợp tác khu vực bền vững, công cuộc hội nhập kinh tế ASEAN, Việt Nam cần có những định hướng, chính sách phù hợp. Cụ thể, Việt Nam cùng các nước khẳng định và thúc đẩy vai trò trung tâm của ASEAN trong việc điều phối các hoạt động hợp tác kinh tế trong khu vực; thúc đẩy việc xây dựng các khuôn khổ hợp tác mang tính ổn định, bền vững. Đặc biệt, với vai trò là Chủ tịch ASEAN trong năm 2020, Việt Nam sẽ cùng các nước ASEAN thúc đẩy việc điều chỉnh các chương trình hợp tác trong ASEAN một cách phù hợp với tình hình mới, nhất là thông qua việc đánh giá giữa kỳ quá trình thực hiện Kế hoạch

Tổng thể xây dựng Cộng đồng Kinh tế ASEAN đến năm 2025.

Có thể thấy, quãng đường 25 năm gia nhập ASEAN đã mang lại những lợi ích rất lớn cho Việt Nam và ngược lại. Việt Nam cũng đã đóng góp rất tích cực và hiệu quả cho sự phát triển của ASEAN. Năm 2020 là năm đầy thách thức đối với Việt Nam khi đồng thời đảm nhiệm vai trò kép, vừa là Chủ tịch ASEAN, vừa là Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. Với tinh thần *"Gắn kết và chủ động thích ứng"* - chủ đề mà Việt Nam đưa ra cho Năm Chủ tịch ASEAN 2020, Việt Nam đã hoàn thành tốt các nhiệm vụ với tinh thần trách nhiệm và sáng tạo, đóng góp cho sự phát triển lớn mạnh và bền vững của ASEAN, đồng thời cho thế giới thấy một ASEAN có nội lực, bản lĩnh, cùng vượt qua khó khăn và hướng tới một tươi lai tươi sáng hơn dưới sự lãnh đạo của quốc gia Chủ tịch Việt Nam./.



TÁI CƠ CẤU HIỆU QUẢ TỔ CHỨC TÍN DỤNG NIỀM TIN ĐỂ PHỤC HỒI KINH TẾ

ThS. Mai Thị Châu Lan

Đại học Công nghiệp Hà Nội

Hiện hệ thống các tổ chức tín dụng gồm có 4 Ngân hàng thương mại do Nhà nước, 31 ngân hàng thương mại cổ phần, 02 ngân hàng liên doanh, 09 ngân hàng 100% vốn nước ngoài; 02 ngân hàng chính sách, 01 ngân hàng hợp tác xã cùng 50 chi nhánh ngân hàng nước ngoài và nhiều quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và các tổ chức tài chính vi mô (số liệu thống kê của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam).

Theo báo cáo của Ban Chỉ đạo cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng (TCTD) tại buổi họp vào tháng 7/2020 tại Chính phủ, với việc thực hiện nghiêm túc các giải pháp đề ra trong đề án là hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, cơ chế, chính sách về tiền tệ và hoạt động ngân hàng; nâng cao năng lực tài chính, chuyển đổi mô hình kinh doanh, quản trị, điều hành của tổ chức tín dụng; tăng cường đổi mới công tác thanh tra, giám sát ngân hàng cùng những định hướng cụ thể đối với từng loại hình TCTD,

Tái cơ cấu hệ thống tín dụng là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, thể hiện rõ qua các đề án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và quyết liệt chỉ đạo thực hiện, trong đó có Đề án 1058 “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016-2020” (theo Quyết định 1058/QĐ-TTg ngày 19/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ). Sau 3 năm thực hiện, toàn hệ thống tổ chức tín dụng đã chuyển biến tích cực, có bước tiến lớn cả về quy mô tài chính, chất lượng tín dụng và chấn chỉnh, củng cố các mặt hoạt động.

hệ thống TCTD đã vận hành an toàn hơn. Nhiều chỉ tiêu quan trọng được cải thiện rõ rệt như tổng tài sản vốn chủ sở hữu tăng 5%, thoái vốn đầu tư ngoài ngành và xử lý sở hữu chéo, đầu tư chéo được tích cực triển khai. Thoái vốn thu về đến 2,2 nghìn tỷ đồng. Tình trạng nhóm cổ đông lớn

thao túng chi phối cơ bản đã được khắc phục, gần như toàn bộ hệ thống TCTD đã được chấn chỉnh, củng cố. Xử lý nợ xấu cũng đạt kết quả quan trọng với 557 nghìn tỷ đồng nợ xấu được xử lý, trong đó các TCTD tự xử lý hơn 76%. Tỷ lệ nợ xấu nội bảng giảm còn 1,63%, nếu gồm cả nợ xấu bán cho VAMC

và nợ xấu tiềm ẩn thì cũng chỉ còn 4,43%, thấp hơn nhiều so mức 10,08% trước đó.

Với các biện pháp giám sát chặt chẽ việc triển khai giải pháp cơ cấu lại, 4 ngân hàng thương mại Nhà nước (gồm Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV) tiếp tục đóng vai trò quan trọng, những năm gần đây luôn gánh trọng trách trụ cột hỗ trợ nền kinh tế, thực hiện cung cấp vốn cho các doanh nghiệp. Tổng tài sản của nhóm này chiếm 42,8% và cho vay chiếm đến 47,9% toàn hệ thống. Để tăng cường năng lực tài chính cho các ngân hàng thương mại Nhà nước (NHTMNN), bảo đảm thực hiện đúng quy định về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu đáp ứng mức đủ vốn theo phương pháp tiêu chuẩn chuẩn mực vốn Basel II (chuẩn mực được các ngân hàng thế giới áp dụng), các ngân hàng này đã thực hiện đồng bộ các giải pháp để bù đắp vốn thiếu hụt. Ngoài ngân hàng Agribank được Quốc hội thông qua đề xuất của NHNN và chính thức cho phép bổ sung thêm 3.500 tỷ đồng vốn cho giúp tăng cung tín dụng cho khu vực nông nghiệp, nông thôn vào tháng 6 mới đây thì 3 ngân hàng còn lại đã tự “cứu mình” bằng việc triển khai hàng loạt giải pháp để tăng vốn, như tăng vốn qua giảm sở hữu Nhà nước, phát hành thêm cổ phiếu cho nhà đầu tư nước ngoài... thậm chí, các ngân hàng này còn đề xuất tăng vốn bằng trả cổ tức bằng cổ phiếu thay vì trả bằng tiền mặt nộp về ngân sách.

Bên cạnh đó, các ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP) rà soát tình hình triển khai, thực hiện phương án cơ cấu lại đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhằm khắc phục triệt để các tồn tại, hạn chế trong hoạt động. Bên cạnh đó, tập trung củng cố, chấn chỉnh

toàn diện các mặt tài chính, quản trị, xử lý nợ xấu, tăng cường biện pháp kiểm soát nhằm nâng cao chất lượng tín dụng, hiệu quả kinh doanh và năng lực cạnh tranh. Nhờ đó, đến tháng 3/2020, vốn điều lệ của các NHTMCP đạt 286,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 46,6% toàn hệ thống, tăng 42,51% so với cuối năm 2016; tổng tài sản đạt 5.252,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 42% toàn hệ thống, tăng 53,15% so với cuối năm 2016.

Việc hệ thống lại cơ cấu đã giúp hoạt động của các ngân hàng đạt hiệu quả cao hơn và có được chỗ đứng nhất định trên thị trường quốc tế. Năm 2020, Việt Nam đã có 9 ngân hàng nằm trong bảng xếp hạng 500 thương hiệu ngân hàng (Brand Finance Banking 500) lớn nhất toàn cầu của công ty tư vấn định giá thương hiệu hàng đầu thế giới Brand Finance là Agribank, Vietcombank, BIDV, VietinBank, VPBank, Techcombank, MBBank, ACB, Sacombank, trong đó có những ngân hàng có những bước nhảy vọt về thứ hạng so với năm 2019.

Các TCTD phi ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân (QTDND), các tổ chức tài chính vi mô cũng được

cơ cấu lại, hoạt động lành mạnh góp phần hạn chế tín dụng đen. Cụ thể, công tác cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu đến năm 2020 và xử lý các tổ chức yếu kém cũng được chỉ đạo quyết liệt đối với hệ thống QTDND bằng nhiều giải pháp, đặc biệt là các nhiệm vụ, giải pháp được đưa ra trong Chỉ thị số 06/CT-TTg ngày 12/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo an toàn hoạt động, củng cố vững chắc hệ thống QTDND và Đề án củng cố và phát triển hệ thống QTDND đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đến nay, về cơ bản hoạt động của hệ thống QTDND tương đối ổn định; các chỉ tiêu cơ bản đều tăng trưởng; các QTDND kinh doanh có lãi; nợ xấu chiếm tỷ lệ thấp; công tác phát triển, củng cố lại thành viên tiếp tục được quan tâm. Các QTDND phát huy được vai trò trong công tác huy động vốn, cho vay, hỗ trợ các thành viên trên địa bàn phát triển sản xuất - kinh doanh, nâng cao đời sống của người dân, góp phần không nhỏ vào việc xóa đói giảm nghèo và phát triển kinh tế địa phương, hạn chế tín dụng đen.



Bên cạnh đó các TCTD cũng đã ý thức và chú trọng hơn quản trị rủi ro và tăng cường tính minh bạch của hoạt động tín dụng, trong đó tập trung vào các nội dung: Rà soát, cập nhật, hoàn thiện hệ thống các quy định nội bộ về nghiệp vụ; Thiết lập bộ máy kiểm tra, kiểm soát, quản lý rủi ro; Nâng cao hiệu quả giám sát của Hội đồng quản trị, Ban điều hành đối với hoạt động của ngân hàng; Tách biệt chức năng quản trị của HĐQT với chức năng điều hành của Ban điều hành; Thiết lập cơ chế phân cấp, ủy quyền minh bạch, rõ ràng, tránh xung đột lợi ích; Thiết lập và tuân thủ nghiêm ngặt hạn mức rủi ro, tăng cường công tác báo cáo rủi ro, sai phạm; Tăng cường đào tạo, phổ biến các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật, tinh thần trách nhiệm của cán bộ các cấp trong thực thi nhiệm vụ đồng thời đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và hiện đại hóa công nghệ ngân hàng.

Có thể nói, những nỗ lực cơ cấu lại hệ thống các TCTD thời gian qua đã góp phần quan trọng bảo đảm an toàn hoạt động ngân hàng, tạo nền tảng kinh tế vĩ mô bền vững, góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế, thể hiện ở việc các tổ chức xếp hạng tín nhiệm liên tục điều chỉnh tăng triển vọng xếp hạng trong các năm gần đây.

Đặc biệt, trong 6 tháng đầu năm 2020, mặc dù nền kinh tế bị tác động mạnh trước phép thử dịch bệnh Covid-19, song hệ thống TCTD không chỉ trụ vững mà còn đồng hành cùng Chính phủ hỗ trợ cho người dân và doanh nghiệp thông qua các giải pháp cơ cấu lại nợ, miễn giảm lãi, cho vay với lãi suất ưu đãi, rút ngắn thời gian xét duyệt hồ sơ vay vốn, nâng cao khả năng tiếp cận

vốn vay của khách hàng..., góp phần ổn định kinh tế đất nước. Ví dụ như Vietcombank giảm 10% số tiền lãi phải trả ngân hàng cho các khách hàng bị ảnh hưởng trực tiếp và giảm 5% số tiền lãi phải trả ngân hàng cho các khách hàng bị ảnh hưởng gián tiếp bởi dịch Covid-19. Bên cạnh Vietcombank, Agribank cũng thực hiện gói hỗ trợ 100.000 tỷ đồng, giảm lãi suất cho vay cho các doanh nghiệp của ngân hàng hay VietinBank công bố giảm lãi suất, hỗ trợ tín dụng đối với một số lĩnh vực thiết yếu. Điều này cũng chứng tỏ sức khỏe các TCTD được củng cố và nâng cao trong những năm qua. Đồng thời, hệ thống TCTD đã tạo được niềm tin trong nhân dân, trong cộng đồng doanh nghiệp, nhà đầu tư trong nước và quốc tế.

Tuy nhiên, một số hạn chế, khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện Đề án 1058 cũng được thẳng thắn thừa nhận như tăng vốn điều lệ, đặc biệt là các ngân hàng thương mại nhà nước, tiến độ cơ cấu lại một số TCTD chậm, thể chế còn một số bất cập.

Trong bối cảnh dịch Covid-19 đang diễn biến phức tạp trở lại như hiện nay, một yêu cầu được đặt ra cho ngành ngân hàng là phải thực hiện nhiệm vụ kép rất đặc thù, tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp đẩy mạnh cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu, bảo đảm hiệu quả, an toàn hệ thống, an ninh tiền tệ tín dụng, đồng thời thông qua tái cơ cấu, các tổ chức tín dụng phải hỗ trợ, thúc đẩy phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trước tác động của dịch bệnh.

Để thực hiện nhiệm vụ trên và mong muốn hệ thống TCTD tiếp tục trụ vững vừa đảm bảo an toàn hoạt động, vừa hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, các chuyên gia

khuyến nghị một yêu cầu trọng tâm cần được đưa vào Đề án tái cơ cấu giai đoạn tiếp theo được gọi ý là đổi mới căn bản quản trị hoạt động theo hướng số hoá. Điều này xuất phát từ thực tế là so với thế giới, hệ thống ngân hàng Việt Nam đang khá chậm chạp trong số hoá hoạt động quản trị. Nền tảng số hóa cũng cần thiết được đẩy mạnh trong hệ thống thanh toán, đào tạo lại nhân lực... giúp tạo năng suất lao động mới và tiết giảm chi phí hoạt động.

Xử lý nợ xấu, cải thiện chất lượng tài sản cũng là yêu cầu quan trọng nhất đối với Đề án tái cơ cấu giai đoạn mới của hệ thống các TCTD. Theo đánh giá của lãnh đạo NHNN, đến nay, tình hình dịch bệnh trên thế giới cũng như ở Việt Nam có diễn biến khó lường, trong khi kinh tế Việt Nam có độ mở lớn, nên các doanh nghiệp gặp khó, không có khả năng trả nợ, nợ xấu sẽ tăng, có thể cao hơn 3,67% vào cuối năm nay. Thậm chí, tỷ lệ nợ xấu còn có thể cao hơn nếu doanh nghiệp chậm hồi phục, thị trường xuất khẩu tiếp tục gián đoạn. Do đó các ngân hàng cần tiếp tục kiểm soát nợ xấu, có biện pháp khắc phục căn bản nợ xấu kể cả nợ xấu quá khứ để lại và mới hình thành trong giai đoạn chịu tác động từ Covid-19. Để đối phó với tình trạng nợ xấu gia tăng, bên cạnh tập trung hỗ trợ để khách hàng không rơi vào nhóm nợ xấu, ngân hàng phải chấp nhận giảm lợi nhuận, tăng trích lập dự phòng rủi ro. Đồng thời, phải siết chặt chất lượng tín dụng các khoản vay mới, tránh làm nợ xấu phát sinh thêm.

Làm được điều đó, hệ thống tín dụng sẽ có sức chống chịu tốt và an toàn, làm nền tảng và củng cố niềm tin để Việt Nam phục hồi kinh tế - xã hội trước làn gió ngược Covid-19 đang diễn ra./.

Nông nghiệp thông minh

ĐÒN BẮY CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM

TS. Cao Thị Hà
Học viện Hành chính Quốc gia

Nông nghiệp 4.0 - sự lựa chọn của nhiều quốc gia trên thế giới

Thuật ngữ nông nghiệp 4.0 được phân tích, sử dụng đầu tiên tại Đức vào năm 2011 và phát triển đồng thời với làn sóng cách mạng công nghiệp 4.0. Với sự ứng dụng mạnh mẽ các thiết bị cảm biến kết nối internet (IoT), công nghệ đèn LED, các thiết bị bay không người lái, robot nông nghiệp và quản trị tài chính trang trại thông minh..., nông nghiệp 4.0 được tập trung phát triển vào các hoạt động chủ yếu: (1) Ứng dụng cảm biến kết nối vạn vật hầu hết các trang trại nông nghiệp; các thiết bị cảm biến, thông minh được kết nối và điều khiển tự động trong suốt quá trình sản xuất nông nghiệp giúp ứng phó với biến đổi khí hậu, cải thiện vi khí hậu trong nhà kính; (2) Công nghệ đèn LED sử dụng đồng bộ trong canh tác kỹ thuật cao để tối ưu hóa quá trình sinh trưởng, ứng dụng ở các quốc gia có quỹ đất nông nghiệp ít hoặc nông nghiệp đô thị; (3) Canh tác trong nhà kính, nhà lưới, sử dụng công nghệ thủy canh, khí canh nhằm cách ly

Trước những tác động tiêu cực từ biến đổi khí hậu ngày một rõ rệt, sức ép từ đảm bảo an ninh lương thực do tăng dân số và yêu cầu ngày càng cao hơn về chất lượng đối với nông sản, thực phẩm tại thị trường trong nước cũng như thị trường xuất khẩu, Việt Nam đang theo đuổi xu hướng phát triển nông nghiệp thông minh với việc chọn lọc các kỹ thuật tiên tiến của thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0 ứng dụng trong sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

môi trường tự nhiên, chủ động ứng dụng đồng bộ công nghệ; (4) Tế bào quang điện nhằm sử dụng hiệu quả không gian, giảm chi phí năng lượng; hầu hết các thiết bị trong trang trại/doanh nghiệp được cấp điện mặt trời và các bộ pin điện mặt trời; (5) Sử dụng người máy thay cho việc chăm sóc cây trồng, vật nuôi ngày càng trở nên phổ biến, được ứng dụng tại các quốc gia già hóa dân số và quy mô sản xuất lớn; (6) Sử dụng các thiết bị bay không người lái và các vệ tinh khảo sát thực trạng, thu thập dữ liệu, từ đó phân tích, khuyến nghị trên cơ sở dữ liệu cập nhật để quản lý trang trại; (7) Công nghệ tài chính phục vụ

các hoạt động từ trang trại được kết nối bên ngoài, nhằm đưa ra công thức quản trị trang trại đạt hiệu quả nhất.

Tại nhiều quốc gia trên thế giới, nông nghiệp 4.0 đã giúp giải quyết đáng kể bài toán chi phí, lao động, hiệu quả trong sản xuất và đáp ứng tốt hơn nhu cầu thực phẩm trong nước. Một quốc gia được đánh giá là có nền nông nghiệp thông minh hiện đại trên thế giới không thể không kể đến là Israel, một nước nhỏ ở Trung Đông có điều kiện tự nhiên vô cùng khắc nghiệt, 2/3 diện tích lãnh thổ là sa mạc, còn lại là đồi núi đá trọc, khí hậu khô hạn. Nhiều nét khởi sắc của nền kinh tế nước này có được là nhờ nông nghiệp

thông minh với hàng loạt thành tựu như: Sản xuất thực phẩm từ khí nhà kính; Công nghệ tưới tiêu hiện đại tự động, tiết kiệm 60% lượng nước; Kiểm soát côn trùng theo phương pháp sinh học giúp kiểm soát sâu bệnh; Công nghệ TraitUP cho phép cấy ghép vật liệu di truyền vào hạt giống mà không sửa đổi cấu trúc DNA gốc, đảm bảo cho việc nâng cao chất lượng hạt giống cây trồng; Hệ thống Kiến thức nông nghiệp trực tuyến (Agricultural Knowledge On-Line (AKOL), liên kết kho dữ liệu về kiến thức nông nghiệp, các chuyên gia và nông dân để giải quyết các vấn đề trong nông nghiệp...

Bên cạnh đó, ở Mỹ, nhiều trang trại nước này đang được trợ giúp đắc lực từ các thiết bị thông minh điều khiển vào máy kéo; hệ thống cảm biến gieo hạt hay hệ thống nước tưới tự động không cần người lao động làm việc trực tiếp. Nhờ đó, các sản phẩm nông nghiệp của nền kinh tế lớn nhất thế giới đạt hiệu quả và năng suất khá cao với mức chi phí tối ưu. Trong khi đó tại Nhật Bản, nông nghiệp thông minh đã giúp đáp ứng tốt nhu cầu thực phẩm trong nước chỉ với vốn vey 2 triệu lao động nông nghiệp làm việc trên 1,5 triệu ha diện tích canh tác. Còn tại các quốc gia dễ bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu hoặc diện tích sản xuất nông nghiệp ít như Philippines, Hàn Quốc, Singapore, Vương Quốc Bỉ, vùng lãnh thổ Đài Loan (Trung Quốc)..., công nghệ đèn LED trong nông nghiệp đã mang lại năng suất cây trồng tối ưu và chất lượng tốt nhất; đáp ứng nhu cầu thực phẩm có chất lượng và đảm bảo an toàn thực phẩm. Hay đối với những quốc gia như Nga, Mỹ, Canada, Australia, Trung Quốc... có đặc thù là diện tích đất nông nghiệp rộng, già hóa dân số

nhận thì việc sử dụng công nghệ robot nông nghiệp trong các quá trình tự động hóa nông nghiệp (khâu thu hoạch, vận chuyển trái cây, làm đất, nhổ cỏ, gieo trồng, tưới tiêu...) đã giúp tăng năng suất lao động cao gấp 50-70 lần so với lao động thủ công và có độ chính xác cao.

Tác động biến đổi khí hậu đến ngành nông nghiệp Việt Nam

Tại Việt Nam, nông nghiệp là một ngành kinh tế chủ lực và tạo lượng lớn việc làm cho lao động ở khu vực nông thôn. Thế nhưng ngành này đang phải đối mặt trực diện và chịu nhiều thiệt hại từ những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu (BĐKH) như nước biển dâng, lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, thời tiết cực đoan...

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tình trạng hạn mặn đang diễn ra ngày một khốc liệt. Tính đến tháng 2/2020, nước mặn đã lấn sâu 100km vào đất liền đồng bằng sông Cửu Long, ở nhiều địa phương có độ mặn lên đến 4‰, có nơi lên đến 8‰, mọi con số đều vượt cột mốc trận hạn mặn lịch sử mùa khô năm 2016. Điều này đã và đang khiến nhiều diện tích lúa bị khô cháy do không có nước tưới, những vườn cây ăn trái trù phú trở nên xác xơ, héo rũ vì thiếu nước ngọt, khiến giảm đáng kể năng suất cây trồng nước ta. Cụ thể, tính đến tháng 3/2020, tổng thiệt hại do hạn mặn gây ra tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long vào khoảng 39.000 ha đối với lúa vụ mùa 2019 và Đông Xuân 2019-2020, chiếm khoảng 1,2% tổng diện tích gieo trồng; ảnh hưởng trên 30% năng suất. Trong đó, ngành nông nghiệp của 3 tỉnh Bến Tre, Tiền Giang, Long An phải hứng chịu thiệt hại nặng nề nhất trong đợt xâm nhập mặn mùa khô năm nay. Qua thống kê, tại tỉnh Tiền Giang, xâm nhập mặn

đã làm cho hơn 36.000 ha vườn cây ăn trái khu vực phía Nam quốc lộ 1A luôn trong tình trạng thiếu nước tưới. Ước tính sơ bộ, diện tích lúa tại tỉnh Long An bị ảnh hưởng trong mùa khô là khoảng trên 13.500 ha. Còn tại tỉnh Bến Tre, trên 5.200 ha diện tích lúa bị thiệt hại; khoảng 20.000 ha cây ăn trái, 72.000 ha dừa và hơn 1.000 ha cây giống, hoa cảnh cũng đang trong cơn khát nước ngọt; tình hình nuôi thủy sản gặp khó khăn với hàng trăm ha diện tích nuôi tôm càng xanh bị ảnh hưởng... Tính toán đến giữa năm 2020, ước tính giá trị thiệt hại của ngành nông nghiệp tỉnh Bến Tre là khoảng 1.250 tỷ đồng.

Dù tình trạng xâm nhập mặn diễn ra ít hơn tại các địa phương phía Bắc, song năng suất lúa vụ Đông Xuân khu vực này chỉ đạt 62,7 tạ/ha, giảm 0,2 tạ/ha so vụ trước, chủ yếu do ảnh hưởng của thời tiết cực đoan như giông lốc, mưa đá ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (số liệu Tổng cục Thống kê). Bên cạnh đó, cùng với dịch bệnh phức tạp thì tình hình thời tiết ngày càng khắc nghiệt, nền nhiệt năm sau cao hơn năm trước cũng đã ảnh hưởng đến hiệu quả đàn vật nuôi của nhiều hộ gia đình, đặc biệt là hộ chăn nuôi với quy mô vừa và nhỏ.

Hơn nữa, do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, những năm gần đây các cơn bão có diễn biến khá bất thường, gia tăng cả về số lượng và cường độ bão, đặc biệt là việc xuất hiện nhiều hơn những "siêu bão", tàn phá hệ thống đê điều, gây thiệt hại nặng về cây trái và mùa màng, nhất là vùng đồng bằng sông Hồng và miền Trung.

Viện Môi trường nông nghiệp (Bộ NN&PTNT) cho rằng, với tình trạng hạn mặn, diễn biến thời tiết cực đoan sẽ còn diễn ra và tiếp tục ảnh hưởng đến sản xuất

nông nghiệp nước ta, năng suất một số loại cây trồng chủ lực sẽ giảm đáng kể. Cụ thể, năng suất lúa vụ xuân sẽ giảm 0,41 tấn/héc-ta vào năm 2030 và 0,72 tấn vào năm 2050. Năng suất cây ngô có nguy cơ giảm 0,44 tấn/héc-ta vào năm 2030 và 0,78 tấn vào năm 2050... dự báo đến năm 2100, khu vực đồng bằng sông Cửu Long có nguy cơ bị ngập gần 89,5 nghìn héc-ta, tương ứng khu vực này sẽ mất khoảng 7,6 triệu tấn lúa/năm nếu nước biển dâng 100cm.

Sản xuất thông minh - hướng đi bền vững

Trước những thiệt hại trên và để thích ứng với biến đổi khí hậu, Việt Nam đang nỗ lực học hỏi các nước, đẩy mạnh phát triển nông nghiệp thông minh phù hợp với điều kiện thực tế trong nước, để hướng đến phát triển một nền nông nghiệp bền vững. Một trong những bước đi chiến lược đầu tiên của Việt Nam là tập trung phát triển nông nghiệp công nghệ cao (CNC). Đây là nền nông nghiệp được ứng dụng kết hợp những công nghệ mới, tiên tiến để sản xuất, nhằm nâng cao hiệu quả, tạo bước đột phá về năng suất, chất lượng nông sản. Theo thống kê, cả nước đã có 5 khu nông nghiệp công nghệ cao ở Hậu Giang, Phú Yên, thành phố Hồ Chí Minh, Lâm Đồng và Bạc Liêu và 46 doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng CNC. Các khu nông nghiệp ứng dụng CNC chủ yếu tập trung thực hiện hoạt động ứng dụng thành tựu nghiên cứu và phát triển CNC vào lĩnh vực nông nghiệp để thực hiện các nhiệm vụ: Chọn tạo, nhân giống cây trồng, giống vật nuôi cho năng suất, chất lượng cao; Phòng, trừ dịch bệnh; Trồng trọt, chăn nuôi đạt hiệu quả cao; Tạo ra các loại vật tư, máy móc, thiết bị

sử dụng trong nông nghiệp; Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp; Phát triển doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng CNC và phát triển dịch vụ CNC phục vụ nông nghiệp. Cùng với đó, gói tín dụng thương mại phát triển nông nghiệp CNC, nông nghiệp sạch đã thu hút hơn 16.800 doanh nghiệp tham gia với khoản đầu tư hơn 39.000 tỷ đồng.

Sự hình thành các khu nông nghiệp CNC cùng sự tham gia của nhiều doanh nghiệp đã giúp Việt Nam phát triển bước tiếp theo là xây dựng nền nông nghiệp thông minh với nhiều mô hình sản xuất nông nghiệp mới mẻ. Điển hình là mô hình canh tác lúa thông minh của Tập đoàn Rynan Holding JSC được khởi đầu ở Trà Vinh và đến nay đã lan rộng sang nhiều địa phương khác. Với mô hình này, việc quản lý, kiểm soát được nguồn nước bằng các hệ thống phao và điểm quan trắc nước thông minh. Đồng thời, sử dụng hệ thống bơm tưới thông minh bằng việc điều khiển từ xa qua mạng internet và sử dụng loại phân bón thông minh trong canh tác lúa. Mô hình canh tác lúa thông minh của Tập đoàn Rynan Holding JSC đã giúp giảm trên 30% lượng nước tưới; 50% nhân công, giống, sâu bệnh và trên 40% lượng phân bón, khí nhà kính cũng như giảm tác động lợi nhuận gần 20% so canh tác lúa thông thường. Bên cạnh đó là một loạt các mô hình sản xuất nông nghiệp thông minh khác như: Tưới nước thông minh, tự động bằng cảm biến được áp dụng ở Cần Thơ, Bến Tre; Làm phẳng mặt ruộng bằng công nghệ laser được áp dụng tại Long An, An Giang, Bạc Liêu; Mô hình luân canh lúa - tôm vùng ven biển được thực hiện ở Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh; Kỹ thuật tưới ướt - khô xen kẽ

được thực hiện tại Cần Thơ, Hậu Giang, An Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Bạc Liêu...

Với phương châm "đi ngay, đi nhanh và đi chính xác, lựa chọn cây trồng, vật nuôi có lợi thế so sánh, công nghệ ứng dụng phù hợp với mục tiêu sản xuất kinh doanh là chính"; Lâm Đồng là địa phương thuộc "TOP" đầu cả nước về nông nghiệp thông minh 4.0. Toàn tỉnh Lâm Đồng hiện có 21 doanh nghiệp đã tiếp cận ứng dụng công nghệ IoT; big data; Blockchain; camera theo dõi sự sinh trưởng của cây, các loại thiết bị cảm biến môi trường, nhà kính có hệ thống tự động điều chỉnh; hệ thống cảm biến kết nối computer, smartphone, công nghệ đèn LED, công nghệ GIS... nhằm tận dụng tối đa lợi thế, phát triển nền nông nghiệp hiện đại. Đến nay, toàn tỉnh Lâm Đồng có gần 200 ha diện tích áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp thông minh 4.0 với những giải pháp phù hợp để tăng năng suất và giá trị sản phẩm cây trồng, vật nuôi; điển hình một số doanh nghiệp như: Công ty Dalat Hasfarm, Công ty cổ phần chè Cầu Đất Đà Lạt,... Sự mạnh dạn và nhanh chóng lựa chọn hướng đi nông nghiệp thông minh đã giúp nông nghiệp Lâm Đồng đạt được nhiều kết quả tích cực. Nhiều doanh nghiệp, nông dân của tỉnh có thu nhập hàng tỷ đồng; giá trị nông sản cao hơn 1,5-2 lần so với cây trồng canh tác truyền thống; góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất, nâng cao thu nhập cho nông dân và doanh nghiệp; chi phí lao động giảm, góp phần hạ giá thành sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh; kiểm soát được môi trường; đảm bảo cung ứng sản phẩm đáp ứng nông sản an toàn và thúc đẩy các đề án khởi nghiệp phát triển.

(Xem tiếp trang 43)



Trong các ngành kinh tế Việt Nam, công nghiệp văn hóa là một ngành kinh tế trẻ và chỉ thực sự được biết đến nhiều trong vài năm trở lại đây kể từ sau khi khái niệm này được nhắc đến trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ 9, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI. Trong đó, nhiệm vụ phát triển công nghiệp văn hóa được gắn liền với xây dựng, hoàn thiện thị trường văn hóa.

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Thị Hòa

Khoa Lý luận cơ sở, Trường Chính trị Nguyễn Văn Cừ, tỉnh Đồng Tháp

Tầm quan trọng và mục tiêu

Tại Việt Nam, Quyết định 1755/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 08/9/2016 về phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030 quy định, công nghiệp văn hóa là một phạm trù rộng, bao gồm đa dạng lĩnh vực như: Quảng cáo, kiến trúc, phần mềm và các trò chơi giải trí, thủ công mỹ nghệ, thiết kế, điện ảnh, xuất bản, thời trang, nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm, truyền hình và phát thanh, du lịch văn hóa.

Các lĩnh vực của công nghiệp văn hóa được kỳ vọng sẽ trở thành những ngành kinh tế dịch vụ quan trọng, phát triển rõ rệt cả về chất và lượng, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế và giải quyết việc làm thông qua việc sản xuất ngày càng nhiều sản phẩm, dịch vụ văn hóa đa dạng, chất lượng cao,

UNESCO và Hiệp ước chung về thuế quan và mậu dịch (GATT) đã đưa ra định nghĩa chung về công nghiệp văn hóa là các ngành sản xuất ra những sản phẩm vật thể và phi vật thể về nghệ thuật và sáng tạo, có tiềm năng thúc đẩy việc tạo ra của cải vật chất và thu nhập thông qua việc khai thác những giá trị văn hóa và sản xuất những sản phẩm dịch vụ dựa vào tri thức. Đối với từng quốc gia và vùng lãnh thổ, định nghĩa có thể ít nhiều thay đổi phù hợp với nền văn hóa của nước sở tại nhưng tất cả đều hội tụ 4 yếu tố nhận diện gồm: Tính sáng tạo, vốn văn hóa, công nghệ và kỹ năng kinh doanh.

đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ, tiêu dùng văn hóa của người dân trong nước và xuất khẩu. Song song với đó, sự phát triển của công nghiệp văn hóa đồng thời là phương thức bảo tồn, giữ gìn và phát huy những giá trị tốt đẹp của đất nước có nền văn hiến lâu đời; góp phần quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam, xác lập được các thương hiệu sản phẩm, dịch vụ văn hóa, trong đó ưu tiên phát triển các ngành có nhiều lợi thế, tiềm năng. Điển hình

là ngành du lịch văn hóa trong bối cảnh ngành du lịch đang được quan tâm và có các chính sách, chiến lược đẩy mạnh sự phát triển của ngành công nghiệp “không khói” mũi nhọn, với những đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế - xã hội đất nước.

Bên cạnh đó, quan điểm của Đảng và Nhà nước đã nhận định, các ngành công nghiệp văn hóa là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi nhằm

thu hút tối đa nguồn lực từ các doanh nghiệp và xã hội để phát triển các ngành công nghiệp văn hóa. Trong đó, sự phát triển các ngành công nghiệp văn hóa được dựa trên sự sáng tạo, khoa học công nghệ và bản quyền trí tuệ; khai thác tối đa yếu tố kinh tế của các giá trị văn hóa. Việc phát triển các ngành công nghiệp văn hóa có trọng tâm, trọng điểm, có lộ trình theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, phát huy được lợi thế của Việt Nam, phù hợp với các quy luật cơ bản của kinh tế thị trường; được đặt trong tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ giữa các ngành, các khâu sáng tạo, sản xuất, phân phối, phổ biến tiêu dùng. Đồng thời, phát triển công nghiệp văn hóa còn gắn liền với việc quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam, góp phần bảo vệ, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong quá trình giao lưu, hội nhập và hợp tác quốc tế.

Theo đó, mục tiêu chủ yếu đặt ra đến hết năm 2020, doanh thu của các ngành công nghiệp văn hóa sẽ đóng góp khoảng 3% tổng sản phẩm trong nước (GDP) và tạo thêm nhiều công ăn việc làm cho xã hội. Trong đó, mục tiêu phấn đấu của một số lĩnh vực được thể hiện cụ thể: Ngành điện ảnh đạt khoảng 150 triệu USD (phim Việt Nam đạt khoảng 50 triệu USD); Ngành nghệ thuật biểu diễn đạt 16 triệu USD; Ngành mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm đạt khoảng 80 triệu USD; Ngành quảng cáo (trên truyền hình, đài phát thanh, báo, tạp chí, internet và quảng cáo ngoài trời) đạt khoảng 3.200 triệu USD; Ngành du lịch văn hóa chiếm 10-15% trong tổng số khoảng 18-19 tỷ USD doanh thu từ khách du lịch.

Một số ngành có sẵn lợi thế được tập trung phát triển bao

gồm: Điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn, quảng cáo, thủ công mỹ nghệ, phần mềm và các trò chơi giải trí, truyền hình và phát thanh, thời trang, du lịch văn hóa. Ngoài ra, các ngành kiến trúc, thiết kế, xuất bản, mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm được định hướng và từng bước phát triển trở thành những ngành kinh tế dịch vụ quan trọng, đóng góp tích cực, hiệu quả vào sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Kỳ vọng đến năm 2030, các ngành công nghiệp văn hóa sẽ đóng góp tới 7% GDP, trong đó: Ngành điện ảnh đạt khoảng 250 triệu USD (phim Việt Nam đạt khoảng 125 triệu USD); Ngành nghệ thuật biểu diễn đạt khoảng 31 triệu USD; Ngành mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm đạt khoảng 125 triệu USD; Ngành quảng cáo (trên truyền hình, đài phát thanh, báo, tạp chí, internet và quảng cáo ngoài trời) đạt khoảng 3.200 triệu USD; Ngành du lịch văn hóa chiếm 15-20% trong tổng số 40 tỷ USD doanh thu từ khách du lịch. Tiến tới phát triển đa dạng, đồng bộ và hiện đại tất cả các ngành công nghiệp văn hóa một cách bền vững, được ứng dụng công nghệ tiên tiến; các sản phẩm, dịch vụ văn hóa có thương hiệu uy tín trong khu vực và quốc tế, đạt tiêu chuẩn của các nước phát triển và tham gia sâu rộng vào chuỗi giá trị sản phẩm, dịch vụ văn hóa toàn cầu.

Không nằm ngoài kỳ vọng, chỉ riêng thống kê từ các rạp phim lớn trên cả nước năm 2019, tổng doanh thu màn ảnh Việt đã đạt trên 4,1 nghìn tỷ đồng (tương ứng khoảng 178 triệu USD), trong đó, phim điện ảnh Việt Nam chiếm khoảng 29% doanh thu với khoảng 1,15 nghìn tỷ đồng (khoảng 50 triệu USD). Đây là năm doanh thu điện ảnh Việt Nam cao nhất trong lịch sử trước

đây; đạt và vượt cả mục tiêu đề ra trong Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020. Trong khi đó, các hoạt động du lịch văn hóa là một trong 4 dòng sản phẩm thu hút đông đảo du khách trong và ngoài nước phần lớn được tổ chức dựa trên những đặc điểm văn hóa vùng miền, gắn liền với các địa phương lưu giữ nhiều lễ hội văn hóa, như vùng nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã đem lại những đóng góp đáng kể cho sự phát triển văn hóa của cộng đồng xã hội, đặc biệt là hiệu quả xóa đói giảm nghèo của quốc gia. Lĩnh vực quảng cáo cũng có sự tăng trưởng mạnh về cả số lượng và chất lượng với khoảng 6 nghìn doanh nghiệp kinh doanh quảng cáo và các phương thức quảng cáo đang được thực hiện rộng rãi trên nhiều phương tiện truyền thông đại chúng khác. Các lĩnh vực khác của công nghiệp văn hóa cũng tăng trưởng mạnh, không chỉ đem lại hiệu quả kinh tế mà còn thúc đẩy, quảng bá các giá trị của đất nước Việt Nam ra toàn thế giới.

Thách thức và hành động

Quá trình toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế sâu rộng và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đã tạo nhiều cơ hội cũng như thuận lợi cho công nghiệp văn hóa phát triển với các cơ hội quảng bá toàn cầu và đem lại các giá trị lớn từ khai thác tiềm năng kinh tế của văn hóa trên môi trường số. Ở chiều ngược lại, ngành công nghiệp văn hóa của Việt Nam cũng phải đối mặt với những khó khăn thách thức không nhỏ.

Thách thức đầu tiên đến từ vấn đề pháp lý do thể chế văn hóa của Việt Nam chưa hoàn thiện để có thể hỗ trợ sự đa dạng và năng động của văn hóa mà không can thiệp quá sâu và ảnh hưởng đến sức sáng tạo của ngành. Những

thiếu sót trong hành lang pháp lý về quyền sở hữu trí tuệ cũng dẫn đến sự yếu kém trong bảo vệ các thành quả sáng tạo. Các doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp thuộc nhóm ngành công nghiệp văn hóa và sáng tạo vẫn đang loay hoay gặp khó do thiếu các quy định pháp luật riêng phù hợp, đặc biệt là các nghị định, thông tư hướng dẫn về Luật Sở hữu trí tuệ làm cơ sở căn cứ quan trọng để bảo vệ doanh nghiệp trước nạn xâm phạm, ăn cắp bản quyền.

Bên cạnh đó, trong xu hướng toàn cầu hóa, công nghiệp văn hóa của Việt Nam đã, đang phải đối chọi với sự xâm nhập của các sản phẩm ngoại lai. Những nỗ lực hướng đến không chỉ là cạnh tranh thị trường mà còn phải giữ gìn bản sắc, vốn liếng bản địa mà Việt Nam vốn dĩ có phần lép vế so với các quốc gia có ngành công nghiệp văn hóa phát triển khác như Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Mỹ... Minh chứng điển hình cho vấn đề này nằm trong số liệu của statista.com, khi doanh thu quảng cáo số tại Việt Nam năm 2018 ước đạt 663 triệu USD, đứng thứ 35 thế giới, trong đó, thị phần chủ yếu qua các công cụ quảng cáo trên mạng xã hội đạt khoảng 557 triệu USD. Tuy nhiên, quảng cáo trực tuyến trên hai doanh nghiệp nước ngoài là Facebook và Google đã chiếm khoảng 60-70% thị phần, khoảng 30% còn lại thuộc về hàng nghìn các doanh nghiệp/mạng quảng cáo trong nước, các báo điện tử, truyền hình... Còn tại lĩnh vực điện ảnh, thống kê từ CGV - hệ thống rạp lớn nhất Việt Nam, một nửa trong danh sách 10 phim điện ảnh có doanh số cao nhất trong năm 2019 là phim nước ngoài. Doanh thu khổng lồ tại thị trường phim điện ảnh Việt Nam những năm qua được đóng góp chủ yếu từ các hệ thống rạp phim có vốn đầu tư nước ngoài.

Điều đáng nói là chất lượng dịch vụ, sản phẩm của ngành còn chưa cao, thiếu các sản phẩm văn hóa thương hiệu quốc gia mang chất lượng ở cấp độ khu vực và quốc tế, năng lực cạnh tranh thấp khiến cho việc nhập khẩu sản phẩm văn hóa vào Việt Nam có khoảng cách lớn hơn vượt trội so với xuất khẩu sản phẩm văn hóa Việt Nam ra nước ngoài. Việt Nam đang ở trong tình trạng nhập siêu lượng lớn sản phẩm văn hóa. Các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp văn hóa của Việt Nam đang phải chịu sự cạnh tranh khốc liệt trong khi ưu đãi và lợi ích kinh tế mà các doanh nghiệp nội địa trong ngành công nghiệp văn hóa đang chia nhau là rất nhỏ so với doanh nghiệp ngoại lai.

Xác định được tầm quan trọng từ những đóng góp đa dạng, lâu dài của ngành công nghiệp văn hóa trong xu thế phát triển mới của tương lai, Nghị quyết số 33-/NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI đã xác định phát triển Công nghiệp văn hóa là một trong những mục tiêu trong giai đoạn mới nhằm “khai thác và phát huy những tiềm năng và giá trị đặc sắc của văn hóa Việt Nam; khuyến khích xuất khẩu sản phẩm văn hóa, góp phần quảng bá văn hóa Việt Nam ra thế giới”. Nhiều bộ luật liên quan đến các ngành Công nghiệp văn hóa, như: Luật Xuất bản (2004), Luật Điện ảnh (2006), Luật Quảng cáo (2012)... cũng làm tiền đề cho việc định hướng phát triển của ngành.

Đặc biệt, Quyết định 1755/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành Công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã thể hiện quyết tâm cao của Chính phủ trong phát triển ngành công nghiệp văn hóa.

Trong đó, những nhiệm vụ và giải pháp chung được đề ra gồm có: **Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức;** Hoàn thiện cơ chế, chính sách; **Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao;** Tăng cường ứng dụng khoa học và công nghệ; **Thu hút và hỗ trợ đầu tư;** Phát triển thị trường; **Mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế.** Các nhiệm vụ cụ thể được triển khai thực hiện Chiến lược phát triển hàng năm và theo giai đoạn bao gồm: (1) Xây dựng cơ sở dữ liệu về các ngành công nghiệp văn hóa; (2) Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực trong các ngành công nghiệp văn hóa; (3) Quảng bá thương hiệu quốc gia cho các ngành công nghiệp văn hóa của Việt Nam; (4) Đề án truyền thông, nâng cao nhận thức xã hội, phát triển công chúng đối với các ngành công nghiệp văn hóa; (5) Đề án xây dựng thương hiệu quốc gia cho các ngành công nghiệp văn hóa của Việt Nam.

Trong năm 2020, giống như hầu hết các ngành kinh tế, công nghiệp văn hóa cũng phải đương đầu với những khó khăn, thách thức lớn do dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp trên toàn thế giới, doanh thu của ngành có thể không đạt được như kỳ vọng. Tuy nhiên, nhu cầu giải trí, tiếp cận các loại hình văn hóa đã trở thành các bữa ăn tinh thần không thể thiếu đối với mọi đối tượng và ngày càng tăng với mật độ thường xuyên hơn, vì vậy, công nghiệp văn hóa tại Việt Nam vẫn có thể tự tin về sự phục hồi và phát triển khi dịch bệnh được khống chế. Dù là ngành kinh tế mới mẻ, đi sau nhiều nước trên thế giới, Việt Nam còn rất nhiều tiềm năng và cơ hội phát triển để trở thành một trung tâm công nghiệp văn hóa sáng tạo tầm cỡ trong khu vực và vươn tầm thương hiệu quốc tế./.

Thực trạng rác thải vùng nông thôn

Ở nhiều vùng nông thôn trong cả nước, không khó để bắt gặp những bãi rác tự phát cạnh con đường liên thôn, liên xã. Thậm chí, rác thải sinh hoạt còn được người dân thiếu ý thức đóng thành bao ném xuống sông, trên các kênh, rạch, sông suối... Các loại rác này đang được thải ra môi trường nông thôn mỗi ngày mà phần lớn là chưa qua xử lý, hoặc xử lý không đạt tiêu chuẩn, gây ô nhiễm môi trường. Thực trạng đó đang giống lên hồi chuông cảnh báo tình trạng ô nhiễm môi trường nghiêm trọng ở nhiều vùng nông thôn trong cả nước.

Tại Bắc Ninh, theo thống kê, mỗi ngày ở vùng nông thôn thải ra gần 400 tấn rác sinh hoạt các loại mỗi ngày. Tuy nhiên, chỉ có khoảng hơn 20% số rác thải này được thu gom, tập kết vào nơi quy định để xử lý. Ở các làng nghề thuộc thị xã Từ Sơn và các huyện Yên Phong, Gia Bình... lượng rác thải từ các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp được người dân tự do thải ra đường, cống rãnh, bờ đê, sông lạch... Cả tỉnh có 125 xã, phường, thị trấn nhưng mới chỉ có ba địa phương là thị trấn Hồ (huyện Thuận Thành), thị trấn Phố Mới (huyện Quế Võ), thị trấn Chờ (huyện Yên Phong) thành lập được hợp tác xã dịch vụ - môi trường. Còn lại một số thôn, cụm công nghiệp làng nghề tuy có tổ vệ sinh môi trường nhưng hiệu quả hoạt động rất thấp.

Tại Tuyên Quang, Sở Tài nguyên và môi trường cho biết, khối lượng chất thải rắn, chất thải sinh hoạt tại khu vực nông thôn phát sinh trên địa bàn mỗi ngày khoảng 202 tấn. Theo dự báo đến năm 2025, khi dân số tỉnh Tuyên Quang tăng trên 713 nghìn người, khi đó khối

lượng chất thải rắn sinh hoạt phát thải sẽ tăng lên 285 tấn/ngày. Trong khi tỷ lệ thu gom rác thải tại khu vực đô thị của Tuyên Quang đạt trên 96% thì tại khu vực nông thôn, tỷ lệ này chỉ đạt khoảng 30%, tương đương 60,6 tấn/ngày. Tuyên Quang hiện chỉ có 11 đơn vị thu gom, vận chuyển chất thải rắn, chất thải sinh hoạt khu vực nông thôn. Tuy nhiên những đơn vị này chưa có đủ năng lực về phương tiện cũng như nhân lực để thu gom, vận chuyển rác thải của cả khu vực nông thôn. Hầu hết ở các thôn phải từ 2 đến 3 ngày, thậm chí có nơi 5 ngày mới thu gom một lần. Do vậy, đã dẫn đến tình trạng chất thải rắn, chất thải sinh hoạt vẫn tồn đọng trong khu dân cư. Cùng với đó, điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt được bố trí ở đầu thôn, xóm, mặt đường giao thông chính của xã, không được che đậy kín dẫn đến ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và làm xấu cảnh quan xóm, làng...

Tại Nghệ An, vùng nông thôn hàng ngày phát sinh ra môi trường gần 900 tấn rác thải. Hầu hết các chất thải này vẫn ở tình trạng lẫn lộn, bao gồm chất thải có khả năng phân hủy và khó phân hủy (nilon, thủy tinh, cành cây, xác động vật...). Riêng tại khu vực vùng sâu, vùng xa, những địa phương còn khó khăn của tỉnh vẫn còn phổ biến tình trạng xả rác thải sinh hoạt ngay tại vườn hoặc những địa điểm công cộng như chợ, đường giao thông và điểm giáp ranh giữa các thôn, xóm...

Còn tại Vĩnh Phúc, Sở Tài Nguyên và Môi trường, cho biết: Mỗi ngày khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh thải ra môi trường khoảng 590 tấn rác thải nhưng khả năng thu gom, xử lý rác ở khu vực này mới đạt khoảng 69% và chủ yếu theo phương thức chôn lấp.



RÁC THẢI NÔNG THỰC TRẠNG VÀ

Việt Nam hiện có trên 62,6 triệu dân sống ở vùng nông thôn, chiếm xấp xỉ 65% dân số trong cả nước. Mỗi năm khu vực nông thôn phát sinh trên 13 triệu tấn rác thải sinh hoạt, khoảng 1.300 triệu m³ nước thải sinh hoạt, 47 triệu tấn chất thải chăn nuôi và hơn 14 nghìn tấn bao bì hóa chất bảo vệ thực vật, phân bón các loại... Tuy nhiên, theo thống kê chỉ khoảng 50% khối lượng rác thải trên được thu gom, xử lý, phần còn lại chủ yếu là chất thải rắn khó xử lý, tiềm ẩn nguy cơ gây hại cho môi trường và sức khỏe người dân.

**THÔN**

ĐỊNH HƯỚNG QUẢN LÝ

Thu Hòa

Nhiều địa phương như: Xã Hợp Châu, huyện Tam Đảo; xã Bồ Sao, huyện Vĩnh Tường; xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên; xã Ngọc Thanh, Tiền Châu, Nam Viêm, thị xã Phúc Yên... chưa có bãi rác thải tạm thời nên phải tập kết về điểm trung chuyển, sau đó thuê các công ty môi trường đô thị vận chuyển đến bãi rác ở thành phố Vĩnh Yên và thị xã Phúc Yên để xử lý... Mặc dù, thời gian qua tỉnh Vĩnh Phúc đã tổ chức nhiều cuộc họp, hội nghị bàn bạc, đưa ra giải pháp thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt như quy hoạch xây dựng bãi rác rộng hơn, đầu tư lò đốt rác, nhà máy xử lý rác có quy mô, công suất lớn để giải quyết tình trạng ô nhiễm rác thải tại địa phương... song đến nay tỉnh vẫn chưa có dự án nào chính thức được đầu tư xây dựng vào lĩnh vực thu gom, xử lý rác thải nông thôn...

Trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng hiện mỗi ngày phát sinh khoảng

650 tấn chất thải, trong đó ở khu vực nông thôn có khoảng 250 tấn. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cho biết, tỷ lệ thu gom rác tại khu vực nông thôn ở Sóc Trăng mới chỉ đạt khoảng gần 50%. Cùng với đó, công tác phân loại chất thải tại nguồn chưa được thực hiện thường xuyên, liên tục, có nhiều nơi chất thải nhựa, nilon lẫn lộn với rác thải sinh hoạt, tình trạng ứ đọng rác thải tại các hố lưu chứa gây ô nhiễm môi trường đang xảy ra ở nhiều nơi. Đặc biệt, rác thải từ các chợ ở cả khu đô thị lẫn nông thôn cũng khiến cho ngành môi trường của Sóc Trăng khó khăn trong xử lý. Theo báo cáo, khu vực đô thị và nông thôn trên địa bàn Sóc Trăng có hơn 130 khu chợ, mỗi ngày hoạt động tại các chợ phát sinh khoảng 100 tấn chất thải rắn và gần 1.000m³ nước thải. Qua kiểm tra các đơn vị chức năng cho biết, nước thải ở các chợ nông thôn và chợ tự phát đang bị

ô nhiễm hữu cơ, vi sinh; chất thải rắn không ngừng gia tăng về khối lượng, đa dạng về thành phần đang tác động xấu đến môi trường nước tại các sông, kênh, rạch ở địa phương.

Và những bất cập trong thu gom, xử lý...

Theo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường cho thấy, lượng chất thải sinh hoạt nông thôn trong cả nước khoảng 32.000 tấn/ngày. Tỷ lệ thu gom còn thấp, trung bình đạt khoảng 40 - 50% so với lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh. Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại các vùng nông thôn ven đô hoặc các thị trấn, thị tứ cao hơn tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại các vùng sâu, vùng xa. Hiện có khoảng 71% chất thải rắn sinh hoạt vẫn chủ yếu được xử lý theo hình thức chôn lấp, chỉ 16% được xử lý tại các nhà máy chế biến sản xuất phân compost và 13% được xử lý bằng phương pháp đốt.

Mặc dù đến nay, đã có khoảng 50% các xã trong toàn quốc thành lập tổ thu gom chất thải sinh hoạt. Tuy nhiên, việc thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt một số ít do công ty dịch vụ môi trường thực hiện, còn lại phần lớn là do các hợp tác xã, tổ, đội tự quản thu gom đảm nhiệm với chi phí thu gom thỏa thuận với người dân với mức thu thấp, khoảng 10.000 - 20.000 đồng/hộ/tháng. Với số tiền này chỉ chi trả được một phần cho hoạt động thu gom chất thải, không đủ để chi trả cũng như duy trì cho hoạt động vận chuyển.

Bên cạnh đó, những bất cập trong vấn đề quy hoạch các địa điểm xử lý rác còn chưa hợp lý, dẫn đến tình trạng mỗi xã có một lò đốt chất thải, hay những bãi chôn lấp chất thải không đảm bảo

yêu cầu kỹ thuật vẫn phát sinh. Các nghiên cứu cho thấy, việc xử lý chất thải rắn tại các địa phương hiện chưa được áp dụng các phương pháp và công nghệ đảm bảo, xảy ra tình trạng ở một số địa phương, mỗi xã có một lò đốt, các lò đốt chất thải rắn sinh hoạt này hầu hết là các lò đốt quy mô nhỏ với công suất dưới 300kg/h. Với những lò đốt công suất nhỏ cấp xã này, hệ thống xử lý khí thải không có hoặc có nhưng không đạt yêu cầu.

Mặt khác, các địa phương cũng gặp nhiều khó khăn về nguồn nhân lực, công nhân tham gia vận hành không đủ kiến thức chuyên môn để vận hành lò đốt, trình độ vận hành của công nhân còn hạn chế, không tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật nên chưa đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Công tác quản lý chất thải nói chung, trong đó có chất thải sinh hoạt nông thôn hiện chưa được quan tâm đúng mức; Việc lựa chọn công nghệ xử lý phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội mỗi địa phương, từng vùng, miền còn chưa phù hợp.

Ngoài ra, hiện chưa có chính sách hỗ trợ cho các hoạt động quản lý chất thải nông thôn. Công tác xã hội hóa các hoạt động quản lý chất thải rắn sinh hoạt nông thôn gặp nhiều khó khăn do nhận thức của cộng đồng còn hạn chế. Cùng với đó, ý thức người dân về thu gom, phân loại rác thải chưa tốt cũng làm khó khăn thêm cho vấn đề về rác thải nông thôn hiện nay...

Định hướng và giải pháp trong quản lý, xử lý rác thải nông thôn

Trước thực trạng về vấn đề rác thải sinh hoạt nói chung, trong đó có vấn đề xử lý rác thải nông thôn, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 về việc phê duyệt điều

chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050. Trong đó, có yêu cầu rõ việc đầu tư xây dựng mới cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở nông thôn phải đảm bảo tỷ lệ chôn lấp sau xử lý không quá 20%. Các địa phương phải áp dụng các công nghệ tốt, hiện đại, thân thiện với môi trường để xử lý chất thải nông thôn. Theo đó, thời gian tới để quản lý tốt rác thải ở khu vực nông thôn, một số giải pháp được đề xuất, bao gồm:

Hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về quản lý chất thải rắn, trong đó, tập trung rà soát, xây dựng, hoàn thiện và lồng ghép các quy hoạch quản lý chất thải rắn vào quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch mỗi địa phương; Xây dựng và hoàn thiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường, định mức kinh tế, kỹ thuật trong việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn.

Thực hiện thống nhất quản lý Nhà nước từ Trung ương đến địa phương đối với công tác quản lý chất thải rắn; Tăng cường xây dựng và triển khai các hoạt động truyền thông, đào tạo, nâng cao năng lực và nhận thức cộng đồng về quản lý chất thải rắn; Xây dựng và dự kiến ban hành danh mục công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt khuyến cáo áp dụng phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội của các địa phương, trong đó chú trọng đến các công nghệ xử lý chất thải đi kèm với các giải pháp giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế và thu hồi năng lượng, hạn chế tối đa lượng chất thải phải chôn lấp.

Về phía các địa phương: Cần rà soát lại các điểm lưu giữ chất thải sinh hoạt nông thôn để đáp ứng yêu cầu về vấn đề xử lý. Trên cơ sở rà soát lại các quy hoạch quản lý chất thải hiện có, các địa phương

cần có kế hoạch, lộ trình để chấm dứt việc đầu tư xử lý chất thải rắn sinh hoạt quy mô cấp xã, khuyến khích việc đầu tư các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt quy mô liên xã, liên huyện phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh.

Đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút và khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư nghiên cứu công nghệ, xây dựng các khu xử lý chất thải tiên tiến, thân thiện môi trường, lựa chọn các công nghệ xử lý chất thải rắn kết hợp với thu hồi năng lượng, phù hợp với điều kiện kinh tế-xã hội, trình độ quản lý và tập quán của từng vùng, miền của mỗi địa phương để phổ biến áp dụng.

Đặc biệt, để giải quyết tốt bài toán rác thải nông thôn, các địa phương đẩy mạnh các phương pháp thu gom, phân loại chất thải tại nguồn. Nói không với chất thải nhựa, khuyến khích sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường. Tạo thói quen cho người dân ý thức gom rác bỏ vào nơi quy định, không vứt bừa bãi các sông, kênh rạch... Phối hợp thanh tra, kiểm tra và xử lý các trường hợp vi phạm trong xử lý chất thải rắn. Đồng thời, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tập huấn nâng cao năng lực nhận thức cho tổ chức, cá nhân trong việc quản lý tổng hợp chất thải rắn.

Xây dựng và thực hiện các chương trình tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật, hướng dẫn tổ chức dịch vụ, kỹ năng giám sát cộng đồng dân cư trong quản lý chất thải nông thôn... Theo đó, khi có được sự đồng lòng, thống nhất giữa người dân, cơ quan quản lý, cùng những định hướng chính sách phù hợp, triển khai đồng bộ các giải pháp thì bài toán rác thải nông thôn sẽ sớm được giải quyết./

TIN ĐỊA PHƯƠNG

Bình Dương:

Chỉ số sản xuất công nghiệp 8 tháng đầu năm tăng khá

Cục Thống kê tỉnh Bình Dương cho biết, ước tính 8 tháng đầu năm 2020, chỉ số sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh tăng 6,47% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,52%.

Một số ngành có chỉ số tăng khá so với cùng kỳ như: In, sao chép bản ghi các loại tăng 9,9%; thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 13,95%; sản phẩm từ cao su và plastic tăng 8,57%; kim loại tăng 10,1%; sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 7,39%; sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 10,79%; thiết bị điện tăng 8,05%; xe có động cơ tăng 7,84%; phương tiện vận tải khác tăng 9,79%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 12,8%.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2020 chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,7% so với cùng kỳ năm 2019. Một số ngành giữ được mức tiêu thụ tăng như: chế biến thực phẩm tăng 3,81%; giấy và sản phẩm từ giấy tăng 2,25%; thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 16,42%; sản phẩm từ cao su và plastic tăng 6,68%; giường, tủ, bàn, ghế tăng 6,34%; dệt tăng 0,79%; may mặc tăng 0,24%; giày da tăng 0,4%./

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Dương)

Thừa Thiên – Huế:

Vốn đầu tư 8 tháng đầu năm 2020 tăng mạnh

Tính chung 8 tháng đầu năm 2020, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên – Huế ước đạt 4.276,3 tỷ đồng, bằng 72,20% kế hoạch năm và tăng 57,20% so với cùng kỳ năm 2019, trong đó: Vốn Trung ương quản lý đạt 915 tỷ đồng, bằng 89,71% kế hoạch năm và tăng 58,0%; Vốn địa phương quản lý đạt 3.361,3 tỷ đồng, bằng 68,57% kế hoạch năm và tăng 57,03%.

Một số dự án mới có tổng mức đầu tư lớn đã được triển khai trong thời gian qua: Dự án bảo tồn, tu bổ và tôn tạo hệ thống Kinh thành Huế giai đoạn 1 (Đề án di dời dân cư, giải phóng mặt bằng khu vực I di tích Kinh thành Huế); Kè chống sạt lở khẩn cấp đoạn Thuận An-Tư Hiền; Đường cứu hộ cứu nạn thị trấn Phong Điền-Điền Lộc; Dự án hạ tầng kỹ thuật Khu định cư Bàu Vá giai đoạn 4; hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Thủy Thanh giai đoạn 3; hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Thủy Dương giai đoạn 3; hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư TĐC2 - Đô thị mới An Vân Dương.

Cũng trong 8 tháng đầu năm 2020, một số công trình chuyển tiếp trên địa bàn tỉnh được đẩy nhanh tiến độ: Bảo tồn, tu bổ và tôn tạo di tích cầu ngói Thanh Toàn; Đầu tư hệ thống cảm biến phục vụ phát triển dịch vụ Đô thị thông minh; Trường THPT Bình Điền (giai đoạn 2); Nâng cấp sửa chữa các công trình trạm bơm chống hạn Tây Nam Hương Trà; Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải Khu công nghiệp và khu phi thuế quan; Đường cứu hộ cứu nạn Thủy phù - Vinh Thanh; Đường Chợ Mai - Tân Mỹ; Đường Phú Mỹ - Thuận An, huyện Phú Vang.../.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên – Huế)

Bắc Ninh:

Duy trì tốt hoạt động xuất, nhập khẩu

Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh cho biết, 8 tháng đầu năm 2020 tổng kim ngạch xuất khẩu ước đạt 20.638,2 triệu USD, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, khu vực kinh tế tư nhân đạt 138,5 triệu USD, tăng 97%, khu vực FDI đạt 20.499,7 triệu USD, tăng 0,7%. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu tăng cao, như: Chất dẻo tăng 30,4%; sản phẩm từ chất dẻo tăng gấp 5,4 lần; gỗ và SP từ gỗ tăng 12,9%; hàng dệt may tăng 41,9%; máy vi tính và linh kiện tăng 65,5%. Riêng nhóm hàng điện thoại và linh kiện, chiếm tỷ trọng 77% và giảm 4,1%.

Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa 8 tháng đầu năm 2020 ước đạt 18.678,4 triệu USD, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm 2020. Một số mặt hàng nhập khẩu tăng cao như: Chất dẻo nguyên liệu (+29,7%); giấy các loại (+3,4%); phụ liệu dệt may, da giày (+11,1%); kim loại thường khác (+12,1%); linh kiện điện tử (+6,7%); hàng hóa khác (+4,5%).../.

(Nguồn Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh)



TÌNH TRẠNG DI CƯ CỦA NGƯỜI VIỆT GIAI ĐOẠN 2009-2019

Bích Ngọc

Di cư là động lực tích cực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, góp phần phân bổ lại dân cư, chuyển dịch cơ cấu kinh tế lao động, giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo và bảo đảm phát triển bền vững. Theo kết quả Tổng điều tra Dân số và nhà ở năm 2019 của Tổng cục Thống kê, bức tranh di cư Việt Nam đã có nhiều thay đổi so với trước đây.



Di cư có dấu hiệu giảm cả về số lượng và tỷ lệ

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, mặc dù dân số liên tục tăng nhưng di cư đang có dấu hiệu giảm cả về số lượng và tỷ lệ. Người di cư có xu hướng lựa chọn điểm đến di cư trong phạm vi quen thuộc của họ. Cụ thể, trong số 88,4 triệu dân từ 5 tuổi trở lên, số người di cư là 6,4 triệu người, chiếm 7,3%. Trong đó, số người di cư trong huyện và di cư giữa các huyện chiếm lần lượt là 2,7%

và 1,4%; nhóm di cư giữa các tỉnh chiếm tỷ lệ lớn nhất, 3,2%. Quan sát tình hình di cư trong ba thập kỷ qua cho thấy, sự thay đổi rõ rệt cả về số lượng, tỷ lệ và xu hướng. Tổng dân số cả nước liên tục tăng qua các thời kỳ, nhưng dân số di cư chỉ tăng trong giai đoạn 1989 - 2009, từ 2,4 triệu người năm 1989 lên 6,7 triệu người năm 2009, sau đó giảm xuống còn 6,4 triệu người năm 2019. Tương ứng là tỷ lệ di cư liên tục tăng mạnh từ 4,5% năm 1989 lên 6,5%

năm 1999 và lên mức 8,5% năm 2009; đến năm 2019, tỷ lệ di cư giảm xuống còn 7,3%.

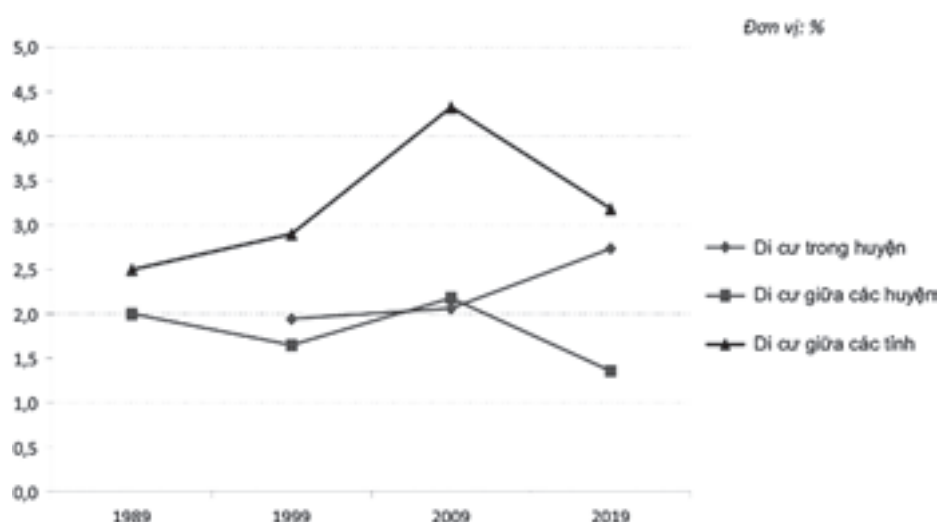
Sự thay đổi về tình hình di cư cho thấy mối liên hệ giữa di cư và sự phát triển kinh tế tại Việt Nam. Trong thập kỷ 1989 - 1999, xu hướng gia tăng di cư chủ yếu do chính sách khuyến khích di dân đến những vùng kinh tế mới, sự chuyển đổi từ kinh tế tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường cùng với sự phát triển của giao thông vận tải. Bước sang thập kỷ 1999 - 2009, di cư trở nên ngày càng phổ biến trong bối cảnh nền kinh tế phát triển mạnh mẽ kèm theo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ cũng như sự bùng nổ của các khu công nghiệp, chế xuất. Tuy nhiên, tới thập kỷ 2009 - 2019, việc thực hiện thành công các chương trình mục tiêu, dự án kinh tế - xã hội tại các địa phương mà điển hình là chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới đã thu hẹp khoảng cách kinh tế giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, miền, qua đó làm giảm số lượng di cư trong giai đoạn này.

Biểu 1: Dân số từ 5 tuổi trở lên theo mức độ di cư, 1989 - 2019

	1989		1999		2009		2019	
	Số lượng (Nghìn người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Nghìn người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Nghìn người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Nghìn người)	Tỷ lệ (%)
Di cư trong huyện	-	-	1 342,6	1,9	1 618,2	2,0	2 418,5	2,7
Di cư giữa các huyện	1 067,3	2,0	1 137,8	1,7	1 708,9	2,2	1 199,0	1,4
Di cư giữa các tỉnh	1 349,3	2,5	2 001,4	2,9	3 397,9	4,3	2 816,1	3,2
Không di cư	51 797,1 ¹	95,4	64 493,3	93,4	71 686,9	91,4	81 719,4	92,5
Nhập cư quốc tế	65,9	0,1	70,4	0,1	41,0	0,1	229,0	0,2
Dân số 5+	54 279,6	100,0	69 045,5	100,0	78 452,9	100,0	88 382,0	100,0

So sánh di cư ở các cấp địa giới hành chính cho thấy có sự khác biệt về lựa chọn điểm đến di cư trong giai đoạn trước năm 2009 và sau năm 2009. Nếu như dân số di cư ở cả ba loại hình đều ghi nhận xu hướng tăng trong giai đoạn 1989 - 2009 (mặc dù xét về tỷ lệ thì di cư giữa các huyện có giảm nhẹ trong giai đoạn 1989 - 1999) thì đến năm 2019, trong khi di cư trong huyện vẫn duy trì xu hướng tăng từ những giai đoạn trước thì di cư giữa các huyện và giữa các tỉnh giảm cả về số lượng và tỷ lệ. Như vậy, có thể thấy trong bối cảnh di cư đang thu hẹp, người di cư cũng có xu hướng lựa chọn điểm đến trong phạm vi quen thuộc của họ.

Hình 1: Tỷ lệ người di cư theo mức độ di cư, 1989 - 2019



Bức tranh di cư giữa các vùng có điểm khác biệt

So với các cuộc Tổng điều tra trước đây, bức tranh di cư theo vùng năm 2019 cho thấy một số điểm khác biệt. Trong các cuộc Tổng điều tra năm 1999 và 2009, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ luôn được biết đến là hai vùng nhập cư (tỷ suất di cư thuần dương hay số người nhập cư lớn hơn số người xuất cư). Tuy nhiên, theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, Tây Nguyên đã chuyển thành vùng xuất cư (tỷ suất di cư thuần âm hay số người nhập cư nhỏ hơn số người xuất cư); Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng nhập cư duy nhất trên cả nước.

Tỷ suất di cư thuần của Tây Nguyên đã giảm từ 76 người nhập cư/1000 dân năm 1999 xuống còn 9 người nhập cư/1000 dân năm 2009 và thay đổi sang mức 12 người xuất cư/1000 dân năm 2019. Tại Đồng bằng sông Hồng, tỷ suất di cư thuần giảm từ 11 người xuất cư/1000 dân năm 1999 xuống 2 người xuất cư/1000 dân năm 2009 và đến nay là 8 người nhập cư/1000 dân. Riêng với vùng Đông Nam Bộ, mặc dù vẫn duy trì là một trong hai

1. Tổng điều tra dân số năm 1989 không hỏi để xác định di cư hay không di cư giữa các xã trong cùng huyện nên không di cư ở đây được xác định là không di cư giữa các huyện.



vùng nhập cư của cả nước nhưng tỷ suất di cư thuần đã giảm đáng kể so với năm 2009, tương ứng là 73 người nhập cư/1000 dân so với mức 117 người nhập cư/1000 dân năm 2009. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tỷ suất di cư thuần âm lớn nhất (40 người xuất cư/1000 dân).

Về nhập cư, Đông Nam Bộ tiếp tục là điểm đến thu hút nhất đối với người di cư với 1,3 triệu người nhập cư, chiếm hơn hai phần ba tổng số người di cư giữa các vùng trên cả nước và gấp gần bốn lần so với lượng người nhập cư vào Đồng bằng sông Hồng (vùng có số người nhập cư lớn thứ hai). Phần lớn người nhập cư đến Đông Nam Bộ là từ Đồng bằng sông Cửu Long (chiếm 53,2%), trong khi người đến từ vùng Trung du và miền núi phía Bắc là nhóm chiếm đa số trong bộ phận người nhập cư đến Đồng bằng sông Hồng (chiếm 61,2%).

Về xuất cư, Đồng bằng sông Cửu Long và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là hai vùng có số lượng người xuất cư cao nhất cả nước, lần lượt là 724,8 nghìn người và 544,5 nghìn người. Hầu hết những người xuất cư từ hai vùng này đều chuyển đến Đông Nam Bộ, khu vực kinh tế phát triển nhất Việt Nam với một mạng lưới dày đặc các khu công nghiệp tập trung ở tứ giác kinh tế trọng điểm gồm thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu.

Một số đặc điểm của bức tranh di cư

Phần lớn người di cư tập trung ở nhóm tuổi trẻ

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 một lần nữa khẳng định thêm phát hiện của các cuộc Tổng điều tra trước đây rằng, phần lớn người di cư tập trung ở nhóm tuổi

trẻ, nhóm tuổi tham gia chính vào lực lượng lao động. Độ tuổi phổ biến của người di cư là từ 20-39 tuổi với 61,8% người di cư thuộc nhóm tuổi này, gần gấp đôi tỷ lệ người không di cư cùng nhóm tuổi (33,2%). Sự khác biệt này được thể hiện rõ hơn khi nhìn vào tháp dân số của người di cư và không di cư. So với nam giới, nữ giới có xu hướng di cư sớm hơn và ở độ tuổi càng trẻ thì người di cư càng có xu hướng đi xa để thay đổi môi trường sống cũng như tìm kiếm cơ hội học tập, làm việc. Điều này đang đặt ra áp lực tương đối lớn với các đô thị trong việc xây dựng, triển khai các chính sách về giáo dục, đào tạo, tạo việc làm cũng như đảm bảo cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản nhằm tận dụng tốt lực lượng người di cư trẻ.

Hiện tượng "nữ hóa di cư"

Kết quả Tổng điều tra 2019 cho thấy, trong tổng dân số di cư, nữ giới chiếm 55,5%, cao hơn so với mức 50,1% của dân số không di cư. Xét theo từng loại hình di cư, tỷ lệ nữ giới cũng vượt trội hơn hẳn so với nam giới và di cư ở cấp hành chính càng thấp, khoảng cách về tỷ lệ này càng rõ rệt. Tuy nhiên, nếu như tỷ lệ nữ di cư tăng dần trong giai đoạn 1999 - 2009 thì đến Tổng điều tra năm 2019, tỷ lệ này có xu hướng giảm trong khi tỷ lệ nam di cư tăng. Điều này cho thấy, sự khác biệt về giới tính của dân số di cư đang dần được điều chỉnh theo hướng cân bằng.

Người di cư có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao hơn người không di cư

Số liệu cho thấy ở tất cả các loại hình di cư, trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) của người di cư đều cao hơn so với người không di cư. Điều này cho thấy lợi thế về nguồn nhân lực có trình độ CMKT của các điểm nhập cư

so với điểm xuất cư. Trong khi có chưa tới 20% người không di cư có trình độ CMKT thì đối với loại hình di cư giữa các tỉnh, tỷ lệ này đạt 31,5%. Nhóm những người di cư giữa các huyện có trình độ CMKT cao nhất, hơn một nửa (50,8%) số người di cư của nhóm này có trình độ CMKT.

Ở tất cả các nhóm di cư và không di cư, trình độ CMKT của nam đều cao hơn nữ và cao hơn trên 5 điểm phần trăm (ngoại trừ nhóm di cư giữa các tỉnh sự khác biệt là 4,3 điểm phần trăm). So sánh trình độ CMKT của những người di cư từ 15 tuổi trở lên cho thấy nhìn chung luồng di cư đến khu vực thành thị có trình độ CMKT cao hơn luồng di cư đến khu vực nông thôn.

Tìm việc, bắt đầu công việc mới hoặc theo gia đình là những lý do di cư chủ yếu.

Phần lớn người di cư quyết định chuyển tới nơi ở mới vì lý do tìm việc/bắt đầu công việc mới (36,8%) hoặc theo gia đình/chuyển nhà (35,5%). Trong đó, hơn một nửa (55,5%) số người di cư giữa các tỉnh và 22,8% người di cư trong huyện (chiếm hơn một phần năm số người di cư) di cư vì lý do công việc. "Theo gia đình/chuyển nhà" là lý do chính của những người di cư trong tỉnh, với 44,7% trong số những người di cư trong huyện và 52,6% những người di cư giữa các huyện. Như vậy, việc làm là yếu tố chủ yếu thu hút người di cư ngoại tỉnh và lý do gia đình là yếu tố quyết định sự di chuyển của những người di cư trong tỉnh.

Cứ 10 người di cư thì có 4 người đang ở trong các ngôi nhà thuê/mượn

Đa số người di cư sống trong những ngôi nhà kiên cố hoặc bán kiên cố; 94,2% người không di cư sống trong ngôi nhà/căn hộ



của chính mình trong khi chỉ có 56,0% người di cư có nhà riêng, còn lại là đi thuê/mượn và chủ yếu là thuê/mượn của tư nhân. Tỷ lệ người di cư thuê/mượn nhà của tư nhân lên tới 40,2%, cao gấp gần tám lần tỷ lệ này của người không di cư.

Các địa phương có nhiều khu công nghiệp thu hút đông lao động phổ thông là những nơi có tỷ lệ người di cư phải thuê/mượn nhà cao. Các tỉnh có tới hơn một nửa người di cư phải thuê/mượn nhà của tư nhân bao gồm: Bắc Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Cần Thơ; trong đó, Bình Dương là tỉnh có tỷ lệ người di cư phải thuê/mượn nhà của tư nhân cao nhất cả nước (74,5%). Mức độ giàu nghèo của người di cư và không di cư cũng có những khác biệt đáng kể. Trong khi tỷ lệ giàu, nghèo của người không di cư phân bố gần như đồng đều giữa 5 nhóm dân số từ "Nghèo nhất" đến "Giàu nhất" thì mức độ phân bố của các nhóm giàu nghèo lại khá khác biệt ở người di cư. Người di cư giữa các huyện có điều kiện sống tốt nhất với trên 60% người di cư tập trung ở nhóm "Giàu" và "Giàu nhất", chỉ có 8,5% người ở nhóm "Nghèo nhất". Người di cư giữa các tỉnh có mức sống khó khăn nhất khi có tới gần một nửa (45,7%) số người di cư sống ở mức "Nghèo" và "Nghèo nhất".

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI...

(Tiếp theo trang 12)

Tính chung 8 tháng, vận tải hàng hóa đạt 1.100,1 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, giảm 7,3% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 213,7 tỷ tấn.km, giảm 8,3%.

d) Khách quốc tế đến Việt Nam

Tính chung 8 tháng năm 2020, khách quốc tế đến nước ta ước tính đạt 3.774,7 nghìn lượt người, giảm 66,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến bằng đường hàng không đạt 3.049,8 nghìn lượt người, chiếm 80,8% lượng khách quốc tế đến Việt Nam, giảm 65,7% so với cùng kỳ năm trước; bằng đường bộ đạt 580,5 nghìn lượt người, chiếm 15,4% và giảm 74,2%; bằng đường biển đạt 144,4 nghìn lượt người, chiếm 3,8% và giảm 15,9%.

Trong 8 tháng năm nay, khách đến từ châu Á đạt 2.757,7 nghìn lượt người, chiếm 73,1% tổng số khách quốc tế đến nước ta, giảm 68,8% so với cùng kỳ năm trước. Khách đến từ châu Âu ước tính đạt 667,6 nghìn lượt người, giảm 54,8%. Khách đến từ châu Mỹ ước tính đạt 234,8 nghìn lượt người, giảm 65,3%. Khách đến từ châu Úc đạt 102,4 nghìn lượt người, giảm 65,4%. Khách đến từ châu Phi đạt 12,2 nghìn lượt người, giảm 59,8%.

7. Một số tình hình xã hội

a) Thiếu đói trong nông dân

Tính chung 8 tháng năm nay, cả nước có 16,5 nghìn lượt hộ thiếu đói, tương ứng với 66,5 nghìn lượt nhân khẩu thiếu đói, giảm 75,3% về số lượt hộ thiếu đói và giảm 75,4% về số lượt nhân khẩu thiếu đói so với cùng kỳ năm trước. Để khắc phục tình trạng thiếu đói, từ đầu năm, các cấp, các ngành, các tổ chức từ Trung ương đến địa phương đã hỗ trợ các hộ thiếu đói 733,6 tấn gạo.

b) Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Dịch Covid-19 trên thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp. Tại Việt Nam, dịch vẫn còn phức tạp nhưng đang trong tầm kiểm soát, tính đến 6h00 ngày 27/8/2020 có 1.034 trường hợp mắc, 632 trường hợp đã được chữa khỏi (29 trường hợp tử vong).

Tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến thời điểm 18/8/2020 là 210.659 người; số người đã chuyển sang giai đoạn AIDS là 97.049 người và số người tử vong do HIV/AIDS của cả nước tính đến thời điểm trên là 98.977 người.

c) Tai nạn giao thông

Tính chung 8 tháng năm 2020, trên địa bàn cả nước đã xảy ra 9.170 vụ tai nạn giao thông, làm 4.342 người chết, 2.750 người bị thương và 3.977 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 19,1%; số người chết giảm 14,8%; số người bị thương giảm 15,2% và số người bị thương nhẹ giảm 25,6%. Bình quân 1 ngày trong 8 tháng, trên địa bàn cả nước xảy ra 38 vụ tai nạn giao thông, làm 18 người chết, 11 người bị thương và 16 người bị thương nhẹ.

d) Thiệt hại do thiên tai

Tính chung 8 tháng năm 2020, thiên tai làm 68 người chết và mất tích, 164 người bị thương; hơn 137 nghìn ha lúa và 63,5 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; 1.693 ngôi nhà bị sập đổ; gần 72,2 nghìn ngôi nhà bị hư hỏng, tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính hơn 6,7 nghìn tỷ đồng./.

(Trích Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội tháng 8 và 8 tháng năm 2020 - TCTK)

TRAO ĐỔI VỀ NĂNG SUẤT TRONG HOẠT ĐỘNG DU LỊCH

ThS. Nguyễn Huyền Trang
Đại học Kinh tế quốc dân

Trong những năm gần đây, nhóm ngành dịch vụ đang có xu hướng chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong cơ cấu Tổng sản phẩm trong nước, đặc biệt phải kể đến đóng góp của hoạt động du lịch. Các nguồn lực được sử dụng trong hoạt động này cũng có xu hướng tăng lên. Việc sử dụng tốt nguồn lực cũng như nâng cao năng suất sử dụng các nguồn lực này đang là vấn đề được quan tâm. Bài viết này đề cập đến cách tiếp cận và các khái niệm liên quan đến năng suất nói chung và trong hoạt động du lịch nói riêng.

Khái niệm về năng suất

Được biết đến từ những năm đầu thế kỷ 19, năng suất được hiểu theo hai phạm vi. *Theo phạm vi hẹp*, năng suất là thước đo hiệu quả sản xuất trong phạm vi doanh nghiệp, là sự so sánh theo công thức, là tỷ lệ đơn giản giữa kết quả đầu ra và chi phí đầu vào. *Theo phạm vi rộng hơn*, năng suất được xem là căn cứ xác định tiến bộ về hiệu quả nền kinh tế ở tầm vĩ mô và là một phạm trù đa chiều, phức tạp (Prokopenko, 1987; Kuepers, 1998; Johnston và Jones, 2004). Năng suất là việc tối ưu hóa sử dụng các yếu tố sản xuất (nguồn lực đầu vào) để thu được nhiều hơn sản phẩm (kết quả đầu ra) với chất lượng tốt hơn. Do đó, tăng năng suất được xem là một phương thức nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh và chất lượng làm việc trong doanh nghiệp. Vì vậy, để có được hiệu quả cao, cần chú trọng tăng tổng số đầu ra và phải tăng nhanh hơn tổng số đầu vào, để ngày càng có nhiều sản phẩm, nhằm thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng của dân cư, tạo thêm việc làm cho người lao động. Nói

cách khác, tăng năng suất không chỉ tăng thêm kết quả sản xuất của một đơn vị đầu vào mà còn phải tăng thêm ngày càng nhiều số đơn vị có mức năng suất cao (Tăng Văn Khiên, 2005).

Hiện nay, có hai loại năng suất chủ yếu được sử dụng để đánh giá hiệu quả kinh tế.

Một là, năng suất một yếu tố (Partial Factor Productivity - PFP), được đo bằng tỷ lệ giữa kết quả đầu ra so với một chi phí đầu vào duy nhất (lao động hoặc vốn). Trong đó thước đo phổ biến nhất là năng suất lao động (Labour Productivity - LP) (Sharpe, 2000b; Baldwin, Maynard, Tanguay, Wong và Yan, 2005). OECD (2001) cho rằng năng suất lao động là số đơn vị đầu ra trên một đơn vị đầu vào lao động. Đầu vào của lao động có thể được đo bằng số giờ lao động, số ngày lao động, số người lao động hoặc tiền lương trên một giờ lao động. Năng suất lao động có thể đo ở các cấp độ quá trình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp, ngành hoặc toàn nền kinh tế.

Hai là, năng suất tổng hợp các yếu tố (Multi-factor Productivity

- MFP). Cục Thống kê Lao động Hoa Kỳ (Bureau of Labor Statistics - BLS) định nghĩa MFP là thước đo sự thay đổi kết quả đầu ra trên một đơn vị đầu vào kết hợp như vốn, lao động, năng lượng, vật liệu... cụ thể MFP bao gồm:

+ Năng suất tổng hợp các yếu tố KLEMS (trong đó K là vốn - capital, L là lao động - labour, E là năng lượng - energy, M là nguyên vật liệu - material và S là dịch vụ - service) là chỉ tiêu đo năng suất với đầu ra là tổng giá trị sản xuất, đầu vào là vốn, lao động và các đầu vào trung gian khác như năng lượng, nguyên vật liệu, dịch vụ.

+ Năng suất nhân tố tổng hợp (Total Factor Productivity - TFP) là chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất mang lại do nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và lao động, nhờ vào tác động của các nhân tố đổi mới công nghệ, hợp lý hóa sản xuất, cải tiến quản lý, nâng cao trình độ lao động (Diewert và Nakamura, 2002). Ví dụ: trong hàm sản xuất Cobb-Douglas, $Y = AK^\alpha L^\beta$, A là TFP, chính là tiến bộ về hiệu quả kinh tế do cải tiến công nghệ, phương pháp quản lý, điều hành... Điều đó

có nghĩa là TFP là chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sản xuất nhờ vào tác động của yếu tố vô hình tham gia vào quá trình sản xuất, cùng các yếu tố hữu hình (vốn, lao động hoặc tài nguyên thiên nhiên,...). Có thể thấy rằng, TFP phản ánh chiều sâu quá trình tăng trưởng (thông qua tốc độ tăng TFP). Tốc độ tăng TFP được tính thông qua tốc độ tăng của GDP, vốn và lao động. Ở góc độ một ngành hay trên phạm vi toàn bộ nền kinh tế quốc dân, tăng trưởng dựa vào tăng năng suất các nhân tố tổng hợp mới đảm bảo sự ổn định và bền vững, có tính cạnh tranh, tạo tiền đề để mở rộng sản xuất và góp phần cải thiện đời sống của người lao động (Tăng Văn Khiên, 2005).

Đặc điểm về năng suất trong nhóm ngành dịch vụ

Thời gian đầu, năng suất chủ yếu được quan tâm trong lĩnh vực sản xuất. Khi nhóm ngành dịch vụ ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế, năng suất trong nhóm ngành này đã được tập trung nghiên cứu nhiều hơn. Tuy nhiên, việc xác định năng suất trong nhóm ngành dịch vụ gặp một số khó khăn so với nhóm ngành sản xuất do:

Một là, đặc điểm của sản phẩm dịch vụ. Khác với hàng hoá là những sản phẩm hữu hình, dễ cân, đo, đong, đo đếm, sản phẩm dịch vụ mang tính vô hình, khó lượng hoá. Sản phẩm dịch vụ có đặc điểm được tạo ra và tiêu dùng đồng thời, không lưu kho và thay đổi theo nhu cầu của thị trường. Điều đó tạo nên sự phức tạp của việc xác định năng suất trong các ngành dịch vụ.

Hai là, xác định các yếu tố đầu vào và đầu ra. Các yếu tố đầu vào như vật liệu, máy móc và năng lượng trong lĩnh vực dịch vụ lại không quan trọng như trong lĩnh vực

sản xuất. Đối với các ngành dịch vụ, yếu tố được đánh giá quan trọng nhất chính là con người, bao gồm cả nhân viên và khách hàng. Nếu như nhân viên là đại diện cho yếu tố đầu vào thì đầu ra của doanh nghiệp lại phụ thuộc nhiều vào đánh giá của khách hàng.

Cách xác định năng suất trong nhóm ngành dịch vụ

Kết quả đầu ra của ngành dịch vụ thường ít quan tâm đến khía cạnh số lượng mà chú trọng vào nỗ lực cung cấp dịch vụ chất lượng cao hơn cho khách hàng, làm cho khách hàng hài lòng hơn. Vì lý do này, năng suất dịch vụ có thể được định nghĩa là khả năng của một tổ chức dịch vụ sử dụng đầu vào của mình để cung cấp dịch vụ với chất lượng phù hợp đáp ứng mong đợi của khách hàng (Järvinen, Lehtinen và Vuorinen, 1998). Do đó, nghiên cứu này cho rằng năng suất của ngành dịch vụ là tỷ lệ giữa số lượng và chất lượng đầu ra so với số lượng và chất lượng đầu vào.

$$\text{Năng suất của ngành dịch vụ} = \frac{\text{Số lượng và chất lượng đầu ra}}{\text{Số lượng và chất lượng đầu vào}}$$

Tiếp cận theo một cách khác, Johnston và Jones (2004) nêu ra cách xác định năng suất trong các tổ chức dịch vụ bằng cách phân biệt giữa năng suất hoạt động và năng suất của khách hàng. Năng suất hoạt động được tính là tỷ lệ đầu ra so với đầu vào theo thời gian, trong đó đầu vào là nguyên vật liệu, chi phí nhân viên và các chi phí khác; đầu ra bao gồm dịch vụ, doanh thu và sự hài lòng của khách hàng. Năng suất của khách hàng được coi là một tỷ lệ bao gồm đầu vào như nỗ lực và chi phí, cho đầu ra như sự hài lòng, kinh nghiệm và giá trị của khách hàng. Cách tiếp cận này cung cấp những hiểu biết quan trọng về năng suất trong hoạt động dịch vụ.

Bên cạnh đó, nghiên cứu Grönroos và Ojasalo (2004) cho rằng năng suất dịch vụ là một hàm của các yếu tố hiệu quả: (1) làm thế nào để các nguồn lực được đưa vào quy trình dịch vụ (sản xuất) một cách hiệu quả và được chuyển đổi thành đầu ra dưới dạng dịch vụ (hiệu quả nội bộ), (2) làm sao để chất lượng của quy trình dịch vụ và kết quả của nó được cảm nhận tốt nhất (hiệu quả bên ngoài) và (3) năng lực của quy trình dịch vụ được sử dụng hiệu quả (hiệu quả năng lực) như thế nào. Từ đó, nghiên cứu đưa ra hàm xác định năng suất là:

$$\text{Năng suất của ngành dịch vụ} = f \left\{ \begin{array}{l} \text{hiệu quả nội bộ} \\ \text{hiệu quả bên ngoài} \\ \text{hiệu quả năng lực} \end{array} \right\}$$

Năng suất trong hoạt động du lịch

Hoạt động du lịch là một phần rất quan trọng của ngành dịch vụ. Từ những năm 1950, tăng trưởng của du lịch quốc tế đã vượt quá tăng trưởng của GDP thế giới. Chỉ tiêu cho hàng hóa và dịch vụ du lịch bằng khoảng 8% tổng doanh thu xuất khẩu và 5% GDP thế giới, khiến du lịch quốc tế trở thành một trong những hoạt động có thể giao dịch quan trọng nhất (Lanza và Pigliaru, 2000). Du lịch không chỉ là động lực quan trọng của toàn cầu hóa, nó còn là một trong những nhà tuyển dụng lớn của nền kinh tế. Du lịch ở các nước OECD đóng góp từ 2 đến 12% GDP, cung cấp 3 đến 11% việc làm và trung bình khoảng 30% xuất khẩu dịch vụ. Ở Việt Nam, tốc độ tăng trưởng khách du lịch quốc tế trung bình

giai đoạn 2015-2019 đạt 22,7%, số lượt khách quốc tế đạt 18 triệu lượt năm 2019; du lịch nội địa lên đến 85 triệu lượt năm 2019, tỷ lệ đóng góp trực tiếp của du lịch vào GDP cũng ngày càng tăng. Bên cạnh đó, việc phát triển các hoạt động du lịch còn có tác động lan toả, thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế khác có liên quan như nông nghiệp, sản xuất và dịch vụ.

Việc đo lường chính xác năng suất là rất quan trọng để quản lý và giám sát các hoạt động du lịch. Tuy vậy, cũng giống như những ngành dịch vụ khác, việc tính toán năng suất trong hoạt động du lịch cũng gặp khó khăn hơn so với ngành sản xuất nói chung vì đặc tính sản phẩm dịch vụ cũng như cách xác định chi phí đầu vào và kết quả đầu ra. Trên thế giới hiện nay, phần lớn các quốc gia mới chỉ tính năng suất cho các hoạt động du lịch đơn lẻ như năng suất lao động trong các cơ sở lưu trú,... Như vậy năng suất trong hoạt động du lịch nói chung ở Việt Nam chưa được tính toán một cách cụ thể. Nguyên nhân chính là nguồn dữ liệu thống kê du lịch ở Việt Nam còn rất hạn chế. Trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia hiện nay, có 6 chỉ tiêu (từ 1703 đến 1708) có liên quan trực tiếp đến hoạt động du lịch bao gồm: doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành, số lượt người nước ngoài đến Việt Nam, số lượt người Việt Nam ra nước ngoài, số lượt khách du lịch nội địa, chỉ tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam và chỉ tiêu của khách du lịch nội địa. Ngoài ra, cơ sở dữ liệu thống kê du lịch có bổ sung thêm số hướng dẫn viên, số cơ sở lưu trú và doanh nghiệp lữ hành. Bên cạnh đó, với đặc điểm của ngành du lịch mang tính thời vụ, việc xác định số lao động trong hoạt động này gặp rất nhiều khó khăn. Do đó, hiện nay chỉ dừng lại

ở việc xác định số việc làm do hoạt động du lịch tạo ra.

Những khó khăn trong việc đo lường năng suất trong hoạt động du lịch

Bên cạnh những khó khăn tương tự như các ngành hoạt động khác trong nhóm ngành dịch vụ, việc xác định năng suất trong hoạt động du lịch còn gặp phải những vấn đề riêng do đặc thù của lĩnh vực này. Cụ thể, ở Việt Nam hiện nay, việc tính năng suất lao động trong hoạt động du lịch gặp phải những vấn đề sau:

Thứ nhất, dữ liệu về yếu tố đầu vào khó xác định. Mặc dù theo công thức tính, có thể sử dụng lao động và vốn làm chi phí đầu vào của doanh nghiệp du lịch, tuy nhiên như đã đề cập ở trên, việc xác định số lao động trong hoạt động dịch vụ du lịch là không dễ dàng do đặc thù của lao động trong hoạt động du lịch mang tính thời vụ cao, khó có thể xác định người lao động đó có phải làm việc cho một cơ sở du lịch hay không.

Thứ hai, khó xác định doanh thu du lịch xã hội. Du lịch là sự kết hợp của nhiều loại hình dịch vụ khác nhau như: dịch vụ vận chuyển, dịch vụ lưu trú, dịch vụ ăn uống... thành một sản phẩm dịch vụ hoàn chỉnh. Chính vì vậy, có thể thống kê doanh thu của các doanh nghiệp du lịch đơn lẻ nhưng lại gặp phải vấn đề tính trùng lớn giữa các doanh nghiệp khi tính tổng doanh thu du lịch xã hội. Hiện nay, do chưa có sự đồng nhất về phương pháp xác định chỉ tiêu này giữa các quốc gia trên thế giới nên năng suất lao động trong hoạt động du lịch Việt Nam còn gặp khó khăn trong so sánh quốc tế.

Thứ ba, sản phẩm du lịch không đồng nhất giữa các lần cung ứng

do chất lượng dịch vụ cấu thành phụ thuộc vào tâm lý, trạng thái tình cảm của cả người phục vụ lẫn người cảm nhận. Năng suất trong nhóm ngành dịch vụ nói chung và trong hoạt động du lịch nói riêng coi đánh giá của khách hàng (khách du lịch) là một trong những yếu tố đánh giá kết quả đầu ra tốt. Từ đó, việc đánh giá phải được thực hiện thường xuyên, liên tục ngay sau khi khách hàng sử dụng sản phẩm của doanh nghiệp du lịch. Tuy vậy, công việc này rất khó khăn, đòi hỏi thời gian và sự phối hợp của khách hàng và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch.

Thứ tư, các công cụ đo lường năng suất khác nhau có thể mang lại kết quả khác nhau khiến việc so sánh giữa năng suất giữa hoạt động du lịch của các quốc gia trở nên khó khăn (Peypoch & Solonandrasana, 2006). Mỗi một phương pháp đều đóng góp vào việc đo lường năng suất du lịch, nhưng cần phải được thống nhất trong việc tính toán nhằm mục đích cuối cùng là có thể đo lường và so sánh được về năng suất trong hoạt động du lịch.

Kết luận

Trong những năm gần đây, thứ hạng về "Chỉ số năng lực cạnh tranh ngành lữ hành và du lịch" của Việt Nam hàng năm đều tăng trên bảng xếp hạng của thế giới. Chính phủ Việt Nam coi ngành Du lịch là một ngành kinh tế mũi nhọn bởi lợi thế về vị trí địa lý cũng như tiềm năng du lịch của Việt Nam. Do đó, để đánh giá hiện trạng và định hướng phát triển cho ngành du lịch Việt Nam, việc tính toán, phân tích một số chỉ tiêu kết quả và hiệu quả của hoạt động du lịch, trong đó có chỉ tiêu năng suất là thật sự cần thiết. Đây là một vấn đề khó đo lường

và định lượng, cần có sự chung tay của các cấp Bộ, ngành và các nhà nghiên cứu để có thể lựa chọn được phương pháp phù hợp cũng như khả thi về việc thu thập số liệu tại Việt Nam./.

Danh mục tài liệu tham khảo

1. Brien, A. (2018), "The tourism productivity challenge: Are we measuring the right factors and is productivity growth unlimited?", Conference: EURO-CHRIE 2018 at Ireland

2. Brown, J. and Dev, C. (2000), "Improving productivity in a service business: evidence from the hotel industry", *Journal of Service Research*, Vol. 2 No. 4, pp. 339-54.

3. Gronroos, C. and Ojasalo, K. (2004), "Service productivity towards a conceptualization of the transformation of inputs into economic results in services", *Christian Journal of Business Research*, Vol. 57 No. 2, pp. 414-23.

4. Gummesson, E. (1998), "Productivity, quality and relationship marketing in service operations", *International Journal of Contemporary Hospitality Management*, Vol. 10 No. 1, pp. 4-15.

5. Kilic, H. and Okumus, F. (2005), "Factors influencing productivity in small island hotels: Evidence from Northern Cyprus", *International Journal of Contemporary Hospitality Management*, 17 (4), 315 - 331.

6. Li, X. and Prescott, D. (2009), "Measuring Productivity in the Service Sector", University of Guelph

7. Johnston, R. and Jones, P. (2004), "Service productivity: towards understanding the relationship between operational and customer productivity", *International Journal of Productivity and Performance Measurement*, Vol. 53 No. 3, pp. 201-13.

8. OECD Productivity Manual (2001a)

9. Tăng Văn Khiên (2005), "Tốc độ tăng năng suất nhân tố tổng hợp-phương pháp tính và ứng dụng", Nhà xuất bản Thống kê.

10. Tổng cục Du lịch, <http://www.vietnamtourism.gov.vn/>

11. Tổng cục Thống kê, Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, https://www.gso.gov.vn/danhmuc/HTCT_QG.aspx

12. White, S. (2016), "The productivity of tourism industries: 2015", Office for National Statistics

ƯỚC LƯỢNG TÁC ĐỘNG CỦA CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ TỚI TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

ThS.NCS Trần Thị Thu Huyền

Khoa Kế hoạch và Phát triển, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

ĐẶT VẤN ĐỀ

Sau hơn 30 năm đổi mới và hội nhập kinh tế mạnh mẽ, Việt Nam đã đạt được những thành tựu nổi bật trong việc cải thiện năng suất lao động của nền kinh tế, thể hiện ở mức năng suất lao động xã hội (NSLĐXH) tăng liên tục qua các năm. Tuy nhiên, mức NSLĐXH của Việt Nam hiện nay vẫn rất thấp so với các nước trong khu vực, đáng chú ý là khoảng cách chênh lệch tuyệt đối vẫn tiếp tục gia tăng. Như vậy, để tránh nguy cơ tụt hậu so với các nước thì việc tăng nhanh NSLĐXH đối với Việt Nam là nhiệm vụ cấp bách hàng đầu.

Năng suất lao động xã hội chịu tác động của nhiều yếu tố, trong đó chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế là một yếu tố quan trọng. Khi nghiên cứu về cơ cấu ngành kinh tế thì có hai loại cơ cấu thường được quan tâm là cơ cấu sản lượng và cơ cấu lao động. Cho đến nay, phần lớn các nghiên cứu trên thế giới mới chỉ tập trung lượng hóa tác động của chuyển dịch cơ cấu ngành theo lao động đến tăng trưởng NSLĐXH thông qua mô hình hạch toán tăng trưởng và mô hình kinh tế lượng, trong khi đó số lượng các nghiên cứu về tác động của chuyển dịch cơ cấu ngành theo sản lượng tới tăng trưởng NSLĐXH còn rất ít. Do vậy, nghiên cứu này hy vọng có thể bổ sung cho các nghiên cứu trước bằng cách tập trung trả lời câu hỏi: Chuyển dịch cơ cấu ngành theo sản lượng có tác động như thế nào đến tăng trưởng NSLĐXH ở Việt Nam? Để trả lời câu hỏi đó, nghiên cứu sử dụng mô hình kinh tế lượng để ước lượng tác động của chuyển dịch cơ cấu ngành theo sản lượng đến tăng trưởng NSLĐXH ở Việt Nam thời kỳ 2015-2018.

MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Để đánh giá tác động của chuyển dịch cơ cấu ngành tới tăng trưởng NSLĐXH, các nhà nghiên cứu đã sử dụng nhiều phương pháp khác nhau, trong đó phổ biến nhất là mô hình hạch toán tăng trưởng và mô hình kinh tế lượng. Mô hình hạch toán tăng trưởng dùng để lượng hóa tác động của chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế tới tăng trưởng NSLĐXH nhưng có nhược điểm là chỉ có thể chỉ ra những tác động trực tiếp của chuyển dịch cơ cấu ngành tới tăng trưởng NSLĐXH. Vì vậy, để ước lượng một cách đầy đủ hơn, phương pháp khác thường được sử dụng là mô hình kinh tế lượng. Phương pháp này có hai ưu điểm là: (i) cho phép ước lượng các tác động của chuyển dịch

cơ cấu ngành tới tăng trưởng NSLĐXH từ các hiệu ứng trực tiếp và cả các hiệu ứng gián tiếp là kết quả của việc lan tỏa ảnh hưởng giữa các hoạt động kinh tế khác nhau; (ii) và khả năng kiểm soát tác động của các nhân tố quan trọng khác ngoài nhân tố chuyển dịch cơ cấu ngành đến tăng trưởng năng suất. Thực tế là, ngoài yếu tố chuyển dịch cơ cấu ngành còn nhiều yếu tố khác cũng có tác động mạnh đối với tăng trưởng NSLĐXH như: vốn đầu tư, lao động, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, toàn cầu hóa, phát triển cơ sở hạ tầng...

Do số liệu về NSLĐXH ở cấp quốc gia của Việt Nam không đầy đủ và không đủ dài đối với các biến số nên để phân tích tác động của chuyển dịch cơ cấu ngành và một số các yếu tố khác đến NSLĐXH, nghiên cứu áp dụng mô hình hồi quy dữ liệu mảng (panel data) hiệu ứng cố định sử dụng bộ số liệu cấp tỉnh nhằm đảm bảo được tính khả thi của số liệu. Việc sử dụng bộ dữ liệu mảng sẽ cho phép kiểm soát được những yếu tố không quan sát được mà có thể ảnh hưởng đến NSLĐXH và kiểm soát được sự không đồng nhất giữa các tỉnh để có được các hệ số ước tính nhất quán và hiệu quả hơn.

Mô hình hồi quy (dạng panel) các yếu tố ảnh hưởng tới tăng NSLĐXH đối với Việt Nam được xây dựng dựa trên các nghiên cứu của Biwei Su và Almas Heshmati (2011); Johannes W. Fedderke và Zeljko Bogetic (2006); Ismail R., Rosa A. và Sulaiman N. (2011). Dạng hàm hồi quy cụ thể như sau:

$$\ln LP_{it} = \beta_0 + \beta_1 \ln cdc_{it} + \beta_2 \ln v_{it} + \beta_3 da_{it} + \beta_4 tr_{it} + \beta_5 cs_{it} + \beta_6 la_{it} + \beta_7 fdi_{it} + u_{it} \quad (1)$$

Trong đó:

- + Chỉ số it tương ứng với tỉnh i ở năm t
- + Biến phụ thuộc $\ln LP$ là Logarit NSLĐXH
- + Biến độc lập bao gồm:

$\ln cdc$ là Logarit Tỷ lệ chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế. Biến này phản ánh ảnh hưởng của chuyển dịch cơ cấu sản lượng theo ngành tới tăng NSLĐXH, trong đó cơ cấu ngành phân tích là cơ cấu 20 ngành kinh tế cấp 1 (không bao gồm Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế). Khi nền kinh tế phát triển, cơ cấu ngành chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng sản lượng nhóm ngành nông nghiệp và tăng tỷ trọng sản lượng nhóm ngành công nghiệp và nhóm ngành dịch vụ. Do đó, hệ số β_1 được kỳ vọng là mang dấu dương.

$\ln v$ là Logarit Vốn đầu tư xã hội. Biến này thể hiện ảnh hưởng của vốn đầu tư nội địa (vốn vật chất) tới tăng NSLĐXH. Vốn là điều kiện tiên quyết để phát triển sản xuất, đầu tư cải tiến công nghệ, đầu tư cho con người, qua đó cải thiện NSLĐ. Do vậy, hệ số β_2 được kỳ vọng mang dấu dương.

da là Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo. Biến này thể hiện ảnh hưởng của giáo dục đào tạo tới tăng NSLĐXH, hệ số β_3 được kỳ vọng mang dấu dương.

tr là Tỷ lệ tài sản cố định bình quân 1 lao động. Biến này thể hiện ảnh hưởng của đầu tư khoa học công nghệ tới tăng NSLĐXH, hệ số β_4 được kỳ vọng mang dấu dương.

cs là Phát triển cơ sở hạ tầng cơ bản. Biến này thể hiện ảnh hưởng của đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật đối với tăng NSLĐXH, hệ số β_5 được kỳ vọng mang dấu dương.

la là Tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế. Biến này thể hiện ảnh hưởng của quy mô lao động tới tăng NSLĐXH, hệ số β_6 được kỳ vọng mang dấu âm.

fdi là Tỷ lệ vốn FDI/GDP. Biến này thể hiện ảnh hưởng của vốn đầu tư nước ngoài tới tăng NSLĐXH. Về lý thuyết, thu hút nhiều vốn FDI sẽ tạo ra tác động trực tiếp và gián tiếp để cải thiện NSLĐ của nền kinh tế. Do đó, hệ số β_7 được kỳ vọng mang dấu dương.

MÔ TẢ BIẾN VÀ DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU

Để ước lượng mô hình (1), nghiên cứu sử dụng nguồn số liệu thứ cấp của 63 tỉnh, thành phố đã được công bố chính thức từ các nguồn khác nhau trong 4 năm (2015, 2016, 2017, 2018) với tổng số quan sát là $4 \times 63 = 252$. Để loại bỏ ảnh hưởng của biến động giá cả qua các năm, các chỉ tiêu GO, GDP, vốn đầu tư xã hội, vốn FDI đã được quy đổi về giá cố định năm 2010. Ngoại trừ số liệu về cơ sở hạ tầng được thu thập từ dữ liệu PAPI của Việt Nam, các số liệu khác đều được cung cấp bởi Tổng cục Thống kê. Phần mềm sử dụng là Stata 15.

Với nguồn số liệu thu thập cho 63 tỉnh từ năm 2015-2018, bảng 1 mô tả thống kê cho các biến sử dụng trong mô hình (giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị nhỏ nhất, giá trị lớn nhất) như sau:

Bảng 1. Mô tả thống kê các biến sử dụng trong mô hình

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
lnLP	252	3,94	0,53	2,09	6,16
lncdc	252	0,92	0,77	-1,12	3,61
lnv	252	9,70	0,88	7,81	12,67
da	252	19,91	9,47	8,50	54,15
tr	252	499,45	352,99	102,50	2605,10
cs	252	1,85	0,25	1,25	2,43
la	252	844864,20	687385,10	221774,00	4443383,00
fdi	252	6,31	13,80	0,00	135,86

Nguồn: Tính toán của tác giả bằng Stata 15

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Ước lượng mô hình (1) với số liệu mảng cho mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM), kết quả thể hiện ở bảng sau:

Bảng 2. Kết quả ước lượng mô hình

Variable	FEM InLP	REM InLP
Incdcc	-0,0883 (0,002)	-0,072 (0,013)
Invon	0,4782 (0,000)	0,4877 (0,000)
daotao	0,004 (0,098)	0,0043 (0,079)
trangbitscd	0,0005 (0,000)	0,0004 (0,000)
csht	0,599 (0,000)	0,4739 (0,000)
laodong	-0,0000 (0,000)	-0,0000 (0,000)
fdi	-0,0044 (0,014)	-0,0043 (0,0010)
constant	-1,6811 (0,000)	-1,5487 (0,000)
R-Squared	0,6433	0,6461
Observations	252	252
Number of year	4	4

Nguồn: Tính toán của tác giả bằng Stata 15

Kết quả kiểm định Hausman cho giá trị Chi2 (6) = 21,3 với Prob > chi2 = 0,0016. Như vậy, với mức $\alpha = 5\%$ thì mô hình ước lượng là mô hình tác động cố định (FEM) là phù hợp.

Tiếp theo, kiểm định xem mô hình FEM có khuyết tật hay không. Nếu có thì cần tiến hành khắc phục khuyết tật của mô hình nhằm tránh làm sai lệch kết quả ước lượng. Một số kiểm định cần thực hiện như:

- Kiểm định đa cộng tuyến

Bảng 3. Kết quả kiểm định Collin

Variable	VIF	SQRT(VIF)	Tolerance	R-Squared
Incdcc	1,2	1,10	0,8322	0,1678
Invon	4,18	2,04	0,2392	0,7608
daotao	1,32	1,15	0,7564	0,2436
trangbitscd	1,09	1,04	0,9193	0,0807
csht	1,32	1,15	0,7599	0,2401
laodong	2,78	1,67	0,3591	0,6409
fdi	1,51	1,23	0,6616	0,3384
Mean VIF	1,91			

Nguồn: Tính toán của tác giả bằng Stata 15

Nhìn chung các biến đều có hệ số phóng đại phương sai VIF < 10. Như vậy, mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến.

- Kiểm định tương quan chuỗi

Wooldridge test for autocorrelation in panel data

H0: no first-order autocorrelation

F(1, 3) = 1,007

Prob > F = 0,3896

Kết quả kiểm định Wooldridge cho thấy Prob > 0,05, chưa có cơ sở bác bỏ H_0 . Như vậy, với mức $\alpha = 5\%$ thì mô hình không có hiện tượng tương quan chuỗi.

- Kiểm định phương sai sai số thay đổi

Modified Wald test for groupwise heteroskedasticity

in fixed effect regression model

H0: $\sigma(i)^2 = \sigma^2$ for all i

chi2 (4) = 39,67

Prob > chi2 = 0,0000

Kết quả kiểm định Wald cho thấy Prob < 0,05, chưa có cơ sở bác bỏ H_1 . Như vậy, với mức $\alpha = 5\%$ thì mô hình xảy ra hiện tượng phương sai của sai số không đồng nhất giữa các panel.

Để khắc phục khuyết tật này của mô hình, lựa chọn để ước lượng mô hình là hồi quy các ảnh hưởng cố định với sai số chuẩn mạnh (Robust Standard Errors). Kết quả ước lượng mô hình FEM (1) như sau:

$$\begin{aligned} \text{InLP}_{it} = & -1,6811 - 0,0883 \cdot \text{Incdcc}_{it} + \\ & (0,000) \\ & 0,4782 \cdot \text{Invon}_{it} + 0,004 \cdot \text{daotao}_{it} + \\ & (0,0049) \quad (0,012) \\ & 0,0005 \cdot \text{trangbitscd}_{it} + 0,7033 \cdot \text{csht}_{it} \\ & (0,039) \quad (0,103) \\ & - 0,000 \cdot \text{laodong}_{it} - 0,0058 \cdot \text{fdi}_{it} \\ & (0,009) \quad (0,019) \\ & + u_{it} \quad (2) \\ & (0,074) \end{aligned}$$

Kết quả hồi quy cho thấy, mô hình (2) có hệ số xác định R-squared = 0,6433 có nghĩa là với bộ số liệu sử dụng, khoảng 64,33% sự biến động của NSLĐXH được giải thích bởi các biến như Incdcc, Invon, daotao, trangbitscd, csht, laodong, fdi. Các hệ số ước lượng đều có ý nghĩa thống kê với mức $\alpha = 10\%$ (ngoại trừ hệ số)

và dấu của các hệ số ước lượng đều phù hợp với thực tế.

Phát triển cơ sở hạ tầng (csht): Đây là nhân tố chính dẫn đến tăng NSLĐXH ở Việt Nam trong thời kỳ 2015-2018.

Chuyển dịch cơ cấu ngành (Incdcc): Cơ cấu sản lượng giữa 20 ngành kinh tế thời kỳ 2015 - 2018 đã chuyển dịch theo hướng bất lợi đối với tăng NSLĐXH mặc dù mức độ ảnh hưởng rất nhỏ. Kết quả ước lượng cho thấy, khi tỷ lệ chuyển dịch cơ cấu ngành tăng 1% thì NSLĐXH sẽ giảm đi 0,088% với điều kiện các yếu tố khác không thay đổi. Kết quả này chứng tỏ rằng, sự chuyển dịch chậm chạp về cơ cấu sản lượng giữa các ngành kinh tế và không hướng vào việc gia tăng tỷ trọng các ngành có hệ số giá trị gia tăng cao đã kìm hãm NSLĐ của nền kinh tế gia tăng.

Vốn đầu tư nội địa (Invon): Mô hình (2) cho thấy, việc gia tăng quy mô vốn đầu tư trong thời gian qua đã thúc đẩy tăng NSLĐ của toàn nền kinh tế. Trong điều kiện các nhân tố khác không thay đổi, khi vốn đầu tư tăng thêm 1% thì NSLĐXH sẽ tăng thêm 0,478%. Kết quả này phù hợp với thực tế của Việt Nam bởi vốn đầu tư là một trong những nguồn lực quan trọng để tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng suất.

Giáo dục đào tạo (daotao): Kết quả ước lượng cho thấy, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo tăng lên sẽ góp phần cải thiện NSLĐXH. Mô hình (2) chỉ ra rằng, nếu tỷ lệ lao động đã qua đào tạo tăng thêm 1% thì NSLĐXH sẽ tăng thêm 0,4%, với điều kiện các nhân tố khác không đổi. Kết quả này phản ánh chất lượng nguồn lao động nước ta còn thấp, thiếu linh hoạt và sáng tạo.

Đầu tư khoa học công nghệ (trangbitscd): Nhân tố này có ảnh hưởng tích cực tới tăng NSLĐXH

nhưng mức độ ảnh hưởng rất nhỏ. Từ kết quả ước lượng, nếu trang bị TSCĐ bình quân 1 lao động tăng thêm 1 triệu đồng/lao động thì NSLĐ của nền kinh tế chỉ tăng thêm 0,05% với điều kiện các nhân tố khác không đổi.

Quy mô lao động (laodong): Kết quả ước lượng cho thấy, số lượng lao động tăng lên có ảnh hưởng tiêu cực tới NSLĐXH. Điều đó cho thấy, áp lực gia tăng việc làm lớn dẫn tới chất lượng công việc kém, NSLĐ sẽ bị giảm sút do nhu cầu lao động của thị trường thấp hơn.

Vốn đầu tư nước ngoài (fdi): Vốn FDI không những không tạo ra tác động lan tỏa và cải thiện NSLĐ của nền kinh tế mà khu vực này còn tạo ra tác động tiêu cực dù là không lớn. Kết quả ước lượng cho thấy, tỷ lệ FDI/GDP tăng thêm 1% thì NSLĐXH giảm thêm 0,44% với điều kiện các nhân tố khác không đổi.

KẾT LUẬN

Kết quả ước lượng chỉ ra rằng, trong thời kỳ 2015-2018, các yếu tố vốn đầu tư nội địa, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, phát triển cơ sở hạ tầng có tác động tích cực tới tăng trưởng NSLĐXH; còn yếu tố chuyển dịch cơ cấu ngành, quy mô lao động, vốn FDI có tác động tiêu cực tới NSLĐXH. Như vậy, chuyển dịch cơ cấu sản lượng theo ngành kinh tế đã tạo ra tác động bất lợi đối với tăng NSLĐXH mặc dù mức độ tác động rất nhỏ. Nguyên nhân là do: *thứ nhất*, tuy cơ cấu ngành kinh tế của Việt Nam đã chuyển dịch đúng hướng nhưng tốc độ vẫn còn chậm; *thứ hai*, giá trị sản lượng của các ngành có hệ số giá trị gia tăng thấp vẫn còn chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế. Vì vậy, để tăng nhanh năng suất lao động của nền kinh tế Việt Nam trong thời gian tới thì các chính sách cần hướng vào việc nâng cao chất lượng tăng trưởng của các ngành

kinh tế (bằng cách tăng cường đầu tư, áp dụng công nghệ mới, nâng cấp máy móc, nâng cao chất lượng đào tạo kỹ năng và đào tạo nghề...) và tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển dịch nhanh sang các ngành có hệ số giá trị gia tăng cao hơn./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Biwei Su và Almas Heshmati (2011), *Development and Sources of Labor Productivity in Chinese Provinces*, IZA Discussion Paper No.6263
2. Ismail R., Rosa A. and Sulaiman N. (2011), *Globalisation and Labour Productivity in the Malaysian Manufacturing Sector*, Review of Economics & Finance, pp.76-86
3. Johannes W. Fedderke and Zeljko Bogetic (2006), *Infrastructure and Growth in South Africa: Direct and Indirect Productivity Impacts of 19 Infrastructure Measures*, World Bank Policy Research Working Paper 3989
4. Lê Văn Hùng (2016), *Những yếu tố tác động tới năng suất lao động ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện khoa học xã hội.
5. Nguyễn Thị Lan Hương (2012), *Ảnh hưởng của CDCC ngành của nền kinh tế tới tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân.
6. Solow, Robert M.(1960), *Investment and Technical Progress*, in Arrow, K., Karlin, S., and Suppes, Peds. Mathematical Methods in the So-cial Science. Stanford University Press, pp.89-104.
7. Tổng cục Thống kê (2018), *Tư liệu kinh tế - xã hội 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương*, NXB Thống kê.
8. Vũ Hoàng Ngân (2017), *Báo cáo năng suất lao động Việt Nam: Tiềm năng và thách thức hội nhập, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở trọng điểm năm 2016*, Đại học KTQD.



SỰ TỰ DO CỦA NỀN KINH TẾ CHIA SẺ TRUNG QUỐC

Ngọc Linh

Nền kinh tế chia sẻ (Sharing Economy) tại Trung Quốc thực sự bùng nổ vào năm 2016 khi có tới khoảng 600 triệu người ở nước này tham gia với tổng giá trị giao dịch lên đến 3.450 tỷ NDT, tương đương 510 tỷ USD (theo Trung tâm Thông tin kinh tế nhà nước Trung Quốc). Sau một thời gian ngắn chững lại, đến năm 2019, tổng giá trị giao dịch thị trường của nền kinh tế chia sẻ Trung Quốc quay trở lại đà tăng trưởng và đạt 3.280 tỷ NDT, tương đương 473,71 tỷ USD, tăng 11,6% so với năm 2018. Ước tính năm 2019, các nền tảng giao dịch của nền kinh tế chia sẻ đã tạo ra khoảng 6,23 triệu việc làm, tăng 4,2%. Hiện Trung Quốc có khoảng 800 triệu người có liên quan tới các lĩnh vực của nền kinh tế này và có 78 triệu nhà cung cấp dịch vụ, tăng 4% so với năm 2018, trong đó có khá nhiều các startup.

Nền kinh tế chia sẻ đã bao trùm lên khá nhiều lĩnh vực. Theo hãng nghiên cứu thị trường toàn cầu Mintel cho biết, năm 2018 có tới 91% người tiêu dùng Trung Quốc cho biết họ đã thuê hoặc

mua xe đạp/xe đạp điện cũ; 61% là con số đối với sản phẩm ô tô. Peer-to-peer (chia sẻ ngang hàng) là một trong những mô hình chia sẻ xe phổ biến tại Trung Quốc, cho phép người thuê xe và chủ xe kết nối với nhau thông qua một trang web trung gian, hoặc trực tiếp thuê xe từ công ty cho thuê. Với những cái tên đình đám như Didi Chuxing hay Mobike, làn sóng chia sẻ xe đạp, ô tô đã truyền cảm hứng cho nhiều lĩnh vực khác như: Sách/sản phẩm nghe nhìn (25%), các sản phẩm kỹ thuật số như điện thoại di động và máy ảnh (25%), đồ nội thất (18%), các thiết bị gia dụng như tủ lạnh (12%) và quần áo, phụ kiện (9%).

Theo phân tích của giới chuyên gia, điều kiện để nền kinh tế chia sẻ Trung Quốc phát triển chính là sự góp mặt của công nghệ Internet tiên tiến, nhất hệ thống thanh toán trực tuyến và thương mại điện tử cùng với trên 700 triệu "cư dân mạng" và nhiều chính sách thuận lợi khác. Trong nền kinh tế chia sẻ, công nghệ thông tin được sử dụng như một bên trung gian để kết nối cung và cầu,

theo đó, các nền tảng kỹ thuật số sẽ được sử dụng với mục đích chia sẻ và tái sử dụng năng lực dư thừa trong nhiều loại hàng hóa và dịch vụ khác nhau, giúp tối ưu hóa việc sử dụng, phân bổ các nguồn lực nhàn rỗi và mang lại sự thuận tiện cho người tiêu dùng.

Nền kinh tế này trở nên hấp dẫn tại Trung Quốc còn là do sự thay đổi thói quen tiêu dùng tại quốc gia này, đặc biệt là quan niệm tiêu dùng "thông thoáng" của tầng lớp dân cư trẻ, họ không còn quá bận tâm với việc tích lũy tài sản - mua nhà, mua xe như các thế hệ trước và ý thức tiêu dùng sản phẩm theo hướng thân thiện với môi trường. Bên cạnh đó, loại hình kinh tế này được thúc đẩy bởi các chương trình khuyến mãi, trợ cấp đáng kể...

Qua trải nghiệm thực tế, phần lớn người tiêu dùng ở Trung Quốc thừa nhận lợi ích của nền kinh tế chia sẻ, với 86% trong số họ đánh giá cao sự tiện lợi mà việc chia sẻ sản phẩm và dịch vụ mang lại.

Không chỉ đẩy mạnh phát triển trong nước, các nhà cung cấp dịch vụ chia sẻ Trung Quốc còn mở

rộng, lấn sân sang nhiều quốc gia khác. Ví dụ như, hãng chia sẻ xe đạp của Trung Quốc Mobike triển khai dịch vụ tại Anh, Nhật Bản và Italy. Trong khi đối thủ của họ là Ofo cũng có động thái tương tự tại Thái Lan, Malaysia, Nhật Bản...

Mặc dù từ cuối năm 2019 nền kinh tế lớn thứ 2 thế giới phải chống chọi với dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp Covid-19, tuy nhiên Trung tâm Thông tin Nhà nước Trung Quốc (SIC) khá lạc quan cho rằng, dịch bệnh Covid-19 sẽ chỉ có tác động tạm thời tới nền kinh tế chia sẻ và nền kinh tế này sẽ nhanh chóng vượt qua tình hình khó khăn của dịch bệnh, vẫn là động lực cho sự phát triển của Trung Quốc. Tháng 3/2020, Trung tâm này dự đoán nền kinh tế chia sẻ của Trung Quốc sẽ tăng trưởng 10-15%/năm trong giai đoạn 2020-2022.

Tuy nhiên, trái ngược với dự đoán trên, các chuyên gia cho rằng nền kinh tế chia sẻ Trung Quốc đã có dấu hiệu lung lay, chao đảo từ năm 2019 vừa qua. Điều này được chứng minh bởi sự sụt giảm đầu tư của loại hình kinh tế này lên tới 52,1% so với cùng kỳ năm ngoái (số liệu Báo cáo Phát triển Kinh tế Chia sẻ năm 2020), do giới đầu tư xem xét kỹ lưỡng hơn về tính bền vững của các mô hình kinh doanh khi nền kinh tế toàn cầu bắt đầu rơi vào trạng thái suy yếu. Ngoài ra, cũng trong năm 2019, chính phủ Trung Quốc đã tuyên bố cắt giảm trợ cấp và thắt chặt quy định đối với các doanh nghiệp chia sẻ ô tô, khiến lượng lớn công ty bị loại khỏi cuộc chơi.

Dù trước đó đánh giá Covid-19 không gây nguy hại nhiều đến nền kinh tế, thế nhưng đến hết quý II/2020, các startup kinh tế chia sẻ Trung Quốc cũng đã lên tiếng thừa nhận các ảnh hưởng từ

dịch bệnh và suy thoái toàn cầu nghiêm trọng hơn so với dự tính. Nhiều tên tuổi từ lớn đến nhỏ trong nền kinh tế chia sẻ nước này đang phải vật lộn sau những cú sốc mà Covid-19 tạo ra. Điển hình là nền tảng chia sẻ chỗ ở trực tuyến Tujia đã phải sa thải 800 người, chiếm 40% tổng số nhân viên của doanh nghiệp. Trong khi đó, số người dùng hàng ngày của "gã" khổng lồ gọi xe Didi trong kỳ nghỉ Tết Nguyên đán 2020 đã giảm 59,7% so với cùng kỳ năm ngoái, xuống còn 5,73 triệu người. Với lượng hành khách giảm mạnh sau khi dịch lan rộng, Didi đã cắt giảm hàng loạt trợ cấp dành cho tài xế. Những tháng đầu năm 2020, Didi còn phải đón nhận một tin không vui khi cổ phiếu giao dịch nội bộ có mức giá thấp hơn 40% so với thời điểm định giá đỉnh cao. Còn với nền tảng Airbnb, số lượng đặt phòng vào tháng 2 và tháng 3 năm nay đã sụt giảm 90% so với cùng kỳ năm ngoái. Công ty này cũng đã đình chỉ hoạt động tiếp thị trong năm 2020 và cắt giảm 25% lực lượng lao động. Một công ty chia sẻ sạc điện thoại là Xiaodian cũng đã "cạn pin" vì doanh thu sụt giảm, áp lực về chi phí, chuỗi cung ứng gia tăng và vấn đề thuê nhà ở một số thành phố bởi đại dịch.

Các chuyên gia phân tích, nền kinh tế chia sẻ Trung Quốc tích hợp giữa trực tuyến (về nền tảng) và ngoại tuyến (về phân phối), vốn đòi hỏi người dùng và các phương tiện dùng chung phải có sự tương tác và chia sẻ. Hầu hết doanh nghiệp kinh tế chia sẻ hiện phụ thuộc nhiều vào tiêu dùng ngoại tuyến. Do đó, sự thay đổi hành vi của người tiêu dùng, e ngại và cảnh giác với những mặt hàng đã từng được người khác sử dụng sau chuỗi ngày dài thực hiện đóng cửa và các biện pháp

giãn cách xã hội để phòng chống dịch Covid-19 đang là thách thức lớn đối với các doanh nghiệp chia sẻ ở Trung Quốc. Ở Trung Quốc hiện nay, những chiếc xe đạp không được sử dụng nằm chất đống nhiều nơi trên đường phố, không ai dám sử dụng chung ghế massage, người tiêu dùng chuyển sang mua hàng trực tuyến thay vì đến trung tâm thương mại...

Các chuyên gia còn cho rằng, sự tụt dốc của nền kinh tế chia sẻ của Trung Quốc còn do sự liều lĩnh, vội vàng của các startup. Ngoài tính dễ tổn thương của nền kinh tế chia sẻ, thực tế cho thấy nhiều công ty thuộc nền kinh tế chia sẻ thảm bại vì bỏ qua những nguyên tắc kinh doanh sơ đẳng. Họ đã quá nôn nóng tận dụng làn sóng mới, tìm cách mở rộng thị phần và thu hút vốn đầu tư mạo hiểm bằng mọi giá. Điển hình là một số startup chia sẻ ô tô như Ezzy và Uu phải cay đắng tuyên bố phá sản sau khi chi lượng lớn tiền cho các chính sách khuyến mãi để lôi kéo khách hàng. Startup chia sẻ xe đạp Ofo từng đạt giá trị vốn hóa thị trường 2 tỷ USD hiện giờ cũng trượt tới bờ vực phá sản.

Sau sự bùng phát của dịch Covid-19, chính phủ Trung Quốc đã đưa ra các chính sách, chiến dịch kích cầu để phục hồi tiêu dùng. Nhờ đó, một số doanh nghiệp đã nhanh chóng vượt qua khó khăn, đứng vững sau đại dịch. Lượng đặt phòng ở Airbnb tăng mạnh 200% trong tháng 4 và 99% chủ nhà sẵn sàng tham gia vào thị trường cho thuê ngắn hạn khi dịch bệnh được kiểm soát. Tháng 7/2020, nền tảng cung cấp và hỗ trợ các hoạt động cho thuê phòng trực tuyến Airbnb có thời điểm đã ghi nhận hơn 1 triệu lượt đặt phòng trong một ngày, con số không tưởng kể từ khi đại dịch

COVID-19 bùng phát vào đầu tháng 3/2020. Hãng xe Didi cũng cho biết số lượt gọi xe đã phục hồi khoảng 60-70% so với thời điểm trước khi dịch bùng phát và cao gấp 5 lần mức thấp kỷ lục hồi tháng 2. Công ty chia sẻ xe đạp Hellobike cũng khẳng định số chuyến đi đã tăng sau khi lệnh phong tỏa được dỡ bỏ.

Tuy nhiên bên cạnh đó, một số nhà cung cấp dịch vụ chia sẻ Trung Quốc đang tính toán các cơ hội chuyển hướng kinh doanh. Shouqi, một nền tảng gọi xe nhỏ cho các tài xế và xe trống chuyển sang dịch vụ giao hàng, hợp tác với hãng giao đồ ăn Meituan và Hema - chuỗi siêu thị thực phẩm do Alibaba sở hữu. Hema cũng đang đưa ra 1 sáng kiến mới tận dụng kinh tế chia sẻ hỗ trợ thị trường lao động - đó là "mượn" lại nhân viên của các nhà hàng, rạp chiếu phim hay khách sạn đang tạm thời nghỉ việc do dịch bệnh, để thực hiện đóng gói và phân loại hàng hóa.

Có thể nói dịch bệnh Covid-19 và suy thoái kinh tế toàn cầu đang thay đổi phần lớn cuộc chơi kinh tế chia sẻ của Trung Quốc, đẩy nhanh tốc độ đào thải với những người chơi yếu thế, đi chậm hơn trong cuộc đua này. Cuộc chiến chống đại dịch Covid-19 vẫn đang diễn ra và câu hỏi "liệu nền kinh tế chia sẻ của Trung Quốc có thể trở lại thời kỳ hoàng kim như trước đây?" cũng được nhiều người đặt ra./.

Nông nghiệp thông minh...

(Tiếp theo trang 22)

Tham gia và làm nền tảng cho sự phát triển của nông nghiệp thông minh ở Việt Nam là sự xuất hiện của các nhà ứng dụng công nghệ cung cấp ứng dụng IoT như: Công ty cổ phần dịch vụ công nghệ IoT - IoT Group, Công ty công nghệ DTT, tập đoàn FPT, Công ty Konexy, Công ty Hachi, Công ty Rynan Smart Fertilizer, Công ty TNHH Mimosa Technology, Công ty Microsoft Việt Nam, Agrichack... Cùng với đó là sự góp mặt của hơn 30 nhà sử dụng gồm các tập đoàn, doanh nghiệp, viện nghiên cứu và trường đại học, được tiếp cận với những trang thiết bị, công nghệ tiên tiến đang được nhiều nền nông nghiệp trên thế giới sử dụng hiệu quả như: Bộ cảm biến trong nhà kính, camera theo dõi sinh trưởng cây trồng, bộ điều khiển trung tâm, bộ cảm biến ngoài trời...

Tuy nhiên, bước vào nền nông nghiệp thông minh, Việt Nam vẫn đang đối mặt với nhiều khó khăn như: Thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao có khả năng hội nhập và nền tảng cơ sở hạ tầng tối thiểu để thiết lập hệ thống tự động hóa kết nối với Internet; Chưa có nhiều doanh nghiệp tham gia ứng dụng KH&CN trong sản xuất nông nghiệp, nhất là việc ứng dụng công nghệ thông tin trong phát triển nông nghiệp; Chi phí ban đầu để thực hiện giải pháp IoT khá cao, bởi các doanh nghiệp trong nước chưa có khả năng sản xuất các thiết bị phần cứng, các thiết bị phù hợp với sản xuất nông nghiệp Việt Nam mà

chủ yếu phải nhập khẩu; đất canh tác ở các vùng nông thôn Việt Nam ngày càng bị thu hẹp; lượng vốn đầu tư vào nông nghiệp còn rất khiêm tốn...

Tiềm năng phát triển nông nghiệp thông minh ở Việt Nam được nhận định là rất lớn, nhất là khi ứng dụng khoa học công nghệ cao như IoT, blockchain, big data... vào sản xuất, chế biến và phân phối sản phẩm nông nghiệp. Để biến tiềm năng thành hiện thực, Thủ tướng đã giao nhiệm vụ ngành nông nghiệp Việt Nam phải làm chủ và áp dụng mạnh mẽ công nghệ cảm biến, robot tự động hóa, máy bay không người lái, dữ liệu lớn (big data), điện toán đám mây, công nghệ in 3D, ITC, internet vạn vật trong sản xuất để phát triển một nền nông nghiệp hàng hóa, hiện đại, năng suất cao. Thủ tướng đồng thời giao các bộ, ngành, địa phương có các chính sách cởi trói và thúc đẩy cho nông nghiệp; tập trung lãnh đạo chuyển đổi mạnh mẽ nền nông nghiệp Việt Nam theo hướng khoa học công nghệ, đa dạng sản phẩm, đi sâu vào chế biến để có sản xuất hàng hóa lớn, không chỉ bảo đảm tiêu dùng cho gần 100 triệu dân của Việt Nam mà còn có một thị trường xuất khẩu lớn, đa dạng... Thực hiện tốt những nhiệm vụ trên, cùng với kinh tế số, nông nghiệp thông minh được kỳ vọng sẽ là đòn bẩy chiến lược để đưa Việt Nam hoàn thành mục tiêu trở thành nền kinh tế có thu nhập trung bình cao trước năm 2035./.



HÒA BÌNH:

HUY ĐỘNG CÁC NGUỒN LỰC CHO ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Nguyễn Văn Phúc

Phó Giám đốc, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình

Những năm qua, để thực hiện thành công các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, Tỉnh Hòa Bình rất quan tâm, chú trọng công tác xúc tiến đầu tư, huy động tổng hợp các nguồn lực để khai thác các tiềm năng, lợi thế của địa phương. Từ quan điểm đó, Hòa Bình tập trung đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính, tăng cường đối thoại và thực hiện nhiều giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, hướng tới tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi cho các nhà đầu tư.

Tăng sức hút cho Hòa Bình

Với vị trí thuận lợi cách trung tâm Hà Nội 73 km, để tăng cường khả năng kết nối với Thủ đô và các tỉnh trong khu vực, thời gian qua, Tỉnh đã huy động hàng nghìn tỷ đồng để đầu tư xây dựng các công trình giao thông quan trọng mang tính đột phá, tạo sức lan tỏa. Trong đó, các công trình tiêu biểu đã hoàn thành và đưa vào sử dụng như tuyến đường nối Hòa Lạc - Hòa Bình, nâng cấp cải tạo quốc lộ (QL) 6 đoạn từ Xuân Mai đến thành phố Hòa Bình; đường kết nối đường Hồ Chí Minh với QL 12B đi QL1; cầu Hòa Bình 3, ... Các tỉnh lộ quan trọng các đường đô thị, các tuyến kết nối các khu, cụm công nghiệp, qua các vùng động lực kinh tế của tỉnh, đường đến khu du lịch quốc gia hồ Hòa Bình cũng đang được đầu tư xây dựng và mở ra cơ hội giao thương, đầu tư cho các địa phương trong tỉnh.

Thời gian qua, tỉnh Hòa Bình đã vận hành Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Bộ phận Hành chính công cấp huyện, xã, giúp người dân và doanh nghiệp tiết kiệm thời gian, giảm chi phí khi thực hiện các TTHC. Trong năm 2019, có 99,2% hồ sơ được giải quyết đúng và trước hạn; Chỉ có 0,18% hồ sơ giải quyết quá hạn.



Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc tại Hội nghị xúc tiến đầu tư tỉnh Hòa Bình năm 2018

Bên cạnh đó, Tỉnh chủ trương thu hút các doanh nghiệp để đầu tư phát triển hạ tầng tại 8 KCN đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt với tổng diện tích gần 1.300 ha và 15 cụm công nghiệp đã được Tỉnh quy hoạch trên địa bàn các huyện, thành phố.

Khởi sắc trong thu hút đầu tư

Với nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh, Hòa Bình ngày càng hấp dẫn đặc biệt đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước. 3 năm trở lại đây, Tỉnh đã thu hút được các dự án có lớn trong lĩnh vực du lịch sinh thái, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và bất động sản. Tính đến hết ngày 31/12/2019, trên địa bàn tỉnh có 570 dự án, trong đó 39 dự án FDI

với tổng vốn đăng ký 573,2 triệu USD, đăng ký sử dụng khoảng 425 ha đất và 531 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đầu tư đăng ký 69.369 tỷ đồng, đăng ký sử dụng khoảng 37.567 ha đất. Trong đó, Lương Sơn là huyện có nhiều dự án đầu tư nhất với 182 dự án (chiếm 32%), tiếp theo là thành phố Hòa Bình (bao gồm cả huyện Kỳ Sơn) có 168 dự án (chiếm 29%), huyện Lạc Thủy có 51 dự án (chiếm 8,9%)... Nhiều nhà đầu tư lớn, có uy tín đã đến tìm hiểu môi trường đầu tư và thực hiện đầu tư vào Hòa Bình như Tập đoàn VinGroup, Tập đoàn FLC, Tập đoàn Lã Vọng,...

Mặc dù rất "mong mỏi" các dự án, nhà đầu tư nhưng Hòa Bình cũng không thu hút đầu tư



bằng mọi giá mà chú trọng chất lượng dự án, hướng tới phát triển bền vững, ưu tiên thu hút các dự án thân thiện với môi trường. Hiện nay, lĩnh vực đầu tư chiếm tỷ trọng lớn là sản xuất công nghiệp với 237 dự án (41,6%), du lịch, khách sạn có 58 dự án (bằng 10,1%), thương mại dịch vụ có 76 dự án, (7,5%), bất động sản bao gồm khu đô thị, nhà ở và hạ tầng khu công nghiệp có 29 dự án (5,08%), trồng rừng và trồng rừng kết hợp du lịch sinh thái có 21 dự án (3,7%)...

Tiếp tục đồng hành cùng doanh nghiệp

Với quan điểm doanh nghiệp là trụ cột cho tăng trưởng kinh tế, Hòa Bình luôn xác định Chính quyền cần phải đồng hành cùng với cộng đồng doanh nghiệp, đặc biệt trong giai đoạn dịch Covid-19 đang ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp.

Gần đây nhất, vào tháng 7/2020, Tỉnh đã tổ chức Hội nghị gặp gỡ, trao đổi với các doanh nghiệp, sau khi lắng nghe, nắm bắt những khó khăn, vướng mắc của các doanh nghiệp, Tỉnh ủy, UBND đã chỉ đạo các sở, ngành khẩn trương thực hiện các chính sách hỗ trợ cho người lao động, hộ kinh doanh cá thể, doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi Covid-19; chỉ đạo các ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn thực hiện điều chỉnh giảm lãi suất cho vay ngắn hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, cơ cấu lại thời gian trả nợ, xem xét miễn giảm lãi vay, cho phép gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất, miễn, giảm thuế, phí, lệ phí. Lãnh đạo UBND tỉnh cũng yêu cầu các sở, ngành đẩy mạnh cải cách hành chính, chấn chỉnh nền công vụ, đồng thời đề nghị cộng đồng doanh nghiệp tham gia vào các quy hoạch xây dựng và quy hoạch sử dụng đất (đặc biệt các quy hoạch của Thành phố Hòa Bình và các thị trấn có sự điều chỉnh địa giới hành chính).

Thời gian tới Tỉnh tiếp tục chấn chỉnh công tác thanh tra kiểm tra đảm bảo tính thống nhất, chính xác, khách quan, công khai, không làm cản trở hoạt động của doanh nghiệp; chỉ đạo quyết liệt công tác giải phóng mặt bằng các dự án đầu tư, nhất là các dự án trọng điểm...

Với tinh thần cầu thị, luôn lắng nghe và đồng hành cùng với các doanh nghiệp, tin rằng Hòa Bình sẽ vượt qua khó khăn trước mắt để hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của nhiệm kỳ 2015 - 2020. Qua đây, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp, sự quan tâm của các tổ chức, nhà đầu tư trong và ngoài nước sẽ được nâng lên, mở ra triển vọng cho Hòa Bình phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện và nâng cao đời sống người dân./

NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ VỀ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI TẠI TỈNH HÒA BÌNH

Để góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, ngành Tài nguyên và Môi trường (TNMT) Hòa Bình đã có nhiều nỗ lực để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về quy hoạch và quản lý đất đai. Trong đó, tập trung vào việc rà soát, cập nhật, bổ sung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở cho các địa phương xây dựng kế hoạch sử dụng đất, tạo quỹ đất sạch để đáp ứng nhu cầu về đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) cũng như khu đất có lợi thế, thuận lợi để phát triển thương mại, du lịch, đô thị và công nghiệp.

Hòa Bình là tỉnh miền núi còn khó khăn với 74/151 xã và 24 thôn, bản thuộc diện đầu tư theo Chương trình 135, đồng bào DTTS chiếm 74,31% dân số toàn tỉnh. Những năm qua, thực hiện các chính sách dân tộc liên quan đến việc hỗ trợ đất ở, đất sản xuất cho đồng bào, Sở Tài nguyên và Môi trường (TN&MT) đã hướng dẫn các địa phương điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm, trong đó, dành quỹ đất để xây dựng các khu tái định cư cho các hộ dân, đặc biệt là các hộ dân đồng bào DTTS phải di dời khỏi khu vực nguy hiểm, phòng tránh thiên tai bão lũ, sạt lở, hoặc phải di dời để thực hiện các dự án trọng điểm của tỉnh...

Hiện nay, các khu vực tái định cư lớn phục vụ các dự án lớn như: Khu tái định cư giải phóng lòng hồ sông Đà, Khu tái định cư hồ chứa nước Cánh Tạng,...



Diện mạo mới ở Trung tâm thương mại dịch vụ bờ trái sông Đà (Dự án được Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh đầu tư hạ tầng kỹ thuật)



TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT TỈNH HÒA BÌNH

Phát huy vai trò “nòng cốt” trong tạo quỹ đất sạch thu hút đầu tư

Xác định việc “giới thiệu” các quỹ đất sạch có ý nghĩa hết sức quan trọng trong mời gọi và thu hút đầu tư, những năm qua, Trung tâm Phát triển quỹ đất Tỉnh đã tích cực tham mưu cho Sở Tài nguyên và Môi trường để hướng dẫn địa phương rà soát quỹ đất trong quy hoạch hiện có, đồng thời chủ động tìm kiếm khu đất có lợi thế về giao thông thuận tiện, gần khu đô thị... bố trí vào các mục đích thương mại, dịch vụ, sản xuất kinh doanh... Trên cơ sở đó, các huyện, thành phố điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, bổ sung các dự án cần thu hồi và chuyển mục đích sử dụng. Mặt khác, qua rà soát, các địa phương cũng đánh giá được các dự án đã được giao đất nhưng chậm triển khai thực hiện hoặc những dự án đã hết hạn sử dụng đất để kiến nghị Tỉnh có biện pháp và phương án thu hồi, tổ chức đấu giá, lựa chọn các nhà đầu tư có tiềm năng.

Tuy nhiên, điều khó khăn nhất hiện nay là quỹ đất ngày càng khan hiếm, trong khi nhu cầu về quỹ đất sạch ngày càng lớn. Việc triển khai các dự án mới hầu hết đều phải bố trí thêm quỹ đất phục vụ tái định cư (do thu hồi các diện tích có đất ở của người dân). Nếu quỹ đất bố trí tái định cư ở xa trung tâm, không tương xứng

với vị trí đất thu hồi thì sẽ ảnh hưởng tới sự đồng thuận của người dân và làm chậm tiến độ giải phóng mặt bằng.

Để hoàn thành tốt các nhiệm vụ liên quan công tác giải phóng mặt bằng, Lãnh đạo Trung tâm đã bố trí cán bộ chuyên trách, đúng lĩnh vực chuyên môn, đúng chuyên ngành và có kinh nghiệm trong lĩnh vực liên quan, nhất là đội ngũ trực tiếp tiếp xúc làm việc với dân trong công tác giải phóng mặt bằng cần phải điềm đạm, biết lắng nghe, có lời nói, cử chỉ rõ ràng, mạch lạc. Ngoài ra, Trung tâm thường xuyên cử cán bộ tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng về lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ, kiến thức pháp luật (đặc biệt liên quan công tác quản lý đất đai, giải phóng mặt bằng...) để nâng cao trình độ công tác, đáp ứng yêu cầu của vị trí công việc.

Với sự quan tâm của Sở TN&MT cùng những nỗ lực không ngừng của tập thể cán bộ, Trung tâm đã hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao. Nổi bật, năm 2017, Trung tâm được giao quản lý 14 khu đất với diện tích hơn 565 nghìn m²; lập hồ sơ đề xuất UBND tỉnh thu hồi, giao cho Trung tâm quản lý 18 khu đất; tổ chức đấu giá 2 khu đất với tổng diện tích hơn 1.300 m², thu về cho ngân sách 12,2 tỷ đồng. Năm 2018, Trung tâm được giao

quản lý 28 khu đất với tổng diện tích hơn 277 nghìn m², lập hồ sơ đề xuất UBND tỉnh thu hồi, giao cho Trung tâm quản lý 18 khu đất; tổ chức đấu giá thành công 2 khu đất. Đặc biệt, trong năm 2019, ngoài việc quản lý 31 lô đất được UBND tỉnh giao, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất thu về cho ngân sách 160,68 tỷ đồng, Trung tâm còn tham gia công tác giải phóng mặt bằng tại 7 dự án. Công tác xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu Trung tâm thương mại và dịch vụ bờ trái Sông Đà hoàn thành 98% khối lượng và đang thực hiện các thủ tục đầu tư để mở rộng dự án này. Thời gian tới, để nâng cao hơn nữa hiệu quả hoạt động, Trung tâm có một số kiến nghị, cụ thể: Đề nghị Tỉnh quan tâm và bố trí đủ nguồn vốn để chi trả tiền bồi thường GPMB các dự án thu hồi đất; Cho phép thực hiện cơ chế trích một phần từ nguồn thu đấu giá quyền sử dụng đất do Trung tâm thực hiện; Đề nghị tổ chức thực hiện bàn giao các khu đất tại thực địa để thuận tiện cho công tác quản lý góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng, tránh lãng phí tài nguyên đất, nâng cao giá trị sử dụng đất, đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án trọng điểm, tạo mặt bằng sạch phục vụ thu hút đầu tư và tăng thu ngân sách nhà nước./.

được bố trí đủ quỹ đất và đủ nguồn vốn để xây dựng kết cấu hạ tầng đảm bảo điều kiện sinh sống và sản xuất. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và đất sản xuất nông nghiệp cũng được triển khai kịp thời để người dân có đủ quyền lợi tại nơi ở mới.

Bên cạnh lĩnh vực đất đai, công tác quản lý Nhà nước về môi trường trên địa bàn tỉnh Hòa Bình

cũng từng bước đi vào nền nếp. Việc tuyên truyền, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường trong cộng đồng dân cư ngày càng phát huy hiệu quả. Mặt khác, để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn hiện nay, Sở đã đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các mặt hoạt động, đặc biệt là trong lĩnh vực quản lý đất đai và quan trắc môi trường; Thường xuyên

tổ chức tập huấn về công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, đặc biệt trong lĩnh vực đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Với mục tiêu tạo thuận lợi tối đa cho các tổ chức, doanh nghiệp và người dân khi đến giao dịch, giải quyết TTHC tại Sở./.

Trịnh Long



SỞ LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI TỈNH HÒA BÌNH

NÂNG CAO HIỆU QUẢ ĐÀO TẠO NGHỀ GẮN VỚI GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

Hòa Bình là tỉnh miền núi còn nhiều khó khăn, cách trung tâm Thủ đô Hà Nội trên 70 km; Diện tích tự nhiên 4.608 km², dân số là 854.131 người, trong đó, 83% dân số sống ở khu vực nông thôn: Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) chiếm 74,31%/Tổng dân số toàn tỉnh. Vì vậy, đẩy mạnh công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, đặc biệt lao động là con em vùng đồng bào DTTS và miền núi được tỉnh Hòa Bình đặc biệt quan tâm.

Ông Nguyễn Thanh Thủy, Phó Giám đốc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Hòa Bình cho biết: Hiện toàn tỉnh có 34 cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở khác có hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

Năm 2019, công tác giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề tiếp tục được đẩy mạnh; thực hiện cấp giấy chứng nhận đăng ký và đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp cho 6 đơn vị, cho phép 9 đơn vị thực hiện đào tạo nghề dưới 3 tháng. Ước đến hết năm 2019, tuyển sinh đào tạo nghề đạt 15,7 nghìn người, bằng 101,3% kế hoạch năm; tỷ lệ lao động qua đào tạo ước đạt 54,2%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ khoảng 22%.

Song song với công việc đào tạo, Hòa Bình còn hoàn thành việc xây dựng và triển khai Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030; Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 tỉnh Hòa Bình; Tăng cường gắn kết giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp với các doanh nghiệp; Huy động các doanh nghiệp tham gia vào công tác giáo dục nghề nghiệp; Phấn đấu đến cuối năm 2020, tuyển sinh đào tạo nghề đạt khoảng 15,5 nghìn chỉ tiêu.



Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh phối hợp với Tỉnh đoàn Hòa Bình và Huyện đoàn Cao Phong tổ chức Phiên giao dịch việc làm lưu động tại huyện Cao Phong

Về công tác tư vấn, giới thiệu việc làm, bà Dương Thị Kim Oanh, Phó Giám đốc phụ trách Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Hòa Bình cho biết: Tỉnh đang tích cực triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp trong chương trình giải quyết việc làm của tỉnh giai đoạn 2017-2020. Cho phép 22 doanh nghiệp đến các địa phương để tuyển dụng lao động đi làm việc trong và ngoài nước; thực hiện thông báo thông tin tuyển chọn thực tập sinh đi thực tập kỹ thuật tại Nhật Bản, tuyển chọn ứng viên đi học tập và làm việc trong ngành điều dưỡng tại Cộng hòa Liên bang Đức,... Sở tổ chức được 20 phiên giao dịch việc làm, trong đó có 15 phiên lưu động, 5 phiên online; số lượt doanh nghiệp tham gia phiên GDVL là 399 lượt DN; Ngoài ra, tổ chức được 6 Hội nghị tư vấn, giới thiệu việc làm tại các địa phương. Đến hết năm 2019, toàn tỉnh ước có 16,7 nghìn lao động được giải quyết việc làm, vượt 6,4% so với kế hoạch năm, trong đó lao động được giải quyết việc làm thông qua Quỹ quốc gia về việc làm là 1.586 người, bằng 101% kế hoạch năm; tuyển dụng đi làm việc có thời hạn

ở nước ngoài được 340 lao động, bằng 113% kế hoạch năm.

Bên cạnh đó, tỉnh Hòa Bình tiếp tục đa dạng hóa các kênh giới thiệu và giải quyết việc làm, kết nối cung cầu lao động thông qua các hoạt động sàn giao dịch việc làm, ngày hội nghề nghiệp. Đẩy mạnh công tác xuất khẩu lao động tại các thị trường lao động nước ngoài như Nhật Bản, Hàn Quốc; quản lý hiệu quả, chặt chẽ công tác đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài và lao động nước ngoài làm việc tại tỉnh.

Trong thời gian tới, tỉnh Hòa Bình sẽ tiếp tục thực hiện hiệu quả Dự án phát triển thị trường lao động và việc làm cũng như các Đề án, chính sách về giải quyết việc làm; chú trọng hỗ trợ tạo việc làm cho thanh niên lập nghiệp, khởi sự doanh nghiệp. Nâng cao chất lượng hoạt động của Trung tâm Dịch vụ việc làm; Tăng cường các hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm, đa dạng hóa các hoạt động giao dịch việc làm; nâng cao chất lượng công tác dự báo và thông tin thị trường lao động, đẩy mạnh các hoạt động kết nối cung - cầu lao động./.

Trọng Nghĩa



HÒA BÌNH: THỰC HIỆN CÓ HIỆU QUẢ CHỈ THỊ 40 CỦA BAN BÍ THƯ TRUNG ƯƠNG ĐẲNG ĐỐI VỚI TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

Thực tế cho thấy, sau khi có Chỉ thị số 40, công tác chỉ đạo, thực hiện TDCSXH ở Hòa Bình được thuận lợi hơn rất nhiều từ cấp tỉnh xuống cơ sở, tạo sự chuyển biến tích cực trong hoạt động TDCSXH. Trên cơ sở nội dung của Chỉ thị, Tỉnh ủy, UBND tỉnh phân công nhiệm vụ cụ thể cho các Sở, ban ngành, hội, đoàn thể theo chức năng, nhiệm vụ làm tốt công tác tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương; chỉ đạo việc tập trung đầu tư nâng cao năng lực, tăng cường cơ sở vật chất, trụ sở và điều kiện làm việc cho hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) từ tỉnh đến các huyện, thành phố; giao cho Sở Tài chính và UBND các huyện, thành phố cân đối, bố trí ngân sách hàng năm của tỉnh, huyện, thành phố chuyển sang NHCSXH cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách.

Đến 31/12/2019, dư nợ các chương trình TDCSXH tại NHCSXH tỉnh đạt 3.125 tỷ đồng, bình quân mỗi năm tăng khoảng 9% so với năm trước. Trong đó, dư nợ cho

Sau hơn 5 năm thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW ngày 22/11/2014 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội (Chỉ thị số 40). Bức tranh tín dụng chính sách tại tỉnh Hòa Bình đã mang nhiều gam màu tươi sáng. Không chỉ quy mô, chất lượng tín dụng đều tăng, mà còn cho thấy sự quan tâm, vào cuộc nghiêm túc của cả hệ thống chính trị đối với Tín dụng chính sách xã hội (TDCSXH).

vay tập trung vào một số chương trình: Cho vay hộ nghèo đạt 895 tỷ đồng, chiếm 28,6%/Tổng dư nợ; hộ cận nghèo 586 tỷ đồng, chiếm 18,7%/Tổng dư nợ; hộ mới thoát nghèo 222 tỷ đồng, chiếm 7,1%/Tổng dư nợ; cho vay học sinh sinh viên 51 tỷ đồng, chiếm 1,6%/Tổng dư nợ; cho vay nước sạch VSMTNT đạt 440 tỷ đồng, chiếm 14,1%/Tổng dư nợ; cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn 496 tỷ đồng, chiếm 15,8%/Tổng dư nợ; cho vay hộ nghèo về nhà ở đạt 215 tỷ đồng, chiếm 6,8%/Tổng dư nợ...

Từ những nguồn vốn có ý nghĩa trên của NHCSXH tỉnh Hòa Bình

đã giúp cho trên 38.700 lượt hộ nghèo và các đối tượng chính sách được vay vốn đầu tư phát triển kinh tế, phục vụ đời sống; tạo việc làm mới cho 3.063 lao động; giúp cho hơn 207 học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được vay vốn đi học; xây dựng mới, sửa chữa được 9.820 công trình nước sạch, 9.485 công trình vệ sinh tại vùng nông thôn; xây dựng mới trên 1.054 căn nhà cho hộ nghèo; hàng nghìn hộ dân tại vùng khó khăn được vay vốn phát triển sản xuất kinh doanh...

Bên cạnh đó, chất lượng tín dụng cũng luôn được kiểm soát, duy trì ở mức thấp, nợ quá hạn chiếm tỷ lệ 0,13%/Tổng dư nợ. Dòng vốn từ ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH đang tạo ra những bước đột phá mới trong công cuộc thoát nghèo, tạo việc làm, phát triển kinh tế bền vững tại địa phương. Nguồn vốn nhận ủy thác địa phương đến 31/12/2019 trên 36 tỷ đồng. Đến nay, 100% UBND các huyện, thành phố đều đã bố trí nguồn vốn từ ngân sách chuyển sang NHCSXH.

Có thể cảm nhận rõ, TDCSXH đang ngày càng tăng sức lan tỏa sâu rộng chính là nhờ Chỉ thị số 40 đã thực sự đi vào cuộc sống ở Hòa Bình. Do đó trong thời gian tới, tỉnh Hòa Bình, cùng các huyện, thành phố cần tiếp tục ưu tiên dành nguồn vốn từ ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH để bổ sung nguồn vốn cho vay hộ nghèo, cận nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn. Đồng thời, thường xuyên chỉ đạo củng cố và kiện toàn Ban đại diện HĐQT cấp tỉnh, huyện; nâng cao hơn nữa vai trò trách nhiệm của chính quyền và các tổ chức chính trị-xã hội trong việc thực hiện tốt chính sách tín dụng đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác./.

P.V



Người dân xã Cao Sơn, huyện Đà Bắc vay vốn ưu đãi của NHCSXH huyện đẩy mạnh chăn nuôi trâu bò, phát triển kinh tế hộ gia đình

Ảnh: Tư liệu



HUYỆN MAI CHÂU: KHAI THÁC TIỀM NĂNG, THỂ MẠNH ĐỂ HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

Đặng Mai Sơn

Phó Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện Mai Châu



Đồng chí Đặng Mai Sơn, Chủ tịch UBND huyện trao tặng giấy khen cho các tập thể có thành tích xuất sắc tại Đại hội Đại biểu các dân tộc thiểu số huyện Mai Châu lần thứ III năm 2019.

Những năm qua, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các dân tộc huyện Mai Châu đã không ngừng phấn đấu, vượt qua nhiều khó khăn, thách thức; tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, thực hiện đạt và vượt 14/14 chỉ tiêu mà Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXV, nhiệm kỳ 2015-2020 đề ra. Nhờ đó kinh tế tiếp tục có bước tăng trưởng khá; Tốc độ tăng trưởng tổng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2016-2020 của huyện ước đạt 16,15%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng ngành công nghiệp, thủ công nghiệp, dịch vụ, du lịch; giảm dần tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản; Thu nhập bình quân đầu người năm 2020 ước đạt 35,8 triệu đồng; Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tăng bình quân 12,07% so với dự toán giao hằng năm; Tổng sản lượng lương thực dạng hạt năm 2020 ước đạt 31,7 nghìn tấn. Diện tích rừng trồng mới bình quân hằng năm đạt 237,8 ha, tỷ lệ che phủ rừng đạt mức 65,31%. Có 91% đường huyện, đường liên xã được cứng hóa; 67,6% đường nội xóm được cứng hóa. Tỷ lệ hộ dân được dùng điện

lưới quốc gia đạt 100%; Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh đạt 98%. Có 7 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; bình quân mỗi xã đạt 15,14 tiêu chí NTM, không có xã nào đạt dưới 11 tiêu chí NTM.

Toàn huyện hiện có 736 cơ sở sản xuất TTCN, tạo nhiều việc làm cho người lao động; có 744 cơ sở sản xuất kinh doanh thương mại, dịch vụ với 2,4 nghìn lao động tham gia, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Đặc biệt, thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU, ngày 30/8/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hòa Bình về việc xây dựng huyện Mai Châu trở thành "Điểm du lịch quốc gia" vào năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Qua đó, Huyện ủy Mai Châu đã ban hành Chương trình hành động số 06-CT/HU ngày 20/10/2016 của Ban Thường vụ Huyện ủy; UBND huyện ban hành Đề án phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của huyện. Từ đó, công tác quản lý Nhà nước về du lịch cũng được tăng cường hơn, góp phần khai thác tối đa tiềm năng,

lợi thế về du lịch trên địa bàn huyện. Sau gần 4 năm triển khai, thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU, hoạt động du lịch trên địa bàn huyện Mai Châu đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, thu hút nhiều du khách trong và ngoài nước đến tham quan, nghỉ dưỡng. Lượng khách trung bình hằng năm tăng 3,23%, tính riêng lượt khách quốc tế đến tham quan tại huyện tăng 21,94%; doanh thu từ ngành du lịch ước đạt bình quân 103 tỷ đồng/năm. Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm, tăng thu ngân sách nhà nước, thúc đẩy kinh tế-xã hội của huyện ngày càng phát triển.

Cùng với đó, công tác thu hút đầu tư cũng được Huyện đặc biệt chú trọng, số lượng các nhà đầu tư về du lịch, thương mại vào Mai Châu ngày càng nhiều. Tính đến nay, trên địa bàn huyện có 15 dự án về du lịch, thương mại được UBND tỉnh Quyết định chủ trương đầu tư với tổng số vốn đăng ký đầu tư trên 1.178 tỷ đồng. Ngoài ra, huyện còn quan tâm bảo tồn, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc; đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch. Đầu tư kinh phí cải tạo, nâng cấp, sửa chữa kết cấu hạ tầng đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân và du khách. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quảng bá xúc tiến đầu tư du lịch, trong đó tập trung ưu tiên quảng bá xúc tiến đầu tư Điểm du lịch quốc gia Mai Châu và hai xã Hang Kia, Pà Cò.

Song song với nhiệm vụ phát triển kinh tế, công tác dân tộc trên địa bàn cũng thường xuyên được huyện Mai Châu quan tâm, bước đầu đạt được nhiều kết quả quan trọng. Cơ sở hạ tầng: điện, đường, trường, trạm, nước sạch, các thiết chế văn hóa... từng bước được đầu tư, xây dựng theo hướng đồng bộ. Đến nay, diện mạo vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn đã chuyển biến tích cực, đời sống vật chất, tinh thần của người dân ngày càng được cải thiện./.



Huyện Lạc Sơn:

BƯỚC CHUYỂN MÌNH MẠNH MẼ TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Nhằm thúc đẩy mạnh mẽ và toàn diện kinh tế xã hội của địa phương, nhiệm kỳ vừa qua, 2015-2020, huyện Lạc Sơn đã đề ra 3 khâu đột phá, trong đó tập trung vào việc huy động tối đa nguồn lực, lồng ghép các nguồn vốn, chương trình, dự án để xây dựng kết cấu hạ tầng. Từ nền tảng đó, Lạc Sơn đã khai thác hiệu quả những lợi thế trong phát triển nông nghiệp, khơi dậy thế mạnh du lịch, từng bước nâng cao, đời sống vật chất, tinh thần của người dân.



Lãnh đạo UBND tỉnh kiểm tra và chỉ đạo thực hiện các dự án trọng điểm trên địa bàn huyện Lạc Sơn

Trong nhiệm kỳ vừa qua, được sự quan tâm đầu tư của Trung ương, của Tỉnh, cùng sự tham gia đóng góp của nhân dân, bình quân mỗi năm, tổng mức đầu tư toàn xã hội của Huyện đạt khoảng 950 tỷ đồng. Nhờ các nguồn lực này, Huyện đã xây dựng và đưa vào khai thác sử dụng hệ thống các công trình hạ tầng thiết yếu như giao thông, trường học, trạm y tế, kênh mương thủy lợi, nước sinh hoạt, điện... với tổng giá trị xây dựng đạt trên 3.079 tỷ. Việc thực hiện dự án đầu tư được triển khai khá bài bản, nên đảm bảo được tiến độ, chất lượng, góp phần phục vụ nhân dân và phát triển kinh tế tại các địa phương. Trong thời gian tới, UBND huyện tiếp tục giao các Phòng, Ban chuyên môn (đặc biệt là Phòng Tài chính kế hoạch, Phòng Kinh tế Hạ tầng) tiến hành rà soát, thẩm định, đánh giá thực trạng, khảo sát nhu cầu đầu tư trên địa bàn để xây dựng kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2020-2025.

Trên cơ sở kết cấu hạ tầng ngày càng đồng bộ, UBND Huyện đã triển khai các chương trình phát triển nông lâm nghiệp như: Chương trình hỗ trợ trồng cây có múi, chương trình cải tạo vườn tạp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, chương trình chuyển giao ứng dụng khoa học - kỹ thuật vào chăn nuôi, trồng trọt,... tạo động lực hỗ trợ thực hiện thắng lợi các mục tiêu Nghị quyết Đại hội Huyện lần thứ XVI.

Bên cạnh đó, Huyện cũng xác định du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng gắn với việc khám phá, trải nghiệm các nét đẹp văn hóa của dân tộc Mường là sản phẩm du lịch đặc trưng của địa phương. Vì vậy, những năm qua, Huyện rất chú trọng bảo tồn, phát huy có chọn lọc giá trị văn hóa Mường như bảo tồn nghệ thuật hát Thường rang - Bộ mệnh - Hát đúm, duy trì các lễ hội truyền thống, khôi phục và phát triển làng nghề dệt thổ cẩm...

Hiện nay, Lạc Sơn đang tập trung quảng bá và thu hút đầu tư tại các địa điểm có sức hấp dẫn như khu Đồi Thung, khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Sơn - Ngổ Luông, đỉnh Bái Nhạ, Thác Mu...

Với mục tiêu tỷ lệ đô thị hóa ở mức 10% vào năm 2025, Huyện sẽ tăng cường thu hút các nhà đầu tư đầu tư cơ sở hạ tầng, đặc biệt là các doanh nghiệp xây dựng các nhà máy. Đến nay, một số doanh nghiệp như Công ty Điện tử Lạc Sơn, Nhà máy may Hồ Gươm, Nhà máy gạch cao cấp Lạc Sơn, Công ty TNHH Sankoh đã và đang triển khai xây dựng nhà máy, chắc chắn khi đi vào hoạt động sẽ thu hút hàng nghìn lao động, kéo theo các dịch vụ phát triển. Cùng với chính sách thu hút lao động, Huyện tiếp tục rà soát quỹ đất có lợi thế để tổ chức đấu giá hình thành khu dân cư tập trung, đồng thời sẽ quy hoạch thành lập thêm 1 thị tứ mới để nâng cao tỷ lệ đô thị.

Nhờ lựa chọn đúng 3 khâu đột phá và thực hiện 5 tốt các đề án phát triển các lĩnh vực có lợi thế, nhiệm kỳ 2015-2020, Lạc Sơn đã hoàn thành đạt và vượt 16/18 chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXVI đề ra. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực. Thu NSNN bình quân hàng năm tăng 33,7%, vượt 98,2% chỉ tiêu. Thu nhập bình quân đầu người đạt 45,3 triệu đồng, vượt 0,6% chỉ tiêu. Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 5,4%/năm, vượt 35% chỉ tiêu. Đến năm 2020, huyện có 7 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chỉ tiêu đề ra/.

Trọng Linh



BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN HÒA BÌNH KHÔNG NGỪNG NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG PHỤC VỤ BỆNH NHÂN



Các y, bác sĩ Bệnh viện Y học Cổ truyền tỉnh khám bệnh miễn phí cho các cựu chiến binh, thân nhân gia đình thương binh, liệt sỹ nhân kỷ niệm 73 năm ngày Thương binh -Liệt sỹ 27/7/2020.

Bệnh viện Y học Cổ truyền tỉnh Hòa Bình (YHCT) có chức năng khám, chữa bệnh chuyên khoa và phục hồi chức năng bằng y dược học cổ truyền, kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại; nghiên cứu khoa học, thừa kế bảo tồn và phát triển y dược học cổ truyền.

Bác sĩ CKII Bùi Văn Cường, Giám đốc Bệnh viện YHCT tỉnh Hòa Bình cho biết: “Năm 2019, Bệnh viện với quy mô 70 giường kế hoạch (thực kê 200 giường), 4 phòng chức năng, 7 khoa lâm sàng và cận lâm sàng. Tổng số cán bộ, viên chức là 69 người, bao gồm: 15 bác sĩ, trong đó có 02 bác sĩ CKII, 04 bác sĩ CKI, 04 BSĐK, 04 BSYHCT, 01 BSRHM; 05 cử nhân điều dưỡng, 01 DS đại học, 01 cử nhân xét nghiệm... Lực lượng cán bộ nòng cốt này đã góp phần quan trọng nâng cao trình độ chuyên môn, thúc đẩy phát triển khoa học kỹ thuật cao tại bệnh viện. Để tạo niềm tin và sự hài lòng cho người bệnh, Bệnh viện YHCT tỉnh Hòa Bình đã ứng dụng

và triển khai đa dạng các kỹ thuật trong điều trị, kết hợp giữa y học cổ truyền với y học hiện đại để điều trị hiệu quả nhiều ca bệnh khó, bệnh mãn tính như: Di chứng tai biến mạch máu não, di chứng thoái hóa khớp, thoái hóa cột sống, viêm đa dây thần kinh, di chứng tai nạn giao thông, các bệnh về đường tiêu hóa...

Để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hàng năm, Bệnh viện YHCT tỉnh Hòa Bình thường xuyên cử cán bộ, bác sĩ, kỹ thuật viên, điều dưỡng đi học tập dài hạn, ngắn hạn; tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về nội khoa, châm cứu, vật lý trị liệu-phục hồi chức năng... tại các Học viện YDCT Việt Nam, Học viện YDHCT Tuệ Tĩnh, bệnh viện Trung ương, Bệnh viện Đa khoa tỉnh. Đặc biệt, Bệnh viện có chính sách hỗ trợ 100% học phí cho các bác sĩ đi học sau đại học, học các lớp ngắn hạn, cũng như cử cán bộ tham dự các lớp đào tạo liên tục theo yêu cầu chuyên môn của bệnh viện”.

Ngoài ra, Bệnh viện YHCT tỉnh Hòa Bình cũng thường xuyên tổ chức tập huấn quán triệt các văn bản, quy định mới về công tác chuyên môn; tổ chức nhiều lớp tập huấn nâng cao chuyên môn cho các bác sĩ, điều dưỡng. Công tác nghiên cứu khoa học cũng được đẩy mạnh nhằm khuyến khích, động viên y, bác sĩ phát huy năng lực sáng tạo, trau dồi kỹ năng tay nghề và tâm huyết trong công việc.

Bên cạnh đó, Bệnh viện luôn quan tâm xây dựng cảnh quan môi trường sạch sẽ, quản lý rác thải, nước thải theo quy định; Nghiêm túc thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh

theo sự chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Y tế, UBND tỉnh, Sở Y tế, đảm bảo sẵn sàng tham gia phòng chống dịch bệnh COVID-19 và đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh của nhân dân.

Với nhiều giải pháp đồng bộ nhằm nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, Bệnh viện YHCT tỉnh Hòa Bình đã trở thành địa chỉ chữa bệnh chuyên khoa và phục hồi chức năng bằng y dược học cổ truyền kết hợp y học hiện đại được nhiều người dân lựa chọn. Năm 2019, tổng số bệnh nhân đến khám tại Bệnh viện đạt trên 21,85 nghìn lượt người, bằng 107% KH. Trong đó, gần 2 nghìn bệnh nhân điều trị nội trú; Điều trị cho trên 3,1 nghìn bệnh nhân ngoại trú; Tổng số lần xét nghiệm sinh hóa trên 23,4 nghìn lần; Số lần xét nghiệm huyết học 1,92 nghìn lần; Số người chụp X-quang trên 1,8 nghìn lượt người... Công suất sử dụng giường bệnh đạt 117% KH. Chất lượng khám và điều trị tại bệnh viện ngày càng được đảm bảo, không để xảy ra sai sót về mặt chuyên môn.

Thời gian tới, Bệnh viện YHCT tỉnh Hòa Bình sẽ tiếp tục đẩy mạnh cải cách TTHC; không ngừng nâng cao tinh thần, thái độ phục vụ của đội ngũ cán bộ, viên chức. Phát huy thế mạnh của y học cổ truyền, kết hợp với y học hiện đại; Tập trung đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, máy móc, trang thiết bị; Có chính sách khuyến khích thu hút bác sĩ đa khoa về công tác tại bệnh viện. Triển khai có hiệu quả nhiều kỹ thuật mới để nâng cao hơn nữa chất lượng khám, chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn./

Quỳnh Hoa

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ I - 9/2020 (581) Ra hàng tháng. Năm thứ 59

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 905/GP-BTTTT ngày 14-6-2011. Số lượng in: 1.200 bản

In tại **Công ty TNHH In Tân Thăng Long**

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê làm việc với Trưởng đại diện Quỹ Dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam
3. Tổng cục Thống kê và Tổng cục Hải quan thống nhất số liệu xuất, nhập khẩu hàng hóa hàng tháng
4. Hội thảo rà soát thông tin đầu vào phục vụ biên soạn GRDP thành phố Hà Nội
7. Giới thiệu ứng dụng phần mềm Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia

Dương Thị Kim Nhung

KỶ NIỆM 75 NĂM CÁCH MẠNG THÁNG TÁM VÀ QUỐC KHÁNH 2/9

9. Cách mạng Tháng Tám, cuộc hồi sinh vĩ đại của dân tộc

GS.TS.Tạ Ngọc Tấn

KINH TẾ - XÃ HỘI

11. Tình hình kinh tế - xã hội cả nước tám tháng năm 2020
13. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 8 năm 2020
14. Việt Nam - ASEAN Khẳng định vai trò và nâng tầm vị thế

ThS. Đỗ Thị Thúy

17. Tái cơ cấu hiệu quả tổ chức tín dụng niềm tin để phục hồi kinh tế

ThS. Mai Thị Châu Lan

20. Nông nghiệp thông minh - Đòn bẩy chiến lược phát triển kinh tế Việt Nam

TS. Cao Thị Hà

23. Chiến lược phát triển công nghiệp văn hóa tại Việt Nam

Nguyễn Thị Hòa

26. Rác thải nông thôn - Thực trạng và định hướng quản lý

Thu Hoa

29. Tin địa phương

KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

30. Tình trạng di cư của người Việt giai đoạn 2009-2019

Bích Ngọc

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

34. Trao đổi về năng suất trong hoạt động du lịch
37. Ước lượng tác động của chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế tới tăng trưởng năng suất lao động xã hội ở Việt Nam

ThS. Nguyễn Huyền Trang

ThS.NCS Trần Thị Thu Huyền

QUỐC TẾ

41. Sự tụt dốc của nền kinh tế chia sẻ Trung Quốc

Ngọc Linh

THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH HÒA BÌNH

44. Hòa Bình: Huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội

Nguyễn Văn Phúc

45. Nâng cao hiệu quả quản lý về sử dụng đất đai tại tỉnh Hòa Bình

Trịnh Long

47. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Hòa Bình: Nâng cao hiệu quả đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm cho người lao động

Trọng Nghĩa

49. Huyện Mai Châu: Khai thác tiềm năng, thế mạnh để hội nhập và phát triển

Đặng Mai Sơn

51. Bệnh viện Y học cổ Truyền Hòa Bình: Không ngừng nâng cao chất lượng phục vụ bệnh nhân

Quỳnh Hoa

Giá: 24.000 đ

BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH HÒA BÌNH

HƯỚNG TỚI SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI BỆNH



Thời gian qua, BVĐK tỉnh Hòa Bình đã triển khai thành công nhiều kỹ thuật mới cũng như các dịch vụ tự nguyện phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh chất lượng cao của người dân trong và ngoài tỉnh.

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hòa Bình (BVĐK) là bệnh viện đa khoa hạng I tuyến tỉnh, quy mô 686 giường bệnh kế hoạch (thực kê 996 giường), gồm 39 khoa, phòng (9 phòng chức năng, 30 khoa lâm sàng và cận lâm sàng). Tổng số trên 700 cán bộ, viên chức, người lao động. Trong đó, Tiến sĩ: 03 người, BSCKII: 21 người, BSCKI: 55 người, DSKI: 03 người, ThS.BS: 06 người, Bác sĩ: 93 người, Dược sĩ ĐH: 9 người, Điều dưỡng ĐH: 75 người, KTV ĐH: 8 người... Năm 2019, mặc dù có nhiều thay đổi về cơ cấu tổ chức và nhân sự (từ đầu năm 2019, Bệnh viện Nội tiết tỉnh sáp nhập vào BVĐK tỉnh). Song Bệnh viện vẫn đạt được một số kết quả nổi bật trong công tác KCB, đánh dấu một năm đầy nỗ lực, cố gắng trên chặng đường phát triển của mình. Trong đó, điểm nổi bật là thực hiện thành công và làm chủ nhiều kỹ thuật mới, kỹ thuật cao, kỹ thuật chuyên sâu ngay tại địa phương góp phần điều trị, cứu sống kịp thời nhiều ca bệnh khó, bệnh nặng xứng đáng là địa chỉ y tế tuyến cao nhất, đáng tin cậy của nhân dân tỉnh nhà.

Trao đổi với phóng viên Tạp chí Con số và Sự kiện, Bác sĩ CKII Bùi Thu Hằng, Giám đốc BVĐK tỉnh Hòa Bình cho biết: “Những năm qua, cùng với sự phát triển về kinh tế -

xã hội của địa phương, để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao trong chăm sóc sức khỏe nhân dân, ngoài các kỹ thuật chuyên môn thông thường, Bệnh viện đã triển khai thành công hàng trăm dịch vụ kỹ thuật cao. Bao gồm các kỹ thuật chuyên sâu điển hình như: Phẫu thuật sọ não, phẫu thuật nội soi các chuyên khoa ngoại, khoa Tai - Mũi - Họng, lấy sỏi niệu quản, cắt nang thận, nang gan qua nội soi; phẫu thuật vết thương tim, vết thương lồng ngực; phẫu thuật cắt khối tá tụy; phẫu thuật chấn thương gãy xương phức tạp; phẫu thuật thắt trĩ, thắt tĩnh mạch thực quản trong vỡ tĩnh mạch thực quản do xơ gan; đặt sonde Blakemore trong điều trị cấp cứu chảy máu giãn tĩnh mạch thực quản (giảm số lượng truyền máu đáng kể trong điều trị); bơm Sunfatant trong bệnh màng trong ở trẻ sơ sinh non tháng; nội soi tiêu hóa đại tràng, trực tràng; sinh thiết phổi điều trị, phẫu thuật cột sống, vá sọ; cắt u trực tràng hậu môn đường dưới; chiết tách được các thành phẩm máu và pha truyền thành công hóa chất trong điều trị ung thư. Các chuyên ngành khác như nội tiêu hóa, nội tiết, nội thần kinh-cơ xương-khớp, nội thận-tiết niệu; truyền nhiễm; ngoại tiết niệu, phụ sản đều được tập trung

phát triển. Nếu so với trước, các phẫu thuật phức tạp kể trên phải chuyển bệnh nhân đi tuyến trên thì đến nay đều được điều trị thành công tại BVĐK tỉnh Hòa Bình. Góp phần không nhỏ vào việc giảm tải cho các bệnh viện tuyến trên, giảm bớt chi phí cho xã hội và chính cho gia đình người bệnh”.

Đến với BVĐK tỉnh Hòa Bình hôm nay, điều dễ nhận thấy là sự bố trí hợp lý, khoa học các điểm đón tiếp cũng như phòng khám bệnh: Nơi tiếp đón người bệnh thông thoáng, biển hướng dẫn rõ ràng. Tất cả các khâu trong quy trình khám, chữa bệnh tại bệnh viện đều được chuẩn hóa; các quy chế chuyên môn trong thường trực cấp cứu, khám bệnh và chăm sóc người bệnh được thực hiện nghiêm túc. Bệnh viện cũng đã trang bị hệ thống xếp số tự động nên mọi hoạt động khám bệnh, xét nghiệm, lấy thuốc được thuận lợi hơn... Đặc biệt, Bệnh viện cũng là một trong những đơn vị tiên phong đẩy mạnh cải cách TTHC, ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý bệnh viện, khám, chữa bệnh tại các khoa, phòng theo mô hình bệnh viện thông minh... Những giải pháp này đã giúp bệnh viện thực hiện khám bệnh nhanh hơn, hiệu quả hơn, giảm bớt phiền hà, thời gian chờ đợi cho người bệnh và nâng cao tinh thần trách nhiệm làm việc của đội ngũ cán bộ y tế trong bệnh viện.

Phát huy những kết quả đạt được, trong thời gian tới, BVĐK tỉnh Hòa Bình sẽ quyết tâm thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kế hoạch được giao. Tiếp tục đổi mới phong cách, thái độ phục vụ, hướng tới sự hài lòng của người bệnh. Xây dựng cảnh quan, môi trường làm việc bệnh viện xanh, sạch, đẹp, thân thiện, an toàn, hiệu quả. Xứng đáng trở thành trung tâm khám, chữa bệnh chất lượng cao cho nhân dân các dân tộc tỉnh Hòa Bình và vùng lân cận./

P.V



ƯƠM MẦM ƯỚC MƠ

Đảm bảo cho tương lai của con bạn bằng sự đầu tư thông minh vào sản phẩm của Phú Mỹ. Cho Mùa Vụ Bội Thu - Cho Ước Mơ Của Tương Lai trở thành hiện thực.

PHÂN BÓN PHÚ MỸ

Cho mùa bội thu



SẢN PHẨM CỦA
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ (PVFCCo)
SỐ 43 MẠC ĐÌNH CHỈ, P. ĐÀ KAO, QUẬN I, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
ĐIỆN THOẠI: 028. 38256258 - FAX: 028. 38256269
WEBSITE: www.dpm.vn

